

MỤC LỤC

TÀI CHÍNH VĨ MÔ

3. Con đường hướng tới nền kinh tế số của Việt Nam
 Bùi Thị Xuân Cúc - CQ54/16.01
8. Gợi ý phát triển chuỗi giá trị ngành Nông nghiệp tại Việt Nam
 Lê Mạnh Chiến - CQ54/02.04

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

11. Tham gia Hiệp định CPTPP - Cơ hội và thách thức hội nhập kinh tế quốc tế mới cho doanh nghiệp Việt Nam
 Dương Hà Chi - CQ55/21.11

CÁC VẤN ĐỀ KINH TẾ

15. An ninh môi trường - Thực trạng và giải pháp
 Lê Mạnh Chiến - CQ54/02.04
19. Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đối với Việt Nam - Cơ hội và thách thức
 Lê Thị Huệ - CQ53/02.01
24. Những tác động của chiến tranh thương mại Mỹ - Trung đến nền kinh tế Việt Nam
 Nguyễn Thị Khánh Linh - CQ56/11.01CLC
29. Rau quả của Việt Nam thất thế trước “cơn lốc” hàng nhập ngoại - Thực trạng và giải pháp
 Nguyễn Thị Thạo - CQ55/05.02
33. Những đặc trưng cơ bản của dịch vụ ngân hàng
 Bùi Thị Vân Anh - CQ53/21.05
37. Thị trường bảo hiểm nhân thọ - Cơ hội và thách thức
 Trần Thị Ngọc Ánh - CQ53/03.04
41. Thị trường xuất khẩu gỗ - Cơ hội lớn, thách thức nhiều!
 Võ Trọng Đạt - CQ54/02.04; Nguyễn Như Quỳnh - CQ55/05.04
46. Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung: Việt Nam được và mất?
 Vũ Thị Thu Trà - CQ54/02.02

TÀI CHÍNH QUỐC TẾ

50. Kế toán môi trường tại các doanh nghiệp Việt Nam trong xu thế đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế

Bùi Thị Xuân Cúc - CQ54/16.01

55. ASEAN - Thị trường tiềm năng cho hoạt động kinh tế số

Lê Thị Huệ - CQ53/02.01

59. Giải pháp phát triển cho các doanh nghiệp logistics Việt Nam trong hội nhập quốc tế

Lê Thị Thương Trà - CQ55/15.05

63. Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam và một số đề xuất

Lê Thị Tuyết Nhung - CQ54/11.15

68. Nâng cao năng lực cạnh tranh của cà phê Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế

Nguyễn Hải Quân - CQ53/02.02

72. Tác động của CPTPP đến lao động ngành Dệt may Việt Nam

Nguyễn Ngọc Trung - CQ54/11.09; Hoàng Mai Anh - CQ54/11.06

76. Cơ hội và thách thức của lĩnh vực kế toán trong thời đại Cách mạng công nghiệp 4.0

Phạm Thị Thùy Linh - CQ 53/22.03



THẺ LỆ GỬI BÀI

Bài viết ngắn gọn, rõ ràng, đánh máy trên một mặt giấy A4 (độ dài không quá 5 trang, lề trái bằng 3,5cm, lề phải bằng 2,0cm, lề trên + dưới 3,0cm, cỡ chữ 14, khoảng cách dòng tối thiểu là 1,3cm), đánh số trang; các ký hiệu, công thức và hình vẽ phải chính xác, đúng quy định, đánh số và ghi rõ vị trí đặt hình, tiêu đề bài báo viết bằng chữ in hoa, họ và tên tác giả, số điện thoại... được đặt ngay dưới dòng tiêu đề sát với lề phải của trang 1.

Tư liệu nước ngoài và dẫn liệu cần ghi rõ xuất xứ (tên tác giả, tên ấn phẩm, nhà xuất bản, năm xuất bản; báo chí phải ghi rõ số ra ngày, tháng, năm; tên trang Web và tên chuyên mục của trang Web. v.v...).

Không nhận những bài viết đã đăng trên các ấn phẩm khác ở trong và ngoài Học viện.

Bài viết và ý kiến trao đổi xin gửi về:

Phòng 317 - Ban Quản lý Khoa học - Học viện Tài chính - Đức Thắng - Bắc Từ Liêm - Hà Nội

Điện thoại: 024.02191967; Email: noisansvnckh@gmail.com

Con đường hướng tới nền kinh tế số của Việt Nam

Bùi Thị Xuân Cúc - CQ54/16.01

Kinh tế số (hay nền kinh tế số) là mạng lưới các hoạt động kinh tế toàn cầu được hỗ trợ bởi công nghệ thông tin và truyền thông (ICT). Nói một cách đơn giản thì kinh tế số là một nền kinh tế dựa trên công nghệ số (digital technology). Các thành phần kinh tế số ẩn bao gồm cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin kèm theo như phần cứng, phần mềm, hệ thống mạng... Các thành phần kinh tế số hiện bao gồm kinh doanh trực tuyến (e-business) và thương mại điện tử (e-commerce). Bức tranh đan xen giữa kinh tế số và kinh tế truyền thống càng ngày trở nên rõ nét hơn. Kinh tế số không đơn thuần là chuyển dịch từ kinh doanh trực tiếp mặt đối mặt (face to face) sang trực tuyến (online). Kinh tế số là chuyển hóa mọi mặt đời sống kinh tế từ tương tác đến các giao dịch và nó thúc đẩy sự sáng tạo trong nền kinh tế. Ví dụ việc giao dịch qua Internet và thẻ tín dụng đã làm cho tiền giấy trở nên thừa thãi và nó thúc đẩy đồng tiền mới và phương thức lưu trữ tiền mới ra đời. Điển hình là Bitcoin và Ví điện tử. Kinh tế số là cơ hội lớn ẩn chứa rủi ro. Mà rủi ro lớn nhất của mô hình kinh tế số là việc truy cập và sử dụng thông tin cá nhân và doanh nghiệp trái phép.

Cơ hội để Việt Nam trở thành quốc gia số tạo thuận lợi thúc đẩy nền kinh tế số phát triển

Với dân số gần 100 triệu người, trong đó có hơn 58 triệu người dùng Internet, hơn 125 triệu thuê bao di động, hơn 3.000 doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, nhiều doanh nghiệp thành công trong các ngành CNTT, phần mềm, ứng dụng công nghệ số..., Việt Nam đang được đánh giá là một trong những quốc gia có tiềm năng lớn để phát triển nền kinh tế số. Ở nước ta đã xuất hiện xu hướng số hóa ở nhiều lĩnh vực, ngành kinh tế, từ thương mại, thanh toán cho đến giao thông, giáo dục, y tế... Ngoài ra, thị trường thương mại điện tử cũng đang phát triển nhanh và quy mô thị trường quảng cáo trực tuyến của Việt Nam cũng đang có xu hướng tăng nhanh. Từ năm 2010, tỷ lệ người sử dụng Internet tại Việt Nam tăng nhanh và xu hướng truy cập Internet qua mobile tăng mạnh hơn PC. Ước tính đến năm 2020 có 60 triệu người dùng Smartphone, 15 triệu người dùng PC. Với mức độ sử dụng Internet mọi lúc, mọi nơi, cá nhân hóa cao độ và thời lượng sử dụng 2-3 giờ/ngày thì cơ hội thị trường Mobile Internet tăng từ 40 đến 100 lần.

Việt Nam đang có những điều kiện tốt cho nền kinh tế số phát triển mạnh. Ông Lê Hồng Minh - Tổng giám đốc VNG, cho rằng hiện Internet không còn bó hẹp trong nội dung số vì nó đã trở thành một phần thiết yếu của các ngành thương mại dịch vụ như ngân hàng, giao thông, y tế... Hiện nay, khả năng tác động của Internet là khoảng 2-3% GDP của Việt Nam và dự báo sẽ tăng đến 40-50% GDP trong tương lai. Thời cơ để phát triển rất lớn nhưng nền kinh tế số của Việt Nam đang ở mức thấp nhất so với các nước ASEAN.

Một quốc gia số là quốc gia chủ động thúc đẩy nền kinh tế số thay vì thụ động đón nhận các sản phẩm số và dịch vụ số. Thêm vào đó các đòn bẩy để hiện thực hóa quốc gia số bao gồm: Xây dựng các chương trình đào tạo lại và nâng cao kỹ năng cho người lao động; Thu hút, giữ chân và khuyến khích các công ty đa quốc gia; Hỗ trợ các công ty khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; Thử nghiệm các phương thức tiếp cận mới để khuyến khích doanh nghiệp phát triển sản phẩm mới.

Những lợi ích đem lại cho Việt Nam từ nền kinh tế số

Nền kinh tế số mang đến nhiều cơ hội to lớn cho Việt Nam. Theo đó, doanh thu từ nền kinh tế ứng dụng của Việt Nam ước tính đạt 500 triệu USD vào năm 2015. GDP có thể tăng thêm 5 tỷ USD từ tăng trưởng của thị trường Internet di động giai đoạn 2015-2020.

Việc trở thành quốc gia số sẽ mang lại nhiều cơ hội để thúc đẩy kinh tế Việt Nam phát triển. Nền kinh tế số - với sự xuất hiện của các trang web giúp so sánh giá, quy trình định giá tùy biến và các ứng dụng điện thoại thông minh - dẫn đến việc hạ giá thành, cải thiện chất lượng, tăng số lượng hàng hóa, dịch vụ lưu thông trên thị trường, và tăng tốc các quy trình sáng tạo. Đơn cử, nếu áp dụng công nghệ số sẽ giảm đáng kể các rào cản xuất khẩu và thời gian, chi phí cho các doanh nghiệp khởi nghiệp. Cụ thể với kịch bản truyền thống, trong lĩnh vực sản xuất, khối doanh nghiệp này sẽ phải mất khoảng 255.000 - 1 triệu USD chi phí gia nhập thị trường và chi phí hoạt động tại nước ngoài, nhưng khi áp dụng kịch bản số sẽ giảm 40% chi phí xuống còn 155.000 - 675.000 USD. Còn đối với lĩnh vực dịch vụ, chi phí này giảm 82%, từ mức 430.000 - 4,1 triệu USD xuống còn 250.000 - 755.000 USD. Nhờ trao đổi dữ liệu qua Internet, đã tạo cơ hội cho các doanh nghiệp mở rộng thị trường, giảm chi phí kinh doanh, quảng bá, thực hiện tốt các dịch vụ sau bán hàng,... người tiêu dùng thì được mua sắm toàn cầu.

Thương mại điện tử tăng mạnh 50% so với cùng kỳ năm 2015, tổng giá trị giao dịch hàng hóa qua thương mại điện tử năm 2016 là 900 triệu USD, ước tính đến 2020 là 5 tỷ USD. Tổng giá trị giao dịch thanh toán trực tuyến tăng 55% so với cùng kỳ nhờ thương mại điện tử và số lượng gia tăng người dùng Internet và Smartphone.

Cụ thể tổng giá trị thanh toán trực tuyến năm 2016 là 680 triệu USD, ước tính đến 2020 là 4 tỷ USD.

Các ngành tiềm năng của mô hình này là dịch vụ ăn uống, đặt xe trực tuyến, giáo dục trực tuyến, chăm sóc sức khỏe. Chẳng hạn, chi tiêu của người Việt Nam cho các nhóm thực phẩm và đồ uống năm 2015 khoảng hơn 40 tỷ USD. Ước tính đến năm 2020, mức chi tiêu này khoảng hơn 50 tỷ USD...

Khai thác được những lợi thế trong phát triển kinh tế số sẽ giúp nền kinh tế giải quyết được những thách thức trong phát triển kinh tế đất nước, tái cơ cấu ngành công thương nhằm bắt kịp xu hướng phát triển công nghiệp và thương mại thế giới, từ đó cải chính mô hình kinh doanh theo hướng tối ưu hóa nguồn lực đầu vào, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và phát triển bền vững.

Mặt khác, kinh tế số đã trở thành một vườn ươm cho những hình thức kinh doanh mới, dựa trên nền tảng các công nghệ số tiên tiến và các mô hình kinh doanh sáng tạo.

Đi cùng những lợi ích to lớn mà nền kinh tế số mang lại là những thách thức mà Việt Nam phải đối mặt và những trở ngại cần phải tìm cách giải quyết

Thứ nhất, trở ngại về nguồn nhân lực có chuyên môn cao, thành thạo công nghệ thông tin.

Đáp ứng nhu cầu nhân lực của nền kinh tế kỹ thuật số kéo theo các yêu cầu về giáo dục và đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế mới và an sinh xã hội trong kỷ nguyên số.

Thứ hai, rủi ro về công nghệ như lộ thông tin, lộ bí mật khách hàng khiến nhiều doanh nghiệp ngại ứng dụng công nghệ...

Sự phát triển của mạng Internet, các thuật toán máy tính, cũng như trí thông minh nhân tạo hứa hẹn mang lại rất nhiều lợi ích cho cuộc sống mỗi người nhưng mặt trái đã bắt đầu xuất hiện một số quan ngại như vấn đề an ninh mạng, vấn đề bảo mật dữ liệu và riêng tư cá nhân, trách nhiệm của doanh nghiệp, tình trạng mất việc làm do tự động hóa...

Thứ ba, sự liên thông hạ tầng chính sách và thể chế chưa thực sự hoàn thiện.

Do tính đổi mới, sáng tạo vượt bậc của các mô hình kinh doanh này, các cơ quan quản lý thường gặp nhiều vấn đề trong việc xây dựng một khung pháp lý điều chỉnh phù hợp, đôi khi áp dụng cả các quy định không còn phù hợp, có thể dẫn đến cản trở sự phát triển của các doanh nghiệp kỹ thuật số.

Thứ tư, doanh nghiệp nếu không thể nắm bắt được và hòa mình vào xu thế của nền kinh tế số, nhiều khả năng sẽ thua cuộc trên chính sân nhà. Tốc độ phát triển không thể đẩy lùi của tiến bộ khoa học kỹ thuật cũng dẫn đến những thay đổi to lớn về thói quen và sở thích của người tiêu dùng, bản chất của cạnh tranh hay cách thức kinh doanh, khiến cho hàng loạt doanh nghiệp truyền thống có thể bị đẩy ra bên lề cuộc chơi.

Thứ năm, trở ngại trong thanh toán ứng dụng công nghệ số, bởi người dân còn giữ thói quen dùng tiền mặt.

Hiện còn tới hơn một nửa số doanh nghiệp chưa áp dụng công nghệ số; thanh toán điện tử còn hạn chế làm tăng chi phí cho doanh nghiệp và người dân; hoạt động mua sắm trực tuyến còn nhiều trở ngại khiến các chi phí, dịch vụ kho vận cao và kém so với nhiều nước trong khu vực đã hạn chế sự phát triển của thương mại điện tử.

Thứ sáu, hạ tầng cho kinh tế số còn mỏng, hệ thống logistics còn yếu kém và còn nhiều vấn đề cần giải quyết.

Giải pháp để khắc phục các trở ngại và giải quyết các thách thức đặt ra trước nền kinh tế số

Đối với Nhà nước: Tiếp cận kinh tế số, tư duy quản lý phải thay đổi làm sao để chuyển từ một quốc gia thụ động sang một quốc gia chủ động - ở đây chính là chính sách hỗ trợ.

Một là, Việt Nam có một đội ngũ nhân tài lập trình được quốc tế tôn trọng và đánh giá cao. Vì vậy, nhiều nhà lập trình có thể nhận được lời mời hoặc cơ hội làm việc tại các quốc gia khác. Chính phủ Việt Nam nên đặt nhiều nỗ lực vào việc tạo ra các cơ hội và sự khích lệ tại sân nhà để giữ chân những tài năng này. Một khi đã có chính sách nói trên, Việt Nam cũng có thể bắt đầu tập trung vào việc thu hút các nhân tài lập trình nước ngoài tới làm việc tại Việt Nam.

Hai là, Việt Nam cần có phòng thương mại ở nước ngoài để hỗ trợ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Chính phủ cần phải song hành, hỗ trợ cho các hiệp hội để tương tác với doanh nghiệp nhỏ và vừa, cần phải cung cấp cho doanh nghiệp công cụ để nghiên cứu thị trường... thúc đẩy tính sẵn có của các nhà đầu tư nước ngoài, các tập đoàn đa quốc gia đầu tư, cung cấp tài chính khởi nghiệp, hệ sinh thái cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, đào tạo, xây dựng cộng đồng khởi nghiệp.

Ba là, Nhà nước cần ban hành một khung khổ pháp lý phù hợp hơn như luật văn bản điện tử, luật giao dịch điện tử, luật chữ ký số..., bởi thực tế thời gian qua cho thấy, pháp luật chưa theo kịp những mô hình kinh doanh mới của kinh tế số.

Bốn là, nhà nước cần phải đầu tư, xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật hỗ trợ cho việc phát triển nền KTS, đồng thời hạn chế được những rủi ro - hệ quả không mong muốn của nền KTS như bảo mật, an toàn thông tin...

Năm là, toàn bộ hệ thống giáo dục đào tạo cần cải cách, tái cấu trúc theo hướng tập trung đào tạo nguồn nhân lực phù hợp với nền kinh tế số, bởi khả năng thiếu hụt nguồn lao động này là rất lớn. Đào tạo, đào tạo lại những lao động của những ngành thâm dụng lao động hay lao động giản đơn, để chuyển đổi sang công việc phù hợp hơn trong nền kinh tế số.

Sáu là, tính nhất quán trong phương pháp tiếp cận về thuế quan trọng hơn là sắc thuế, mức thuế. Các chính sách thuế phải được minh bạch, tạo cơ hội công bằng, không phân biệt nhà đầu tư trong và ngoài nước, cần có điểm cân bằng giữa hàng hóa điện tử với hàng hóa thông thường, tạo một sân chơi công bằng để thúc đẩy phát triển.

Đối với doanh nghiệp

Một là, bản thân doanh nghiệp cũng phải hướng tới sự phát triển bền vững trong môi trường cạnh tranh toàn cầu, đặc biệt là minh bạch hoạt động, áp dụng hệ thống quản trị chuyên nghiệp, đạt chuẩn quốc tế, bởi chỉ có đạt chuẩn quốc tế mới có thể tham gia thị trường toàn cầu.

Hai là, các nhà lãnh đạo doanh nghiệp cần phải quyết tâm, có tầm nhìn, luôn sáng tạo... đáp ứng những yêu cầu của nền kinh tế số cũng như đưa ra những phúc lợi tốt để thu hút, khích lệ và giữ chân nhân viên.

Ba là, các doanh nghiệp điều chỉnh chiến lược kinh doanh một cách linh hoạt, nhanh chóng nắm bắt các xu thế mới của công nghệ số để tạo lợi thế cạnh tranh, tăng cường liên kết để phát triển chuỗi cung ứng thông minh.

Bốn là, các doanh nghiệp cần đồng hành cùng thực hiện Chính phủ Điện tử, tận dụng mọi cơ chế và phương tiện “Tạo thuận lợi hóa thương mại” như: Cơ chế Hải quan một cửa, đăng ký kinh doanh và nhận thông tin trực tuyến; Kê khai và quyết toán thuế, bảo hiểm qua Internet; Sử dụng hóa đơn điện tử...

Kết luận

Những lợi ích đến từ số hóa là vô giá, nền kinh tế số là bước phát triển tất yếu, phù hợp với xu thế khi nền kinh tế truyền thống đang dần bão hòa. Nền kinh tế số sẽ tạo nhiều điều kiện thuận lợi, thúc đẩy và phát triển ngành công nghiệp nội dung số thành mũi nhọn của ngành công nghệ thông tin.

Tài liệu tham khảo:

<http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/viet-nam-nhieu-co-hoi-tro-thanh-quooc-gia-so-145304.html>

<http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu--trao-doi/trao-doi-binh-luan/5-tro-ngai-lon-trong-phat-trien-kinh-te-so-144569.html>

Gợi ý phát triển chuỗi giá trị ngành Nông nghiệp tại Việt Nam

Lê Mạnh Chiến - CQ54/02.04

Trên cả nước hiện có hơn 10 nghìn nông dân tham gia các mô hình trình diễn kỹ thuật và áp dụng các tiêu chuẩn vững bền cho một số nông sản với sự phối hợp cùng các tập đoàn đa quốc gia. Nhiều nông dân sản xuất kinh doanh đã gắn bó, phối hợp với nhau để xây dựng các tổ hợp tác, hợp tác xã, hình thành mối liên kết theo chuỗi giá trị đã hỗ trợ và hướng dẫn nông dân kết nối với thị trường. Nhiều mặt hàng nông sản Việt Nam đã có mặt ở nhiều nước trên thế giới.

Việt Nam đang trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, đồng thời tích cực đẩy mạnh hội nhập sâu, rộng vào nền kinh tế thế giới vì thế chuỗi giá trị có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong sản xuất nông nghiệp, nếu nông dân hoặc các tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp... không liên kết sẽ khó cạnh tranh. Vì vậy, cần phải thực hiện liên kết giữa các bên để đủ năng lực đưa các sản phẩm của Việt Nam ra thị trường quốc tế. Để đáp ứng được yêu cầu này, phát triển chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp được coi là chìa khóa cho sự thành công. Tuy nhiên trong thời gian qua nông nghiệp Việt Nam vẫn dừng lại ở mức sản xuất manh mún, nhỏ lẻ, việc tới mùa mất giá luôn ám ảnh nông dân. Hàng hóa do nông dân làm ra, nhưng việc tiêu thụ và giá cả thì phụ thuộc vào thương lái. Vấn đề ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất còn hạn chế. Các mô hình mới chỉ là bước đi ban đầu, rất chập chững, còn lúng túng, chưa sâu. Vai trò của Nhà nước còn mờ nhạt trong mối liên kết 4 nhà. Do đó việc tìm ra giải pháp đổi mới sản xuất nông nghiệp, đảm bảo đủ sức cạnh tranh khi hội nhập quốc tế là rất cần thiết. Để gia tăng chuỗi giá trị ngành nông nghiệp Việt Nam có thể thực hiện các gợi ý sau:

Thứ nhất, phải thúc đẩy cạnh tranh hiệu quả và công bằng trên thị trường nông sản. Chính phủ cần tăng cường đầu tư vào nông nghiệp nhằm tạo điều kiện thu hút doanh nghiệp nước ngoài và trong nước đầu tư vào lĩnh vực này. Để làm được điều này, cần có chiến lược thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài rõ ràng và có mục tiêu cụ thể, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư thành lập doanh nghiệp và gia nhập thị trường nông sản.

Phải hỗ trợ phát triển môi liên kết giữa đầu tư nước ngoài và khu vực tư nhân địa phương, tạo niềm tin để nhà đầu tư duy trì và mở rộng hoạt động. Cũng cần có biện pháp để giảm chi phí thương mại. Khả năng này sẽ không xảy ra một khi thị trường vẫn bị phân đoạn do thuế quan, hàng rào phi thuế quan, thủ tục còn chưa tạo thuận lợi cho thương mại.

Thứ hai, chính sách tín dụng nên chuyển từ hỗ trợ nông nghiệp trực tiếp sang cải thiện khả năng tiếp cận vốn của nhà đầu tư tư nhân với các công cụ quản lý rủi ro, nhất là tạo khả năng tiếp cận vốn ngân hàng của doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Thứ ba, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công. Các chính sách và đầu tư công được thiết kế để hoàn thiện thể chế và cơ sở hạ tầng thị trường, ví dụ như nâng cao tính hiệu quả của các công trình thủy lợi, đảm bảo quyền sử dụng đất, thị trường đất nông nghiệp, thiết lập và thực thi các tiêu chuẩn hàng hóa. Những biện pháp này có thể mang lại kết quả tích cực hơn cho tăng trưởng.

Thứ tư, liên kết nông dân và doanh nghiệp nông nghiệp để phát triển liên minh sản xuất, từ đó tăng cường chuỗi giá trị hàng hóa. Chia khóa thành công cho sự liên kết này bao gồm phối hợp hiệu quả trong các tổ chức của nông dân, khả năng cạnh tranh tổng thể của đối tác doanh nghiệp, các yếu tố kỹ thuật, thị trường và chính sách khuyến khích để thúc đẩy sự hợp tác chặt chẽ của tổ chức nông dân với doanh nghiệp.

Thứ năm, công nghệ mới đang hình thành cách thức tổ chức chuỗi giá trị nông nghiệp, tạo ra những cơ hội mới và một số rủi ro. Công nghệ mới nổi từ cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và những tiến bộ trong khoa học như năng lượng tái tạo và cấu trúc gene, tất cả đều mang đến cơ hội cho ngành nông nghiệp.

Việc sử dụng công nghệ cảm biến nước thông minh giúp ứng phó với biến đổi khí hậu đang được quảng bá tại Đồng bằng sông Cửu Long là bước đầu tiên hướng tới lợi ích từ tự động hóa. Điều quan trọng là Việt Nam không bỏ lỡ những cơ hội này để chuyển đổi ngành nông nghiệp trở nên hiện đại hơn, hiệu quả hơn và bền vững hơn về môi trường và xã hội.

Sự cam kết của Ngân hàng Thế giới trong việc hỗ trợ Việt Nam xây dựng nền nông nghiệp phát triển bền vững là rất mạnh mẽ. Ngân hàng Thế giới đã có kế hoạch gặp gỡ và hợp tác với các Bộ, ngành Trung ương để phân tích sâu hơn về sự tham gia của khu vực tư nhân trong lĩnh vực nông nghiệp, giúp tối đa hóa nguồn tài chính cho phát triển nông nghiệp.

Thứ sáu, chú trọng việc hỗ trợ các tổ chức ngành nghề như hiệp hội ngành hàng, hội nông dân, hợp tác xã trong việc đào tạo và nhân rộng các mô hình dự án thành công, qua đó giúp tăng thu nhập và cải thiện đời sống người dân nông thôn, tác động tích cực tới sự phát triển của chuỗi giá trị ngành nông nghiệp.

Thứ bảy, quy tụ nông dân vào hợp tác xã (HTX), bởi doanh nghiệp không thể ký hợp đồng đại trà với từng hộ cá thể được. Và HTX cũng được xác định là nhân tố quan trọng trong tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Tuy nhiên, cái khó mà nhiều HTX đang vướng là “không có tài sản thế chấp nên ngân hàng “ngại” cho vay”, vì thế nhiều HTX không có vốn hoạt động. Bên cạnh đó, HTX thiếu những người lãnh đạo có trình độ, am tường thị trường, có đầu óc kinh doanh... Do đó, nâng cao trình độ cho lãnh đạo HTX để thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp và xây dựng chuỗi giá trị nông nghiệp là rất cấp bách.

Kết luận: Việc nâng cao hiệu quả và sự phát triển của chuỗi giá trị ngành nông nghiệp là một vấn đề cần thiết và cấp bách bởi bối cảnh hội nhập, toàn cầu hóa và Công nghiệp 4.0 như hiện nay nếu không nâng cao khả năng cạnh tranh thì sẽ không thể vươn xa ra thị trường thế giới thậm chí thị trường trong nước cũng khó cạnh tranh với sản phẩm ngoại.

Tài liệu tham khảo:

Thông tấn xã Việt Nam (2017) “Việt Nam hướng tới phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp toàn diện”: <http://cafef.vn/viet-nam-huong-toi-phat-trien-chuoi-gia-tri-nong-nghiep-toan-dien-20170131102222755.chn>

Bình Đại, Huỳnh Hợp (2017) “Phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp bền vững: Nhu cầu bền vững”: <http://iasvn.org/tin-tuc/Phat-trien-chuoi-gia-tri-nong-nghiep-ben-vung-Nhu-cau-buc-bach-7626.html>

Thư giãn:

TÁC PHONG GIÁM ĐỐC

Cô giáo cho đề một bài tập làm văn:

- Em nghĩ gì khi làm giám đốc?
- Tất cả học sinh cầm bút viết, riêng một cậu ngồi khoanh tay, vẻ mặt bình thản.
- Cô giáo hỏi: Tại sao em không làm bài?
- Cậu học trò đó thưa: Thưa cô, em đang chờ thư ký riêng tới.

Tham gia Hiệp định CPTPP - Cơ hội và thách thức hội nhập kinh tế quốc tế mới cho doanh nghiệp Việt Nam

Dương Hà Chi - CQ55/21.11

Hội nhập quốc tế, hội nhập khu vực là một xu thế tất yếu đối với tất cả các quốc gia trên thế giới. Không nằm ngoài “dòng chảy” hội nhập thế giới, Việt Nam đã và đang có nhiều nỗ lực để hòa nhập và tiến kịp với sự phát triển nhanh chóng không ngừng, đặc biệt quan trọng là về phương diện kinh tế và ngoại giao. Trong bối cảnh hiện nay, Việt Nam đang tiến hành thảo luận dự thảo về việc phê chuẩn Hiệp định Đối tác Toàn diện về tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP). Hiệp định CPTPP khi được thống nhất phê chuẩn và đi vào triển khai sẽ góp phần tăng cường sự đan xen lợi ích, làm sâu sắc mối quan hệ giữa Việt Nam và các nước thành viên CPTPP, nhất là các nước có quan hệ đối tác đặc biệt quan trọng trong quan hệ chiến lược với Việt Nam.

Hiệp định CPTPP là gì? Hiệp định CPTPP có tầm như thế nào và ảnh hưởng gì tới các lợi ích các quốc gia thành viên trong đó có Việt Nam?

+ Hiệp định đối tác Toàn diện và xuyên Thái Bình Dương (CPTPP hay TPP - 11) là hiệp định thương mại tự do giữa Australia, Brunei, Canada, Chile, Nhật Bản, Malaysia, Mexico, New Zealand, Peru, Singapore và Việt Nam. Tiền thân của CPTPP là Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) vốn có 12 nước kể cả Mỹ. Hiện tại CPTPP gồm 11 nước với quy mô dân số lên tới 500 triệu dân và tổng giá trị GDP khoảng 10.000 tỷ USD, khoảng 15% GDP toàn cầu (năm 2017). CPTPP được coi là một hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, tiêu chuẩn cao và toàn diện, không chỉ đề cập tới các lĩnh vực truyền thống như cắt giảm thuế quan đối với hàng hóa, mở cửa thị trường dịch vụ, sở hữu trí tuệ, hàng rào kỹ thuật liên quan đến thương mại... mà còn xử lý những vấn đề mới, phi truyền thống như lao động, mua sắm hàng hóa, dịch vụ của Chính phủ, doanh nghiệp Nhà nước của tất cả các quốc gia thành viên tham gia hiệp định.

Thành tựu của Việt Nam sau hơn 30 năm đổi mới và thị trường với 95 triệu dân rộng lớn, đầy tiềm năng được cho là “nam châm” thu hút sự chú ý đặc biệt của các nước thành viên tham gia CPTPP.

Những cơ hội mới cho nền kinh tế Việt Nam từ tác động của Hiệp định CPTPP

Một là, tăng cường vai trò và vị thế của Việt Nam cả ở khu vực và quốc tế, qua đó nhằm củng cố thêm sức mạnh kinh tế cho Việt Nam thông qua việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thương mại cũng như thu hút vốn đầu tư nước ngoài, tạo thêm xung lực mới cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

+ Hoàn thiện môi trường kinh doanh, thu hút đầu tư-cứ huých để kinh tế tư nhân phát triển: Các cam kết trong Hiệp định CPTPP về dịch vụ và đầu tư dự kiến sẽ mang lại những cơ hội không nhỏ cho các doanh nghiệp sản xuất ở Việt Nam bằng việc đem lại tác dụng tích cực trong việc cải thiện môi trường đầu tư, góp phần thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài đặc biệt là các ngành, lĩnh vực mà Việt Nam đang có nhu cầu phát triển, qua đó tranh thủ nguồn vốn, kinh nghiệm quản lý và trình độ công nghệ tiên tiến từ những nước có trình độ phát triển cao hơn.

+ Hoàn thiện môi trường kinh doanh theo hướng thông thoáng, minh bạch và dễ dự đoán hơn, tiệm cận các chuẩn mực quốc tế tiên tiến, đa phương hóa các quan hệ kinh tế quốc tế sẽ từ đó thúc đẩy cả vốn đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài. Việc Việt Nam phê chuẩn Hiệp định CPTPP cũng chính là một bước cụ thể hóa chiến lược về đa phương hóa, đa dạng hóa các mối quan hệ hợp tác quốc tế của Việt Nam.

Theo số liệu từ Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), lũy kế đến nay, trong số 11 quốc gia thành viên CPTPP, ngoài Peru chưa có dự án đầu tư vào Việt Nam, thì tất cả các thành viên còn lại đều đã đầu tư vào Việt Nam. Tổng cộng, các nước thành viên CPTPP đã đầu tư vào Việt Nam khoảng 123 tỷ USD, chiếm gần 37% tổng vốn FDI đăng ký đầu tư vào Việt Nam trong hơn 3 thập kỷ vừa qua. Đây là một con số không hề nhỏ, cho thấy đầu tư của các thành viên CPTPP có ý nghĩa rất lớn đối với thu hút FDI của Việt Nam.

Hai là, đẩy nhanh cải cách hoàn thiện thể chế, pháp luật kinh tế trong nước, trong đó có thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa để vận hành nền kinh tế thị trường một cách toàn diện và triệt để, tạo áp lực lên cải cách môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, minh bạch là lợi ích mang tính lâu dài, hỗ trợ cho tiến trình đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội Việt Nam theo hướng tiến bộ hơn.

+ Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương là một hiệp định tương đối toàn diện bao trùm các nguyên tắc trong lĩnh vực thương mại, đầu tư, sở hữu trí tuệ và nhiều bộ nguyên tắc khác, vừa tạo cơ hội vừa buộc Việt Nam phải tăng tốc cải cách môi trường đầu tư, kinh doanh nói riêng và cải cách thể chế nói chung. Khi hiệp định CPTPP chính thức có hiệu lực với Việt Nam dự kiến sẽ thúc đẩy

cải cách trong các lĩnh vực như quản lý cạnh tranh, dịch vụ (dịch vụ tài chính, viễn thông, và gia nhập tạm thời của các nhà cung cấp dịch vụ), hải quan, thương mại điện tử, môi trường, mua sắm của chính phủ, sở hữu trí tuệ, đầu tư, tiêu chuẩn lao động, pháp lý, thâm nhập thị trường hàng hóa, quy tắc xuất xứ, các biện pháp phi thuế quan, khắc phục thương mại v.v...

Ba là, CPTPP có tính mở, thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang các thị trường lớn như: Nhật Bản, Australia, Canada, Mexico,... cũng như thu hút đầu tư nước ngoài vào các ngành, lĩnh vực mà Việt Nam đang có nhu cầu phát triển.

+ Riêng về mở cửa thị trường, các nước tham gia Hiệp định đồng ý xóa bỏ cho nhau gần như toàn bộ thuế nhập khẩu theo lộ trình; tự do hóa dịch vụ và đầu tư trên cơ sở tuân thủ pháp luật của nước sở tại, đảm bảo sự quản lý của Nhà Nước; từ đó giảm thuế, giảm chi phí cho doanh nghiệp, kích thích doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa, công nghệ, thiết bị tiên tiến qua đó tạo ra cơ hội kinh doanh mới cho doanh nghiệp và lợi ích mới cho người tiêu dùng Việt Nam. Vì vậy hiện nay Việt Nam đang chú trọng đẩy mạnh hoạt động các ngành như: thủy hải sản, dệt may, da giày, chế biến thực phẩm, logistic, khu công nghiệp,... với những ưu đãi về thuế quan và sự thông thoáng trong các hàng rào kỹ thuật.

+ Mở rộng thị trường, tái cơ cấu sản phẩm xuất khẩu biểu hiện ở: Việc Việt Nam chính thức phê chuẩn và tham gia vào Hiệp định CPTPP sẽ mở thêm nhiều cơ hội và điều kiện thuận lợi, góp phần vào việc thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa sang những thị trường lớn như: Nhật Bản, Australia, Canada. Đây là cơ hội tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp, có thêm việc làm cho người lao động, cơ hội thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và nâng cao đời sống nhân dân; đa phương hóa các quan hệ kinh tế quốc tế, đưa nền kinh tế thoát khỏi tình trạng phụ thuộc quá lớn của một vài thị trường, bảo đảm sự phát triển tự chủ và bền vững biểu hiện ở năm 2017, tổng trị giá kim ngạch thương mại giữa Việt Nam và các thành viên Hiệp định CPTPP đạt hơn 67,33 tỷ USD, chiếm 15,84% tổng trị giá kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước.

Những thách thức Việt Nam phải đối mặt khi chính thức phê chuẩn Hiệp định CPTPP

Một là, Hiệp định này còn đặt ra các yêu cầu và tiêu chuẩn cao về minh bạch hóa, các quy định về bảo hộ sở hữu trí tuệ cũng như đưa ra cơ chế giải quyết tranh chấp có tính ràng buộc và chặt chẽ.

Hai là, cạnh tranh sẽ diễn ra quyết liệt không chỉ ở thị trường các nước tham gia hiệp định mà ngay tại thị trường trong nước trên cả ba cấp độ: sản phẩm, doanh nghiệp và quốc gia. Tất cả tạo ra sức ép to lớn trong bối cảnh năng lực cạnh tranh quốc gia và

của doanh nghiệp Việt Nam còn nhiều hạn chế, Việt Nam có trình độ phát triển được xem là thấp nhất trong các thành viên CPTPP. Trong khi hàng hóa của doanh nghiệp trong nước cạnh tranh còn yếu, doanh nghiệp có nguy cơ bị “bóp chết” trước “làn sóng hàng ngoại”. Trên thực tế, trước nguy cơ này nước ta khắc phục còn chậm vì chính sách thiếu, chưa có sự chuẩn bị về nội lực, tức là chưa nâng cao năng lực của doanh nghiệp trong nước nên khả năng cạnh tranh thấp ngay trên cả “sân nhà”.

Ba là, Hiệp định CPTPP còn đặt ra buộc nước ta phải đối mặt với yêu cầu xử lý những vấn đề mới, phi truyền thống như lao động, môi trường, mua sắm của Chính phủ, doanh nghiệp Nhà nước. Những tác động tiêu cực từ những yêu cầu phải mở cửa thị trường mua sắm công, thuế nhập khẩu hay thiếu chiến lược đầu tư hiệu quả... có thể khiến cho lợi ích tổng thể của nền kinh tế bị suy giảm nếu không sớm hoạch định chính sách hợp lý.

Những giải pháp để tối đa hóa lợi ích và hạn chế khó khăn do thách thức Hiệp định CPTPP đặt ra

Một là, Chính phủ cùng với doanh nghiệp cần tìm hiểu rõ những thông tin quy định, cam kết giữa Việt Nam và các nước thành viên trong Hiệp định đặc biệt là những vấn đề liên quan trực tiếp đến ngành hàng xuất khẩu của doanh nghiệp, các ưu đãi thuế quan theo hiệp định này đối với những mặt hàng ta đang có thế mạnh hoặc nhiều tiềm năng xuất khẩu có triển vọng.

Hai là, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực chất lượng đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất, thu hút vốn đầu tư từ các nước thành viên, coi đó là hạt nhân thúc đẩy tăng trưởng kinh tế xã hội trong thời gian tới.

Ba là, chủ động tìm hướng hợp tác với các thị trường đối tác mà Việt Nam đang có thế mạnh để thu hút mạnh mẽ đầu tư trực tiếp vào Việt Nam nhằm tận dụng hiệu quả nguồn vốn và việc chuyển giao công nghệ từ các nước thành viên có thế mạnh.

Bốn là, thực hiện công tác rà soát, kiểm tra, đánh giá và sửa đổi một số vấn đề liên quan đến luật lao động đặc biệt chú trọng, xem xét thành lập các tổ chức công đoàn và cơ chế giải quyết tranh chấp lao động phù hợp theo thông lệ quốc tế.

Tài liệu tham khảo:

<http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu--trao-doi/trao-doi-binh-luan/cptpp-va-ky-vong-cua-viet-nam-136506.html>

<http://cafef.vn/hiiep-dinh-cptpp-co-hoi-mo-rong-thi-truong-xuat-khau-cho-dn-viet-nam-20181025141356839.chn>

<https://baotintuc.vn/infographics/co-hoi-va-thach-thuc-tu-cptpp-doi-voi-viet-nam-20181102165033104.htm>

An ninh môi trường - Thực trạng và giải pháp

Lê Mạnh Chiến - CQ54/02.04

Trong những năm gần đây an ninh môi trường đang là một vấn đề được xã hội quan tâm. Tại Việt Nam an ninh môi trường đang bị đe dọa tác động tiêu cực tới toàn bộ dân cư. Vì vậy, ngay bây giờ chúng ta cần tìm hiểu và đưa ra những giải pháp để cải thiện tình trạng an ninh môi trường tại Việt Nam.

Thực trạng an ninh môi trường tại Việt Nam

Một là, ô nhiễm môi trường. Tình trạng ô nhiễm môi trường sống (hay còn gọi là quá trình tự hủy diệt) do các hoạt động sản xuất và sinh hoạt của con người gây ra gây bức xúc trong dư luận. Vấn đề này ngày càng trầm trọng, đe dọa trực tiếp sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững, đến an ninh môi trường của các thế hệ hiện tại và tương lai. Ô nhiễm môi trường bao gồm 3 loại chính là: ô nhiễm đất, ô nhiễm nước và ô nhiễm không khí. Cả 3 loại ô nhiễm đó đều đang vượt nhiều lần tiêu chuẩn cho phép ở các đô thị lớn, khu công nghiệp và làng nghề.

Theo báo cáo giám sát của Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường của Quốc hội, tỷ lệ các khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải rất thấp, có nơi chỉ đạt 15 - 20%, như: Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Vĩnh Phúc. Một số khu công nghiệp có xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung nhưng hầu như không vận hành vì để giảm chi phí.

Có nơi, hoạt động của các nhà máy trong khu công nghiệp đã hủy hoại môi trường, phá vỡ hệ thống thủy lợi, tạo ra những cánh đồng hạn hán hoặc ngập úng và ô nhiễm nguồn nước tưới, gây trở ngại cho phát triển kinh tế - xã hội như trường hợp nhà máy Formosa (Hà Tĩnh) năm 2016.

Bên cạnh ô nhiễm ở các khu công nghiệp là ô nhiễm ở các làng nghề. Trong đó, ngành sản xuất có thải lượng ô nhiễm lớn nhất là tái chế kim loại, quá trình này phát sinh các khí độc như: hơi axit, kiềm, oxit kim loại (PbO, ZnO, Al₂O₃), như làng nghề tái chế chì Đông Mai (Hung Yên).

Ngoài ra, ô nhiễm môi trường tại các đô thị lớn cũng ở mức báo động. Đó là các ô nhiễm về nước thải, rác thải sinh hoạt, rác thải y tế, không khí, tiếng ồn... Theo thống kê

của cơ quan chức năng, mỗi ngày người dân ở các thành phố lớn thải ra hàng nghìn tấn rác; các cơ sở sản xuất thải ra hàng trăm nghìn mét khối nước thải độc hại; các phương tiện giao thông thải ra hàng trăm tấn bụi, khí độc.

Hai là, biến đổi khí hậu đe dọa môi sinh. Việt Nam là một trong 5 quốc gia ở khu vực châu Á phải chịu nhiều hậu quả nhất do biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Trong 50 năm qua, thời tiết ở nước ta có nhiều thay đổi bất thường. Nhiệt độ trung bình hàng năm đều tăng. Số đợt không khí lạnh giảm rõ rệt, các đợt lạnh bất thường tăng cao. Biến đổi khí hậu đang làm ảnh hưởng nghiêm trọng tới cuộc sống của nông dân, nhất là các hiện tượng khí hậu cực đoan như: tình trạng nước biển dâng, xâm nhập mặn đang và sẽ làm mất đi nhiều diện tích trồng cây lương thực.

Ba là, xung đột môi trường nước. Việt Nam có 2.360 con sông thuộc 16 lưu vực sông. Trong đó, hơn 60% tài nguyên nước mặt xuất phát từ các quốc gia khác. Hệ thống sông Hồng có 50% nguồn nước xuất phát từ Trung Quốc. Hệ thống sông Mê Kông trên lãnh thổ Việt Nam chỉ có 10% nguồn nước bổ sung từ nội địa, trong khi 90% nguồn nước chảy qua từ biên giới Campuchia và ngược lên thượng lưu Lào, Thái Lan, Myanmar và Trung Quốc. Hệ thống sông Mã, sông Cả đều có 40% lưu vực phía thượng nguồn nằm trên lãnh thổ Lào.

Hệ thống sông Đồng Nai cũng có 15% lưu vực phía thượng nguồn là Campuchia chảy qua. Với đặc điểm như vậy, Việt Nam cực kỳ nhạy cảm với mọi hoạt động liên quan đến khai thác và sử dụng nguồn nước từ phía thượng lưu. Trong khi đó, biến đổi khí hậu đang làm suy thoái tài nguyên nước, nhưng nhu cầu dùng nước của các quốc gia đều tăng lên, làm tăng các bất đồng và xung đột trong sử dụng chung nguồn nước.

Bốn là, “xâm lược sinh thái” đe dọa an ninh môi trường. Việt Nam là quốc gia đang phát triển, đi sau các nước phát triển nhiều thập kỷ. Trong điều kiện toàn cầu hóa hiện nay, lợi dụng sơ hở, thiếu sót, bất cập trong hệ thống pháp luật và yếu kém trong quản lý kinh tế, quản lý xã hội, nhiều cán bộ nước ta đang tiếp tay cho các loại tội phạm, tiếp tay cho “xâm lược sinh thái” như: nhập khẩu phế liệu công nghiệp, nhập khẩu các sinh vật ngoại lai, nhập khẩu nông sản có hóa chất độc hại,... biến nước ta thành bãi rác công nghiệp, nông nghiệp.

Nguyên nhân gây ra thực trạng tiêu cực về an ninh môi trường

Thứ nhất, do nhận thức chưa đầy đủ về môi trường. Trong thời gian qua, nhận thức của các cấp chính quyền và nhân dân trong việc cần phải giữ vững an ninh môi trường còn yếu kém. Việc lồng ghép chiến lược phát triển kinh tế - xã hội gắn liền với an ninh môi trường chưa cao. Việc giáo dục ý thức an ninh môi trường cho xã hội vẫn

chưa được phát huy đầy đủ. Qua khảo sát của Bộ Tài nguyên và Môi trường, 33,9% số người được hỏi cho rằng: tài nguyên của Việt Nam là vô tận; 36,9% cho rằng tài nguyên rừng của Việt Nam là vô tận; 27,55% cho rằng chỉ nước mặt mới bị ô nhiễm, còn nước ngầm thì không; 29,2% cho rằng môi trường ở thành phố bị ô nhiễm, còn ở nông thôn thì không.

Thứ hai, do quản lý Nhà nước về môi trường thiếu hiệu quả. Hệ thống pháp luật về bảo vệ môi trường tuy đã được hình thành về cơ bản nhưng vẫn nhiều quy định còn chung chung, thiếu văn bản hướng dẫn cụ thể, thậm chí chồng chéo giữa các luật với nhau như: Luật Bảo vệ môi trường, Luật Đất đai, Luật Bảo vệ rừng, Luật Khoáng sản,... Thiếu các cơ chế về bồi thường thiệt hại do ô nhiễm môi trường gây ra, giải quyết tranh chấp, xung đột về môi trường.

Năng lực quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường còn nhiều bất cập, không theo kịp với sự phát sinh và tính chất ngày càng phức tạp của các vấn đề môi trường. Ở cấp địa phương, cơ cấu tổ chức và năng lực của tổ chức chuyên môn về bảo vệ môi trường chưa đáp ứng yêu cầu quản lý.

Thứ ba, vai trò tham gia của doanh nghiệp trong bảo đảm an ninh môi trường chưa cao. Còn nhiều doanh nghiệp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, tập trung vào các nhóm hành vi: thực hiện không đúng các nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường đã được phê duyệt, xác nhận; Quản lý chất thải không đúng quy định; Tự ý điều chỉnh, thay đổi thiết kế, công nghệ của các công trình xử lý chất thải nhằm xả trộm chất thải không qua xử lý ra môi trường; Xả nước thải, khí thải không đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường...

Giải pháp cải thiện an ninh môi trường

Trước tình hình an ninh môi trường đang đe dọa tới sự phát triển kinh tế - xã hội và sự tồn vong của con người, Việt Nam cần tích cực thực hiện một số nhiệm vụ sau:

Một là, đẩy mạnh công tác thông tin, truyền thông, giáo dục nâng cao nhận thức của xã hội, trước hết là của tổ chức Đảng, cơ quan Nhà nước, doanh nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội và đội ngũ cán bộ, đảng viên về an ninh môi trường và trách nhiệm bảo đảm an ninh môi trường; làm cho nhiệm vụ bảo vệ an ninh môi trường phải trở thành ý thức và hành động tự giác của mỗi thành viên trong xã hội, trở thành nếp sống văn hóa của mỗi người; làm cho an ninh môi trường thực sự trở thành một bộ phận cấu thành quan trọng của an ninh quốc gia.

Hai là, tiếp tục nghiên cứu, từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo vệ môi trường và an ninh môi trường; tăng cường năng lực của cơ quan chuyên trách bảo

vệ môi trường, thành lập cơ quan chuyên trách bảo đảm an ninh môi trường quốc gia. Về công tác lập pháp, ngoài việc tiếp tục nghiên cứu, bổ sung, sửa đổi pháp luật về bảo vệ môi trường, cần nghiên cứu xây dựng, ban hành pháp luật về an ninh môi trường.

Ba là, cần xây dựng năng lực giám sát, cảnh báo khí hậu, thiên tai thông qua việc mở rộng, phát triển, hiện đại hóa hệ thống quan trắc và dự báo khí tượng thủy văn theo hướng kết hợp quan trắc, dự báo khí tượng thủy văn với giám sát, cảnh báo khí hậu; Tăng cường phát triển hệ thống thông tin và dữ liệu về khí hậu và biến đổi khí hậu phục vụ hoạch định chính sách và triển khai thực hiện các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu; Tiếp tục cập nhật, hoàn thiện kịch bản biến đổi khí hậu công bố trước thời kỳ xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội để lồng ghép, điều chỉnh kế hoạch kịp thời.

Bốn là, do phụ thuộc vào nguồn nước ở các nước thượng nguồn nên để bảo đảm an ninh nước cho Việt Nam và phát triển bền vững, giải pháp hợp tác tài nguyên nước các lưu vực sông quốc tế, nguồn nước xuyên quốc gia là đặc biệt quan trọng và cấp bách. Việt Nam cần chủ động và có biện pháp cụ thể hợp tác tài nguyên nước trên lưu vực sông Hồng với Trung Quốc và hợp tác khai thác sông Mê Kông với các nước Thái Lan, Lào, Campuchia, tiến tới xây dựng các hiệp định, quy chế quản lý, chia sẻ và bảo vệ tài nguyên nước đối với các sông quốc tế, nguồn nước xuyên quốc gia. Đồng thời, tăng cường hợp tác với các quốc gia, các tổ chức quốc tế trong quá trình thực hiện Công ước khung của Liên Hợp quốc về biến đổi khí hậu và các điều ước quốc tế có liên quan.

Năm là, tăng cường công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, nhất là phòng, chống dịch chuyên ô nhiễm môi trường xuyên quốc gia; Ngăn chặn nạn chặt phá rừng, săn bắt có tính hủy diệt động vật, nguồn lợi thủy sản; Chống buôn lậu, nhập khẩu trái phép rác thải công nghiệp, nông sản, thực phẩm có chất bảo quản độc hại và các hành vi cố tình xả thải khí thải, rác thải độc hại chưa xử lý ra môi trường.

Tài liệu tham khảo:

https://tusach.thuvienkhoahoc.com/wiki/An_ninh_m%C3%B4i_tr%C6%B0%E1%BB%9Dng_l%C3%A0_g%C3%AC%3F

<http://www.vea.gov.vn/vn/truyenthong/tapchimt/nctd42009/Pages/%C3%90%E1%BA%A3m-b%E1%BA%A3o-an-ninh-m%C3%B4i-tr%C6%B0%E1%BB%9Dng-%E1%BB%9F-Vi%E1%BB%87t-Nam---V%E1%BA%A5n-%C4%91%E1%BB%81-c%E1%BA%A5p-thi%E1%BA%BFt-c%E1%BA%A7n-ph%E1%BA%A3i-gi%E1%BA%A3i-quy%E1%BA%BFt.aspx>

Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đối với Việt Nam - Cơ hội và thách thức

Lê Thị Huệ - CQ53/02.01

Cuộc cách mạng công nghiệp đầu tiên xuất phát từ thế kỷ XVIII khi người ta biết dùng hơi nước và máy móc để thay cho sức người, sau đó đến lượt điện - dây chuyền sản xuất và các mô hình sản xuất quy mô lớn ra đời tạo nên cuộc Cách mạng lần thứ 2. Khi máy tính ra đời vào những năm 1970, bắt đầu cho một loạt thay đổi về cách người ta xử lý thông tin và tự động hóa bằng robot, cuộc Cách mạng lần thứ 3 được xướng tên. Và bây giờ, chúng ta có cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, hay còn gọi là Industry 4.0. Cuộc Cách mạng công nghiệp (CMCN) lần thứ 4 đã đang đến. Đây là cuộc cách mạng chưa từng có trong lịch sử nhân loại, nó sẽ diễn biến rất nhanh, là sự kết hợp của công nghệ trong các lĩnh vực vật lý, số hóa và sinh học, tạo ra những khả năng hoàn toàn mới và có tác động sâu sắc đối với các hệ thống chính trị, xã hội, kinh tế của thế giới.

Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 là gì?

Theo Gartner, Cách mạng Công nghiệp 4.0 (hay Cách mạng công nghiệp lần thứ Tư) xuất phát từ khái niệm "Industrie 4.0" trong một báo cáo của Chính phủ Đức năm 2013. "Industrie 4.0" kết nối các hệ thống nhúng và cơ sở sản xuất thông minh để tạo ra sự hội tụ kỹ thuật số giữa công nghiệp, kinh doanh, chức năng và quy trình bên trong.

Nếu định nghĩa từ Gartner còn khó hiểu, Klaus Schwab, người sáng lập và chủ tịch điều hành Diễn đàn Kinh tế thế giới mang đến cái nhìn đơn giản hơn về Cách mạng công nghiệp 4.0 như sau:

"Cách mạng công nghiệp đầu tiên sử dụng năng lượng nước và hơi nước để cơ giới hóa sản xuất. Cuộc cách mạng lần 2 diễn ra nhờ ứng dụng điện năng để sản xuất hàng loạt. Cuộc cách mạng lần 3 sử dụng điện tử và công nghệ thông tin để tự động hóa sản xuất. Bây giờ, cuộc Cách mạng công nghiệp thứ 4 đang nảy nở từ cuộc cách mạng lần ba, nó kết hợp các công nghệ lại với nhau, làm mờ ranh giới giữa vật lý, kỹ thuật số và sinh học".

Theo ông Klaus Schwab, tốc độ đột phá của Cách mạng công nghiệp 4.0 hiện "không có tiền lệ lịch sử". Khi so sánh với các cuộc cách mạng công nghiệp trước đây,

Cách mạng 4.0 đang tiến triển theo một hàm số mũ chứ không phải là tốc độ tuyến tính. Hơn nữa, nó đang phá vỡ hầu hết ngành công nghiệp ở mọi quốc gia. Và chiều sâu của những thay đổi này báo trước sự chuyển đổi của toàn bộ hệ thống sản xuất, quản lý và quản trị rộng và chiều sâu của những thay đổi này báo trước sự chuyển đổi của toàn bộ hệ thống sản xuất, quản lý và quản trị.

Khái niệm cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (CMCN 4.0) hay là Industry 4.0 (tiếng Đức là Industrie 4.0) lần đầu tiên được đề cập trong bản Kế hoạch hành động chiến lược công nghệ cao được Chính phủ Đức thông qua vào năm 2012. Theo giáo sư Klaus Schwab, Chủ tịch Diễn đàn Kinh tế thế giới, CMCN 4.0 là một thuật ngữ bao gồm một loạt các công nghệ tự động hóa hiện đại, trao đổi dữ liệu và chế tạo. CMCN 4.0 là sự kết hợp của công nghệ trong các lĩnh vực vật lý, công nghệ số và sinh học, tạo ra những khả năng hoàn toàn mới và có tác động sâu sắc tới các hệ thống chính trị, xã hội, kinh tế của thế giới. Khi đó, một thế giới chạy bằng robot và máy tính với trí tuệ nhân tạo có thể phát triển tới mức thay thế con người trong việc phán đoán và quản lý các hệ thống phức tạp.

Đặc trưng của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0

Sự kết hợp giữa hệ thống thực với hệ thống ảo; Là nền sản xuất thông minh, năng suất lao động vượt trội; Khả năng kết nối thông qua các thiết bị di động thông minh, dựa trên công nghệ số, xử lý dữ liệu lớn, kết nối không dây; Lượng thông tin tăng theo hàm số mũ, công nghệ và sản phẩm thay đổi theo tốc độ hàm số mũ; Tạo nên cách mạng về tổ chức các chuỗi sản xuất - giá trị sản phẩm có hàm lượng tri thức cao (sản phẩm thông minh); tạo hệ thống sản xuất thông minh, mạng lưới giá trị toàn cầu kết nối giữa con người với con người, con người với máy thiết bị, máy thiết bị với máy thiết bị, các doanh nghiệp và khách hàng.

Theo tờ Forbes và các tác giả Hermann, Pentek, Otto, 2016, một hệ thống, hay nói cụ thể hơn là một phân xưởng, cần phải có những điều kiện sau thì mới được gọi là "công nghiệp 4.0":

+ Khả năng giao tiếp: máy móc, thiết bị, cảm biến và con người phải được kết nối và liên lạc với nhau.

+ Minh bạch thông tin: hệ thống tạo ra một "bản sao" của thế giới thật, bản sao này định hình bằng các dữ liệu thu thập từ cảm biến, máy móc.

+ Hỗ trợ kỹ thuật: máy móc, hệ thống phải hỗ trợ con người ra quyết định, giải quyết vấn đề, giúp con người làm những việc quá phức tạp hoặc không an toàn.

+ Ra quyết định theo mô hình phân tán: những quyết định đơn giản cần phải được quyết bởi máy, nhanh chóng, tự động, không cần con người can thiệp.

Ví dụ, trong xưởng sản xuất nội thất, theo truyền thống, sẽ có những người thợ mộc đo đạc, cắt xẻ gỗ, ráp những miếng gỗ lại, sơn phết, hoàn thiện, đóng gói trước khi đưa ra xe hàng chở đi. Trong suốt quá trình đó có nhiều nguy hiểm: máy cưa cắt có thể cắt phải tay chân của thợ mộc, sơn có thể chứa hóa chất độc hại... Con người cũng có thể phạm sai lầm khi cắt miếng gỗ ngắn hơn so với thiết kế hay lỡ sơn nhiều hơn bình thường. Tất cả máy móc trong phân xưởng này đều là những thiết bị cũ kỹ, thủ công và cần con người vận hành.

Để xưởng này trở thành "công nghiệp 4.0", chủ xưởng cần phải nâng cấp máy móc này sao cho chúng có thể tự chạy, tự thu thập dữ liệu, tự ra quyết định. Ví dụ, họ có thể thay những máy cắt gỗ thủ công bằng những hệ thống mới hơn có khả năng thu thập dữ liệu. Khi lưỡi cưa cắt gỗ, nó sẽ liên tục kiểm tra với thiết kế để biết khi nào thì dừng lại. Chiều dài, tiết diện mỗi thanh gỗ được cắt đều được lưu trữ về một máy chủ trung tâm để dự đoán xem lưỡi cưa có bị lục không, thời gian cắt mỗi mét là bao nhiêu, khi nào thì cần bảo trì máy chứ không phải đợi hư rồi mới sửa...

Lợi ích của Công nghiệp 4.0?

Thứ nhất, xu thế phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội

+ Nền kinh tế tri thức với lực lượng lao động trí thức thay thế chủ yếu cho nền kinh tế dựa vào vật liệu với lực lượng lao động cơ bắp. Các sản phẩm sẽ mang hàm lượng tri thức lớn và có giá trị cao, cấu trúc thành phổ thông minh và giải pháp thông minh.

+ Sự phát triển và thay đổi nhanh chóng của khoa học, công nghệ

Theo một nghiên cứu từ những năm 90, thế kỷ XX của công ty IBM, Mỹ, có sự thay đổi với tốc độ khoảng 50% kiến thức trong vòng 1 năm, 3 năm, 5 năm, 10 năm và 20 năm tương ứng lần lượt với lĩnh vực máy tính, công nghệ, GDNN, đại học và sau đại học và kiến thức phổ thông. Tốc độ này còn nhanh hơn rất nhiều dưới sự tác động của CMCN 4.0 ngày nay trong thế kỷ XXI.

Theo dự báo của các chuyên gia, sau năm 2025 sẽ có khoảng 10% dân số mặc quần áo kết nối Internet; 90% dân số có thể lưu trữ dữ liệu không giới hạn và miễn phí; 1 nghìn tỷ cảm biến thông minh kết nối với Internet; Dược sĩ robot đầu tiên sẽ xuất hiện ở Mỹ; 10% mắt kính kết nối với Internet; Chiếc ô tô đầu tiên được sản xuất hoàn toàn bằng công nghệ in 3D; Cây ghép thiết bị thông minh vào người; Số người sử dụng

điện thoại thông minh nhiều và 80% người trên thế giới thường xuyên truy cập Internet; Ngày càng xuất hiện nhiều sản phẩm thông minh...

+ Đối phó với biến đổi khí hậu. Biến đổi khí hậu làm gia tăng nước mặn, nước lợ, sụt lún đất và nước biển dâng v.v... tác động lớn tới tài nguyên đất, cơ cấu sử dụng đất, các hệ sinh thái và môi trường, làm thay đổi căn bản mô hình sản xuất, tập quán sinh hoạt, sinh kế và đời sống của người dân đang đặt ra yêu cầu phải chuyển đổi mô hình phát triển theo hướng bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu có ý nghĩa hết sức quan trọng.

+ Giảm nghèo và phát triển toàn diện. Trong nền kinh tế tri thức với cuộc CMCN 4.0, tiếp tục xu thế làm thay đổi sâu sắc thị trường lao động, phân cực giàu nghèo, gia tăng sự bất bình đẳng giữa các tầng lớp xã hội, đặc biệt là tầng lớp lao động có trình độ và tay nghề thấp, ngay cả những lao động có học vấn cao nhưng không có khả năng nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ khi tham gia thị trường lao động cũng thất nghiệp. Bởi vậy, các chính sách giảm nghèo và phát triển toàn diện vẫn là ưu tiên quan trọng trong xu thế mới.

Thứ hai, xu thế việc làm, tuyển dụng và đào tạo do sự tiến bộ và thay đổi nhanh chóng từ cuộc CMCN 4.0 đang diễn ra, có thể dẫn đến xuất hiện hình thái kinh tế mới làm thay đổi căn bản, toàn diện nhiều lĩnh vực, kể cả làm thay đổi cách nghĩ, lối sống, phương thức làm việc và quan hệ của con người trong mọi hoạt động xã hội. Theo các chuyên gia, trong thế kỷ XXI sẽ có những xu thế về việc làm, tuyển dụng và đào tạo.

Cơ hội và thách thức đối với Việt Nam

Việt Nam đang bắt đầu bước vào một giai đoạn phát triển và hội nhập mới. Trong giai đoạn 2016-2020, công nghiệp hóa theo hướng hiện đại hóa đã được xác định là trọng tâm của chiến lược phát triển quốc gia. Cuộc cách mạng sản xuất mới có thể mang lại cho Việt Nam nhiều cơ hội để đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đồng thời cũng đưa đến những thách thức đối với quá trình phát triển.

Cơ hội

Cuộc CMCN 4.0 đã mở ra những cơ hội có thể tranh thủ để thúc đẩy sự phát triển của của Việt Nam. Cụ thể là:

+ Cuộc CMCN 4.0 có thể tạo ra lợi thế của những nước đi sau như Việt Nam so với các nước phát triển do không bị hạn chế bởi quy mô công kênh, quán tính lớn; tạo điều kiện cho Việt Nam bứt phá nhanh chóng, vượt qua các quốc gia khác cho dù xuất phát sau.

+ Việc ứng dụng những công nghệ mới cho phép thúc đẩy năng suất lao động và tạo khả năng nâng cao mức thu nhập và cải thiện chất lượng cuộc sống cho người dân.

+ Khả năng biến đổi các hệ thống sản xuất, quản lý và quản trị cho doanh nghiệp trong nước.

+ Trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, những phát triển về công nghệ có thể rút ngắn (cũng có thể gia tăng) khoảng cách chênh lệch về tiềm lực của các thế lực các quốc gia khác nhau.

Thách thức

Cuộc CMCN 4.0 cũng đặt ra nhiều thách thức đối với Việt Nam, cụ thể là:

+ Thách thức trong việc phải có nhận thức đầy đủ về bản chất, tác động của cuộc CMCN 4.0 và khả năng tư duy, quản lý điều phối tích hợp các yếu tố công nghệ, phi công nghệ, giữa thực và ảo, giữa con người và máy móc.

+ Để gia nhập vào xu thế CMCN 4.0 đòi hỏi phải có sự phát triển dựa trên tích lũy nền tảng lâu dài của nhiều lĩnh vực nghiên cứu cơ bản định hướng trong lĩnh vực KH&CN đặc biệt là vật lý, sinh học, khoa học máy tính và trí tuệ nhân tạo, các lĩnh vực công nghệ mới, nghiên cứu các công nghệ mang tính đột phá.

+ Nghiên cứu và phát triển trở thành chìa khóa quan trọng quyết định sự phát triển kinh tế - xã hội; Cần gắn kết chặt chẽ hơn nữa nghiên cứu khoa học và sản xuất.

+ Gia tăng bức xúc xã hội do sự thâm nhập của các công nghệ kỹ thuật số và các động lực của việc chia sẻ thông tin tiêu biểu của truyền thông xã hội;

+ Đặt ra những vấn đề lớn về giải quyết việc làm, ô nhiễm môi trường, đạo đức xã hội, rủi ro công nghệ.

+ Thêm vào đó, cuộc CMCN 4.0 diễn ra với tốc độ vô cùng nhanh chắc chắn sẽ đặt Việt Nam trước nguy cơ tụt hậu hơn nữa trong phát triển so với thế giới và rơi vào thế bị động trong đối phó với những mặt trái của cuộc cách mạng này.

Tài liệu tham khảo:

Tận dụng cơ hội và thách thức từ Cách mạng công nghiệp 4.0, <https://bnews.vn>

Những cơ hội, thách thức của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đối với Việt Nam và những kiến nghị, đề xuất từ góc độ khoa học và công nghệ, <http://egov.hufi.edu.vn>

Những tác động của chiến tranh thương mại Mỹ - Trung đến nền kinh tế Việt Nam

Nguyễn Thị Khánh Linh - CQ56/11.01CLC

Chiến tranh thương mại giữa hai cường quốc có tiềm lực kinh tế lớn nhất hiện nay sẽ ảnh hưởng to lớn đến thế giới không chỉ với kinh tế mà cả chính trị, trong đó Việt Nam cũng phải chịu những tác động không nhỏ từ cuộc chiến này.

Chiến tranh thương mại là gì?

Chiến tranh thương mại (hay chiến tranh mậu dịch) là hiện tượng trong đó hai hay nhiều nước tăng hay tạo ra thuế hay các loại rào cản thương mại (gồm các loại giấy phép xuất nhập khẩu, hạn ngạch nhập khẩu, viện trợ đối với các ngành sản xuất trong nước, nội địa, hạn chế xuất khẩu tự nguyện, yêu cầu khắt khe đối với hàng hóa nhập vào nội địa, lệnh cấm vận, hạn chế thương mại và sự làm mất giá tiền tệ) với nhau nhằm đáp trả những rào cản thương mại của nước đối lập (theo Wikipedia).

Chiến tranh thương mại Mỹ-Trung là việc hai nước áp đặt những gói thuế cao lên các mặt hàng nhập khẩu từ nhau dẫn tới những căng thẳng về kinh tế, chính trị leo thang và gây ra những ảnh hưởng lớn đến toàn bộ nền kinh tế cũng như chính trị toàn thế giới.

Nguyên nhân gây ra chiến tranh thương mại Mỹ - Trung

Nguyên nhân sâu xa là do sự trỗi dậy mạnh mẽ của Trung Quốc và Mỹ thì lại muốn kiềm chế sự trỗi dậy đó. Đồng thời các nhà lãnh đạo Trung Quốc không hề che dấu tham vọng thực hiện “Giấc mộng Trung Hoa” mang tên “Made in China 2025” đưa Trung Quốc trở thành cường quốc số một thế giới và Mỹ sẽ không cho phép việc này xảy ra.

Nguyên nhân trực tiếp là Mỹ cáo buộc Trung Quốc ăn cắp sở hữu trí tuệ và những hành vi thương mại không công bằng của Trung Quốc mấy năm qua.

Những động thái của cả hai bên Trung Quốc và Mỹ trong cuộc chiến tranh này

Những cáo buộc của Mỹ đã chính thức khơi mào cuộc chiến thương mại giữa hai cường quốc có tiềm lực kinh tế lớn nhất hiện nay vào 6/7/2018. Vũ khí chủ yếu cho cuộc chiến thương mại này là thuế.

Mỹ và Trung Quốc đã áp đặt lên nhau ba gói mức thuế cao

Mỹ đã áp đặt 34 tỷ \$ đợt 1 (6/7/2018), 16 tỷ \$ đợt 2 (23/8/2018) và đợt 3 là 200 tỷ \$ lên 10% mặt hàng, dự kiến sẽ áp thuế 25% lên 200 tỷ \$ hàng hóa Trung Quốc 1/1/2019.

Trung Quốc cũng đã áp đặt 34 tỷ \$ đợt một, 16 tỷ \$ đợt hai nhưng đợt 3 chỉ có 60 tỷ \$ lên hàng hóa Mỹ

Qua ba đợt, Trung Quốc đã áp thuế lên 85% tổng hàng hóa nhập từ Mỹ, tương đương gần hết hàng hóa Mỹ trong khi đó Mỹ mới áp đặt lên gần 50% tổng hàng nhập từ Trung Quốc. Có nghĩa là cơ hội áp thuế đợt sau của Trung Quốc đã không còn nhiều. Tuy nhiên, theo một số chuyên gia Trung Quốc vẫn còn nhiều “vũ khí” phi thuế quan để tiếp tục cuộc chơi khi con bài thuế quan không còn. Theo một số trang báo, chính phủ Trung Quốc đã âm thầm ngừng cấp phép hoạt động các doanh nghiệp Mỹ kinh doanh tại nước này các lĩnh vực ngân hàng, tài chính, bảo hiểm, quản lý tài sản. Thô bạo hơn là đóng cửa các nhà máy của công ty Mỹ tại Trung Quốc, kêu gọi người dùng tẩy chay hàng hóa Mỹ,...

Hậu quả mà cuộc chiến để lại với nền kinh tế cả hai bên lẫn thế giới

Mỹ là nước nhập siêu thay vì xuất siêu nên sẽ chịu ít ảnh hưởng hơn Trung Quốc. Tuy nhiên nền kinh tế Mỹ “sẽ rơi vào trạng thái suy thoái trầm trọng”, cản trở khả năng phát triển (theo Bank of America Merrill Lynch). Các nhà sản xuất Mỹ phải chi nhiều hơn cho những linh kiện vốn có thể mua ở Trung Quốc. Điều này đồng nghĩa với việc giá hàng hóa sẽ tăng và người bị ảnh hưởng nhiều nhất là những cử tri đã bầu cử cho Trump. Chắc chắn đây không phải điều mà Trump muốn thấy khi kì bầu cử đang đến gần.

Trung Quốc cũng chịu ảnh hưởng rất mạnh từ cuộc chiến này. Theo một số nhà phân tích, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc sẽ thiệt hại 0.5-0.6 điểm trong năm tới. Đồng nhân dân tệ cũng rớt giá thảm hại trước đồng đôla Mỹ. Nhiều doanh nghiệp đã chạy trốn khỏi Trung Quốc để tìm đường thoát hiểm khi Mỹ gây chiến.

Cuộc chiến đã ảnh hưởng không nhỏ đến nền kinh tế toàn thế giới. Đồng đôla Mỹ tăng đã làm một loạt đồng bản tệ khác bị hạ giá. Thêm vào đó, một số nền kinh tế

mới phụ thuộc vào vận chuyên hàng hóa sang Trung Quốc. Cán cân kinh tế sẽ bị đánh gãy khi nền kinh tế Trung Quốc chậm lại dưới con bài thuế quan của Mỹ.

Tác động của cuộc chiến đến nền kinh tế Việt Nam

Tích cực

Hàng hóa Việt Nam sẽ có cơ hội xuất khẩu sang Mỹ nhiều hơn. Đặc biệt trong đó các mặt hàng bị đánh thuế 10% khá tương đồng với nhóm hàng Việt Nam xuất sang Mỹ, do đó dự kiến một số mặt hàng Việt Nam sẽ hưởng lợi trực tiếp từ đây như là may mặc, giày dép, thủy sản, nông sản, đồ gỗ, nội thất,... Bởi vì việc Mỹ đánh thuế lên các mặt hàng Trung Quốc làm giá các mặt hàng Trung tại đây tăng, sức cạnh tranh kém đi, là cơ hội cho hàng hóa Việt Nam vào Mỹ được thuận lợi hơn rất nhiều.

Các công ty nước ngoài sẽ đầu tư vào Việt Nam nhiều hơn để tránh Mỹ đánh thuế.

Các công ty đa quốc gia có trụ sở tại Trung Quốc sẽ dần dần đưa các dây chuyền sản xuất sang Việt Nam. Ví dụ như Procon Pacific, trước đây sản xuất toàn bộ sản phẩm tại Trung Quốc hiện đã phân bổ 5-10% tại Việt Nam.

Tiêu cực

Một số hàng hóa Trung Quốc sẽ nấp dưới vỏ bọc xuất từ những quốc gia khác như “Made in Vietnam” chẳng hạn để trốn đòn trừng phạt của Mỹ. Nếu vụ việc vẫn tiếp diễn, Mỹ sẽ điều tra và áp đặt một số biện pháp hạn chế với các mặt hàng này của Việt Nam.

Do vị trí địa lý khá gần, hàng hóa dư thừa của Trung Quốc do không xuất khẩu được vào Mỹ sẽ chuyển hướng sang các thị trường khác mà cụ thể là sẽ xuất khẩu sang Việt Nam và cạnh tranh trực tiếp với doanh nghiệp Việt Nam do có lợi thế về giá cả.

Do lượng hàng hóa xuất khẩu vào Mỹ bị giảm sút, doanh nghiệp Trung Quốc sẽ tăng cường tiêu thụ tại thị trường nội địa, giảm nhu cầu nhập khẩu, từ đó gia tăng sức ép cạnh tranh lên các doanh nghiệp đang xuất khẩu của Việt Nam.

Căng thẳng thương mại Mỹ Trung có thể là nguyên nhân để Trump lập nên hàng rào thuế quan, tăng thuế và ưu đãi khác để khuyến khích các tập đoàn Mỹ rút từ các nền kinh tế mới nổi (có Việt Nam) về đầu tư trong nước. Điều này có thể khiến dòng vốn đầu tư của các doanh nghiệp Mỹ tại nước ta có xu hướng chậm lại.

Những biện pháp để giảm ảnh hưởng tiêu cực của cuộc chiến xuống mức thấp nhất có thể

Cạnh tranh thương mại là thuộc tính cố hữu của thị trường, nó không thể tách rời với kinh tế được. Chủ yếu là nó diễn ra khi nào ở đâu, với ai, như thế nào,... Vì thế các

doanh nghiệp cần phải bình tĩnh, tránh hoang mang, cần chủ động tìm hiểu thông tin, tận dụng cơ hội, giảm thiểu rủi ro xuống mức nhỏ nhất. Vì bất kỳ một cuộc chiến thương mại nào cũng có hai mặt của nó. Cách tốt nhất là thấy được những cơ hội và nắm bắt nó, vận dụng một cách tốt nhất để giảm tỉ lệ rủi ro xuống.

Thứ nhất là thị trường

Cần có các giải pháp giữ vững các thị trường chủ yếu vốn có của Việt Nam như EU, Đông Âu, những lĩnh vực có thể tiếp tục khai phá tại đây nên được thực hiện, đồng thời cũng cần tích cực tìm kiếm các thị trường mới, các thị trường tiềm năng để phòng những sự cố. Việt Nam cần tích cực khai thác những lợi ích từ Hiệp định Thương mại tự do (FTA) vì các hiệp định này giúp Việt Nam trở thành một địa chỉ hấp dẫn với các công ty muốn chuyển dịch cơ cấu từ Trung Quốc sang, tạo nhiều thuận lợi cho thương mại của ta. Chiến tranh thương mại sẽ làm giảm sút tính cạnh tranh của ta tại một số thị trường do chênh lệch giá cả với hàng hóa Trung Quốc, tuy nhiên bù lại ta có thêm một số thị trường quan trọng khác nhờ FTA như là FTA Việt Nam - Nhật Bản, FTA Việt Nam - EAEU, CPTPP... Hơn thế, FTA giúp ta tiếp nhận nhiều công nghệ hiện đại, nhất là công nghệ 4.0 tiên tiến nhất hiện nay làm nâng cao lực cạnh tranh của ta tại các thị trường quốc tế khác.

Thứ hai là hàng hóa

Các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp Việt Nam cần tìm hiểu sâu hơn những quy định mới của Mỹ, nhất là các mặt hàng trong danh mục bị áp thuế, để đa dạng hóa hàng hóa xuất khẩu vào Mỹ. Đồng thời cần nghiên cứu sâu hơn danh mục những hàng hóa của Trung Quốc đang bị hạn chế xuất khẩu vào Mỹ mà ta cần để có thể nhập khẩu một cách rẻ nhất.

Bên cạnh đó, Việt Nam cần có các biện pháp chủ động, như thúc đẩy nhu cầu tiêu dùng trong nước, kêu gọi người dân “người Việt dùng hàng Việt” để khuyến khích các doanh nghiệp Việt Nam sản xuất.

Mỹ là một thị trường rất khó tính vậy nên ta phải luôn đảm bảo chất lượng hàng hóa xuất sang một cách tốt nhất với giá thành phù hợp. Đặc biệt là những mặt hàng có lợi cho ta như: nông sản, thủy sản, may mặc, giày dép, đồ gỗ, nội thất,...

Thứ ba là chính sách của Nhà nước

Việt Nam cần tiếp tục theo dõi chặt chẽ những động thái tỷ giá cả đồng USD và Nhân dân tệ để doanh nghiệp để doanh nghiệp có phản ứng kịp thời, tránh trường hợp hai đồng bản tệ kia tăng giá làm tiền ta mất giá, gây lạm phát cao.

Nhà nước cần kiểm soát gắt gao khu vực biên giới giữa ta và Trung Quốc để tránh hàng dư thừa của Trung Quốc tràn sang nước ta làm các doanh nghiệp trong nước mất sức cạnh tranh đồng thời tránh hàng Trung Quốc núp dưới vỏ “Made in Vietnam” tuồn sang Mỹ làm ảnh hưởng đến các mặt hàng ấy của ta.

Thêm vào, Nhà nước cần có những chính sách ưu đãi tăng giảm thuế để thu hút các công ty nước ngoài muốn chuyển dịch từ Trung Quốc sang đầu tư Việt Nam đồng thời khuyến khích các doanh nghiệp trong nước phát triển

Chiến tranh thương mại giữa Mỹ Trung chưa biết kết thúc vào khi nào, và một khi chiến tranh còn diễn ra, điều này sẽ tác động hai chiều tới thị trường Việt Nam. Việc có thể làm bây giờ là tận dụng những cơ hội trước mắt để phát triển một cách nhanh chóng, chủ động tìm kiếm những giải pháp để có thể tránh những tổn thương xuống mức thấp nhất có thể.

Tài liệu tham khảo:

https://vi.wikipedia.org/wiki/Chi%E1%BA%BFn_tranh_th%C6%B0%C6%A1ng_m%E1%BA%A1i_Hoa_K%E1%BB%B3_%E2%80%93_Trung_Qu%E1%BB%91c_2018

<https://kinhdoanh.vnexpress.net/tin-tuc/vi-mo/viet-nam-chiu-anh-huong-gi-tu-chien-tranh-thuong-mai-my-trung-3813427.html>

<https://bnews.vn/chien-tranh-thuong-mai-phai-tim-ra-loi-the-de-vuot-qua/90444.html>

Thư giãn:

BỆNH NHÂN TÂM THẦN

Khi bệnh viện tâm thần bốc cháy, chính phủ huy động máy bay trực thăng đến đưa các bệnh nhân đến nơi an toàn. Trong chuyến bay, những người này không ngừng la hét đập phá.

Duy chỉ có một bệnh nhân nam im lặng và ngồi quan sát viên phi công. Quá bức mình vì nhóm người điên ấy, viên phi công quay sang người này và nói:

- Tôi thấy anh có vẻ bình thường, anh có cách nào giúp tôi làm cho đám người phía sau im lặng một chút được không. Nếu được, tôi sẽ xin giám đốc bệnh viện cho anh xuất viện sớm.

Viên phi công vừa dứt lời thì người đàn ông lập tức quay ra sau. Sau 5 phút, người ấy quay lên và quả nhiên không còn tiếng động gì phía sau.

Quá ngạc nhiên, viên phi công hỏi:

- Anh giỏi quá! Làm cách nào mà anh khiến cho đám người ấy ngoan ngoãn nghe lời vậy?

Có gì đâu, tôi vừa mở cửa cho tụi nó đi chơi hết rồi.

Rau quả của Việt Nam thất thế trước “con lốc” hàng nhập ngoại - Thực trạng và giải pháp

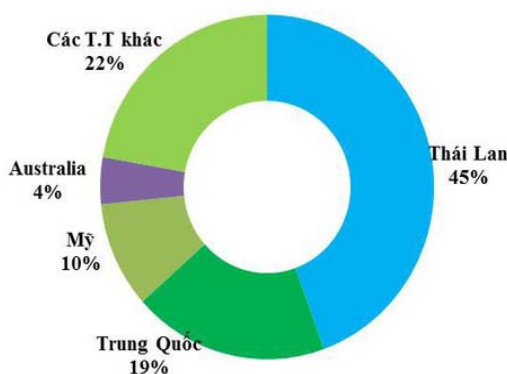
Nguyễn Thị Thạo - CQ55/05.02

Trong những năm gần đây, Việt Nam luôn được xem là một trong những quốc gia có tiềm năng xuất khẩu nông sản nói chung và rau củ quả nói riêng lớn nhất thế giới. Rau củ quả Việt Nam đang dần khẳng định tên tuổi của mình trên thị trường quốc tế khi nhiều mặt hàng đã có “visa” vào các thị trường khó tính như: Mỹ, Nhật Bản, Australia... Nhưng hiện có một nghịch lý đau lòng là trong khi các doanh nghiệp trong nước nỗ lực xuất khẩu trái cây, thì trái cây ngoại vẫn ùn ùn tràn vào Việt Nam. Vậy vì sao tỷ lệ nhập khẩu mặt hàng này của Việt Nam vẫn lớn đến vậy?

Thực trạng hiện nay

Trong 4 tháng đầu năm 2018, nhập khẩu rau quả đạt 456,57 triệu USD, gần bằng 30% kim ngạch nhập khẩu rau quả năm 2017, tăng rất mạnh 44,5% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó riêng tháng 4/2018 đạt 111,78 triệu USD, tăng 15% so với tháng 3/2018 và tăng 30,6% so với tháng 4/2017.

Thị trường chủ yếu cung cấp rau quả cho Việt Nam 4 tháng đầu năm 2018



Nguồn ảnh: http://cafefcdn.com/thumb_w/640/2018/5/19/photo-1-1526687805359624344518.jpg

Rau quả nhập khẩu vào Việt Nam chủ yếu có xuất xứ từ Thái Lan, chiếm 45% trong tổng kim ngạch nhập khẩu trái cây và rau quả của cả nước, đạt 203,04 triệu USD, tăng 28,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Ở chiều ngược lại, xuất khẩu rau quả sang

Thái Lan mặc dù cũng tăng mạnh 28%, nhưng cũng chỉ đạt 22,65 triệu USD. Như vậy, rau quả nhập siêu từ thị trường Thái Lan lên tới 180,4 triệu USD.

Trung Quốc là thị trường cung cấp rau quả nhập khẩu lớn thứ 2 cho Việt Nam chiếm 19% trong tổng kim ngạch nhập khẩu rau quả của cả nước, đạt 86,55 triệu USD, tăng 45,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Nhưng Trung Quốc lại là thị trường tiêu thụ nhiều nhất các loại rau quả xuất khẩu của Việt Nam, chiếm tới 76% trong tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả của cả nước, đạt 988,77 triệu USD, tăng 30,3%. Như vậy, Việt Nam xuất siêu rau quả sang Trung Quốc tới 902,22 triệu USD.

Ngoài ra, rau quả nhập khẩu về Việt Nam còn có xuất xứ từ Mỹ 45,45 triệu USD, chiếm 10%, tăng 115,8% so với cùng kỳ và từ Australia 20,13 triệu USD, chiếm 4,4% tăng 125%.

Rau quả nhập khẩu từ Thái Lan chủ yếu là xoài, măng cầu, nhãn, măng cụt, sầu riêng, bòn bon, mít, me. Nhập từ New Zealand, Australia, Mỹ chủ yếu là táo, cam, lê, kiwi, cherry; Nhập từ Trung Quốc chủ yếu là cam, quýt, nho, lê, táo, bắp cải, xà lách, khoai tây... Đây cũng là một điều rất đáng ngạc nhiên vì là hầu hết các loại rau quả nhập khẩu vào thị trường Việt Nam là những loại rau quả rất sẵn có và đều là những loại cây trồng có khả năng sinh trưởng và phát triển tốt tại Việt Nam. Vậy nhưng Việt Nam không thể tận dụng được tiềm năng, lợi thế để gia tăng giá trị của các mặt hàng nông sản có giá trị cao này.

Nghịch lý là trong khi nước ta đang phải bỏ ra rất nhiều tiền để nhập khẩu một lượng lớn rau quả như vậy thì không ít nông dân trồng rau quả lại không bán được hàng, hoặc bán với mức giá siêu rẻ.

Vậy tại sao rau quả trong nước thì ế ẩm còn rau quả nhập khẩu lại được ưa chuộng đến vậy?

Nguyên nhân

Thứ nhất, do người tiêu dùng còn e ngại về chất lượng rau quả trong nước. Đây có lẽ là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến việc rau quả Việt thất thế trên sân nhà. Họ cảm thấy mất lòng tin vì lo sợ rau quả nhiễm hóa chất độc hại. Xã hội ngày càng phát triển, người tiêu dùng thông minh đòi hỏi chất lượng rau quả những thực phẩm trên bàn ăn hàng ngày phải chất lượng hơn. Ngoài vấn đề an toàn thực phẩm, không ít người còn có tâm lý “sính ngoại”, họ cho rằng: hàng ngoại bao giờ cũng tốt cũng an toàn nên chuyện ăn trái cây nhập dù đắt đỏ khiến họ không quá bận tâm.

Thực tế cho thấy, phương thức canh tác truyền thống, hàm lượng khoa học - công nghệ áp dụng vào sản xuất thấp, khiến năng suất, chất lượng rau củ quả của Việt Nam không cao. Đặc biệt, công nghệ sơ chế, chế biến, bảo quản rau củ quả của Việt Nam còn hạn chế, khiến các mặt hàng sau thu hoạch chưa đa dạng. Trong khi đó,

một số phân khúc tiêu dùng nhất định lại đòi hỏi cao về mẫu mã, chất lượng và cách thức chế biến rau củ quả.

Thứ hai, công tác quảng bá, xây dựng, quản lý chất lượng còn hạn chế khiến thương hiệu rau quả Việt và người tiêu dùng chưa thực sự tìm được sợi dây kết nối. Một thực trạng đó là, không ít người tiêu dùng trong nước cảm thấy bị xúc phạm khi doanh nghiệp làm ra những sản phẩm tốt, chất lượng cao chỉ để xuất khẩu còn hàng lỗi, không đảm bảo lại cung cấp cho thị trường nội địa.

Bên cạnh đó, việc liên kết chuỗi trong sản xuất - tiêu thụ rau củ quả hiện nay cũng chưa bền vững, phần lớn bà con nông dân vẫn “tự sản - tự tiêu”. Yếu tố quản lý Nhà nước tại nhiều địa phương cũng còn mờ nhạt, đây chính là nguyên nhân của tình trạng “được mùa rớt giá” đang dần trở thành câu chuyện “đến hẹn lại lên” của nông nghiệp nước nhà.

Thứ ba, do những tiêu chuẩn, chuẩn mực trong công đoạn sản xuất và kiểm định chất lượng. Tại Việt Nam các công nghệ chế biến sau bảo quản còn hạn chế gây ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm nông sản, nhất là các loại rau quả có đặc tính thời vụ cao. Chúng ta thường xuyên gặp các rào cản kỹ thuật tại thị trường xuất khẩu và gặp khó khăn trong việc mở cửa thị trường. Hơn nữa, không thể phủ nhận rằng, lợi thế của rau quả nhập khẩu là thời gian bảo quản khá dài, trong đó người tiêu dùng không phải lo sợ nhiều về chất bảo quản vì quy trình kiểm soát chất lượng nước ngoài thường được đánh giá tốt hơn nhiều so với trong nước.

Thứ tư, do sức hút về sự đa dạng, phong phú về mặt hàng của rau quả nước ngoài tại Việt Nam. Mẫu mã rau quả ngoại vượt trội hẳn so với rau quả Việt Nam nên thường được chọn vào những dịp lễ, Tết, làm quà biếu, tặng... làm thúc đẩy tiêu thụ cho rau quả nhập khẩu.

Giải pháp tăng sức cạnh tranh của rau quả trong nước

Về phía cơ quan quản lý, cần vai trò của cơ quan quản lý để kiểm soát hàng hóa nhập khẩu nhằm hỗ trợ hàng nội địa. Đặc biệt, gốc của vấn đề là nâng cao sức cạnh tranh cho hàng Việt bằng năng suất, chất lượng thì không thể chỉ hô hào mà phải xuất phát từ các giải pháp cụ thể, hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Tiếp theo đó là sự hình thành các tiêu chuẩn về việc nhập khẩu như chú trọng về nguồn gốc, biên lai, hạn sử dụng, chất lượng sản phẩm, hay mức thuế nhập khẩu... hay nói cách khác, chúng ta phải có sự khắt khe trong việc nhập rau quả ngoại.

Ngoài ra, Nhà nước thể mở các cuộc hội thảo về xuất nhập khẩu rau quả để đưa ra các phương án tạo mối liên hệ giữa các doanh nghiệp, thương nhân, buôn lái với người nông dân. Đồng thời đề ra các phương án tối ưu nhất trong việc sản xuất rau quả đạt chất lượng phục vụ nhu cầu trong nước và yêu cầu của các thị trường trên Thế giới. Và các Bộ, ban, ngành liên quan trực tiếp cần có các chính sách về kinh tế để hỗ trợ

người dân nâng cao mô hình sản xuất, gia tăng sản lượng. Có các giải pháp cụ thể để giúp các sản phẩm trong nước có giá thành thấp, chất lượng cạnh tranh.

Về phía các doanh nghiệp, thương nhân sản xuất rau quả, các doanh nghiệp cần tạo sự liên kết với nhau bằng việc “Hãy thôi hãm hại lẫn nhau chạy theo đồng tiền mà đánh mất thương hiệu, danh dự của người Việt Nam”. Các doanh nghiệp nên chủ động mở các xưởng sản xuất để khắc phục tình trạng “manh mún”, nhỏ lẻ, đại trà, chất lượng không đảm bảo,... để từ đó nâng tầm nông sản Việt.

Các doanh nghiệp nên áp dụng các thành tựu khoa học - kỹ thuật trong quá trình sản xuất, bảo quản, chế biến, xúc tiến thương mại, tận dụng thành tựu của cách mạng công nghiệp 4.0 để có sự bứt phá, bắt kịp trình độ khu vực của thế giới, nâng cao sức cạnh tranh, chất lượng và hiệu quả của ngành rau củ quả.

Các doanh nghiệp, thương nhân nên chủ động tạo được sự liên kết với người nông dân bởi việc này vừa khắc phục được vấn đề sản xuất ở các nông trang như phải “giải cứu nông sản”, phải bán lỗ vốn mà được tiêu thụ một cách hiệu quả, cùng với đó các doanh nghiệp có thể hạn chế việc nhập khẩu rau quả từ nước khác mà nước ta hoàn toàn có đủ khả năng cung ứng.

Đẩy mạnh truyền thông, quảng bá sản phẩm, chú trọng vào cả hình thức lẫn mẫu mã là việc nhà phân phối cần hướng đến để đáp ứng được cả yêu cầu của người tiêu dùng cả trong nước và các nước ta xuất khẩu.

Về phía người nông dân, họ không nên trông trọt mà không có kế hoạch, để tránh tình trạng dư thừa hoặc cạn kiệt về nguồn nguyên liệu. Chuyên gia kinh tế Vũ Vinh Phú nói với VnEconomy: “Nguyên nhân thì có rất nhiều, ai cũng biết nhưng mấu chốt theo tôi là thiếu sự cung ứng công nghệ cao vào sản xuất” từ đó thay vì trông trọt hàng loạt ta nên trông trọt theo mô hình hiện đại sử dụng các công nghệ cao, tăng năng suất, đảm bảo được yêu cầu về chất lượng của các doanh nghiệp khi tiêu thụ nguyên liệu, đặc biệt là tối kị trong việc sử dụng các chất hóa học, kích thích tăng trưởng,... trong quá trình trông trọt. Cần tránh tình trạng phụ thuộc vào thương lái Trung Quốc đẩy nông sản vào tình trạng phải “giải cứu”.

Về phía những người tiêu dùng, mọi người nên có sự lựa chọn sáng suốt, không nên chỉ chú ý đến nguồn gốc của rau, quả mà còn cần phải chú trọng vào chất lượng của sản phẩm. Thay vì tư duy sính ngoại, chỉ đồ ngoại mới tốt thì họ nên có những cái nhìn tích cực về nông sản Việt Nam và đặt nền móng cho sự tin tưởng và phát triển của ngành nông nghiệp trong nước.

Tài liệu tham khảo:

<http://cafef.vn/nhap-khau-o-at-hang-noi-lao-dao-20170326080047684.chn>
<http://kinhtedothi.vn/nglich-ly-viet-nam-nhap-khau-hang-tram-trieu-usd-cac-mat-hang-nong-san-moi-thang-319185.html>

Những đặc trưng cơ bản của dịch vụ ngân hàng

Bùi Thị Vân Anh - CQ53/21.05

Ngân hàng là một loại hình tổ chức kinh doanh có vai trò vô cùng quan trọng. Ngân hàng là chủ thể cung cấp cho nền kinh tế và là nơi thu hút nguồn tiền nhàn rỗi xã hội. Hệ thống ngân hàng với rất nhiều chi nhánh trên toàn thế giới có khả năng chi phối đến sự phát triển trên mọi lĩnh vực và trên phạm vi nền kinh tế toàn cầu. Hoạt động ngân hàng trong bối cảnh hiện nay không ngừng phát triển trên mọi phương diện, từ sự ra đời các sản phẩm dịch vụ mới và làn sóng sát nhập hình thành tập đoàn ngân hàng có quy mô toàn cầu. Sự thành công của ngân hàng phụ thuộc vào năng lực của ngân hàng trong việc cung ứng dịch vụ.

Theo WTO, dịch vụ ngân hàng là một bộ phận cấu thành trong dịch vụ tài chính nói chung, dịch vụ ngân hàng được đặt trong nội hàm của dịch vụ tài chính. Hoạt động dịch vụ ngân hàng bao gồm tất cả các dịch vụ truyền thống do ngân hàng cung cấp như nhận tiền gửi, cho vay các loại, thanh toán và dịch vụ chuyển tiền và các dịch vụ tài chính khác như: mua bán ngoại hối và tất cả các loại chứng khoán, bảo lãnh chứng khoán, môi giới tiền tệ, quản lý tài sản, dịch vụ thanh toán và bù trừ, cung cấp và chuyển giao thông tin tài chính, tư vấn và các dịch vụ tài chính hỗ trợ khác.

Theo thông lệ quốc tế, dịch vụ ngân hàng là các công việc trung gian về tiền tệ của các tổ chức nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng về sinh lời, đầu tư, giữ hộ hay bảo đảm an toàn, đem lại nguồn thu cho tổ chức cung ứng dịch vụ.

Theo David Cox: Hầu hết các hoạt động nghiệp vụ của ngân hàng thương mại đều gọi là dịch vụ ngân hàng hoặc là cơ sở, điều kiện để mở rộng và phát triển dịch vụ ngân hàng.

Ở Việt Nam, vẫn chưa có sự minh định rõ ràng về khái niệm dịch vụ ngân hàng. Có không ít quan niệm cho rằng: Dịch vụ ngân hàng không thuộc phạm vi kinh doanh tiền tệ và các hoạt động nghiệp vụ ngân hàng theo chức năng của một trung gian tài chính (cho vay, huy động tiền gửi...), mà chỉ bao gồm những hoạt động không thuộc nội dung nói trên (như chuyển tiền, uỷ thác, mua bán hộ, môi giới kinh doanh chứng

khoản...). Một số khác lại cho rằng tất cả hoạt động ngân hàng phục vụ cho doanh nghiệp và công chúng đều là dịch vụ ngân hàng.

Theo một số tác giả, dịch vụ ngân hàng cần được hiểu theo hai khía cạnh: rộng và hẹp. Theo nghĩa rộng, dịch vụ ngân hàng bao gồm toàn bộ hoạt động tiền tệ, tín dụng, thanh toán, ngoại hối... Quan niệm này phù hợp với cách phân ngành dịch vụ ngân hàng trong dịch vụ tài chính của WTO và của hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, cũng như cách phân loại ở nhiều nước phát triển. Theo nghĩa hẹp, dịch vụ ngân hàng chỉ bao gồm những hoạt động ngoài chức năng của định chế tài chính trung gian huy động vốn và cho vay.

Ở Việt Nam, dịch vụ ngân hàng vẫn còn nhiều cách hiểu khác nhau, qua các quan điểm nói trên, ta có thể thấy rằng các quy định về hoạt động dịch vụ ngân hàng vẫn còn nhiều bất cập. Do đó, dịch vụ ngân hàng được hiểu theo nghĩa rộng phù hợp với cách hiểu của WTO, theo đó, toàn bộ các hoạt động nghiệp vụ ngân hàng được các NHTM cung ứng cho nền kinh tế đều gọi là dịch vụ ngân hàng.

Theo quy mô giao dịch: Dịch vụ ngân hàng bán buôn là dịch vụ cung ứng cho tập đoàn lớn và các NHTM khác với quy mô và giá trị lớn. Với dịch vụ ngân hàng bán buôn, NHTM cung ứng dịch vụ với chi phí thấp nhất để các tập đoàn và các NHTM khác có thể tiếp cận và đầu tư với chi phí thấp nhất thị trường; Dịch vụ ngân hàng bán lẻ là những hình thức bán trực tiếp đến các cá nhân, gia đình, các doanh nghiệp nhỏ và vừa và một số gói dịch vụ nhỏ lẻ đối với các công ty, tổ chức kinh tế lớn hơn.

Theo tính chất dịch vụ ngân hàng: Dịch vụ tín dụng ngân hàng là việc thoả thuận để tổ chức, cá nhân sử dụng một khoản tiền hoặc cam kết cho phép sử dụng một khoản tiền theo nguyên tắc có hoàn trả bằng nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính bao thanh toán, bảo lãnh ngân hàng và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác; Dịch vụ tín dụng phi ngân hàng là các dịch vụ gắn liền với việc thu phí do các NHTM thực hiện, thông qua việc cung cấp dịch vụ ngân hàng cho các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân nhằm thu được lợi nhuận điển hình cho dịch vụ này là dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân hàng điện tử, dịch vụ kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc đá quý...

Theo thời gian: Dịch vụ ngân hàng truyền thống: khi nói đến dịch vụ ngân hàng truyền thống, chúng ta thường ngụ ý nói đến hoạt động của các dịch vụ đã thực hiện trong nhiều năm trên nền công nghệ cũ, quen thuộc với khách hàng. Có thể kể đến một số dịch vụ ngân hàng truyền thống như: dịch vụ tín dụng, dịch vụ thanh

toán, dịch vụ kinh doanh ngoại tệ, dịch vụ uỷ thác; Dịch vụ ngân hàng hiện đại là hình thức dịch vụ ngân hàng mới được đưa vào hoạt động của ngân hàng, được ra đời trên nền tảng công nghệ mới, đem lại các tiện ích mới cho khách hàng. Có thể kể đến một số dịch vụ ngân hàng hiện đại như: dịch vụ thẻ ngân hàng, dịch vụ quản lý tiền mặt, dịch vụ thanh toán tiền điện tử, dịch vụ cho thuê tài chính, dịch vụ ngân hàng tại nhà, dịch vụ bảo quản và ký gửi...

Đặc trưng của dịch vụ ngân hàng

- Dịch vụ ngân hàng luôn đề cao tính an toàn trong quá trình hoạt động. Điều này được thể hiện rõ nét thông qua hoạt động tín dụng. Để đảm bảo cho một khoản tín dụng, ngân hàng yêu cầu khách hàng cung cấp rất nhiều hồ sơ, thế chấp tài sản; đối với các dịch vụ tài khoản, tiền gửi ngân hàng đề cao tính an toàn trong hoạt động, yêu cầu mức độ bảo mật thông tin rất cao....

- Dịch vụ ngân hàng được thực hiện phụ thuộc vào khách hàng. Điều đó được thể hiện qua những yếu tố sau: dịch vụ của ngân hàng không giống như các dịch vụ của ngành khác, dịch vụ này mang hình thái phi vật chất, không thể dự trữ để khi thị trường có nhu cầu là cung cấp được ngay. Thay vào đó, dịch vụ ngân hàng chỉ chính thức được ngân hàng cung cấp khi khách hàng chuyển đến ngân hàng các lệnh, uỷ nhiệm phát sinh từ các quan hệ giao dịch thương mại, tín dụng hoặc phải hoàn thành nghĩa vụ tài chính nào đó. Đó cũng chính là lý do tại sao, nếu muốn phát triển dịch vụ ngân hàng trước tiên phải quan tâm đến người sử dụng các dịch vụ đó là ai, nhu cầu ra sao...

- Tính cạnh tranh giữa các dịch vụ ngân hàng rất cao: Các NHTM sử dụng nguyên liệu chính trong hoạt động kinh doanh là “tiền” - loại nguyên liệu có tính xã hội hoá và tính nhạy cảm cao. Do vậy chỉ cần sự thay đổi nhỏ về lãi suất (đầu vào và đầu ra) cũng sẽ tác động đến việc dịch chuyển của khách hàng từ ngân hàng này sang ngân hàng khác. Điều này càng được thể hiện rõ nét hơn khi một trong số các NHTM phát triển được dịch vụ thu hút được sự ưa chuộng của xã hội thì ngay lập tức sau đó, các NHTM khác cũng sẽ tạo ra dịch vụ tương tự để cạnh tranh trong khi đó để tạo được một dịch vụ, các doanh nghiệp cần phải tốn rất nhiều thời gian dài nghiên cứu ứng dụng và triển khai đối với dịch vụ. Như vậy, tính cạnh tranh cao giữa các NHTM xuất phát từ sự dễ thay đổi của khách hàng trong quan hệ giao dịch với ngân hàng nhằm mục đích sử dụng các dịch vụ ngân hàng với chi phí thấp nhất và bán nguyên liệu tiền với giá cao nhất.

- Quá trình thực hiện dịch vụ ngân hàng phụ thuộc rất nhiều vào môi trường kinh doanh: Hoạt động của ngân hàng luôn được giám sát chặt chẽ nhất bởi vì sự đổ vỡ của ngân hàng sẽ kéo theo sự đổ vỡ và làm tê liệt toàn bộ các hoạt động của nền kinh tế trong khi đó việc khôi phục lại các hoạt động này không dễ dàng, đồng thời lại rất tốn kém về mặt thời gian và tiền bạc. Ngoài ra, mối quan hệ giữa ngân hàng và khách hàng dựa chủ yếu vào mức độ tín nhiệm lẫn nhau. Trình độ phát triển kinh tế, tính ổn định của môi trường vĩ mô của các quốc gia khác nhau sẽ là điều kiện tiên quyết cho việc phát triển các dịch vụ ngân hàng.

- Sự phụ thuộc rất lớn vào công nghệ ngân hàng khi thực hiện các dịch vụ ngân hàng: Cùng với sự phát triển của cách mạng khoa học công nghệ nói chung, kéo theo đó là sự phát triển mạnh mẽ trong việc ứng dụng các dịch vụ công nghệ hiện đại vào lĩnh vực ngân hàng. Đây là một trong những nhân tố quan trọng và là nguồn nội lực của ngân hàng trong việc nghiên cứu phát triển và hoàn thiện các dịch vụ sẵn có đáp ứng được nhu cầu thị hiếu của người sử dụng dịch vụ nói riêng và của nền kinh tế nói chung.

Tài liệu tham khảo:

PGS. TS. Đinh Xuân Hạng, ThS. Nguyễn Văn Lộc (2012), "Giáo trình Quản trị tín dụng NHTM", NXB Tài chính.

Nguyễn Thành Công (2017), Các mô hình đo lường chất lượng dịch vụ ngân hàng, Tạp chí trường ĐH ngân hàng TP. HCM.

Thư giãn:

BÀ VỢ SƯ TỬ HÀ ĐÔNG

Buổi tối, bà vợ là sư tử Hà Đông nấu nướng xong liền ra lệnh cho con gọi điện cho bố về ăn cơm ngay. Thằng con sau một hồi hì hục gọi chạy ra bảo mẹ

Mẹ ơi, con gọi ba lần liền mà lần nào cũng có một cô trả lời. Bà vợ điên quá, đợi đến lúc chồng đi làm về liền nhảy ra đấm đá túi bụi. Ông chồng bị bất ngờ không hiểu vì sao chỉ kịp nằm lăn ra kêu cứu. Hàng xóm thấy vậy sang xem rất đông. Thấy thế, bà vợ lúc này mặt vẫn đang hầm hầm liền bảo thằng con.

- Mà quay ra nói cho các bác ấy nghe đi, cái con kia nó trả lời máy của bố mà thế nào

- Dạ, cô ấy bảo "thuê bao quý khách vừa gọi hiện không liên lạc được..."

Thị trường bảo hiểm nhân thọ - Cơ hội và thách thức

Trần Thị Ngọc Ánh - CQ53/03.04

Trong thời kì phát triển hiện nay, bảo hiểm nhân thọ đang trên đà phát triển mạnh mẽ và ngày càng trở thành sản phẩm được nhiều người quan tâm. Vai trò quan trọng của bảo hiểm với tư cách là một loại hình dịch vụ tài chính và là một trong những cơ chế đảm bảo an sinh xã hội trong nền kinh tế quốc dân.

Bảo hiểm nhân thọ là gì?

Bảo hiểm nhân thọ (BHNT) là sự cam kết giữa người bảo hiểm và người tham gia bảo hiểm, mà trong đó người bảo hiểm sẽ trả cho người tham gia (hoặc người thụ hưởng quyền lợi bảo hiểm) một số tiền nhất định khi có những sự kiện đã định trước xảy ra (người được bảo hiểm bị chết hoặc sống đến một thời điểm nhất định) còn người tham gia phải nộp phí bảo hiểm đầy đủ, đúng hạn. Nói cách khác, BHNT là quá trình bảo hiểm các rủi ro liên quan đến sinh mạng, cuộc sống và tuổi thọ con người.

Thực trạng tham gia bảo hiểm nhân thọ hiện nay

Nhiều năm qua, thị trường bảo hiểm nhân thọ Việt Nam liên tục tăng trưởng ở mức hai con số, nhưng nếu so 5,7 triệu hợp đồng bảo hiểm với con số hơn 90 triệu dân, thì bảo hiểm nhân thọ vẫn chiếm một thị phần quá ít ỏi. Hiện nay ở những nước phát triển, tỉ lệ người dân tham gia các loại bảo hiểm, nhất là bảo hiểm nhân thọ chiếm khoảng 90%, còn ở nước ta số người tham gia loại hình bảo hiểm này chỉ khoảng 8% dân số.

Những năm qua, các “ông lớn” nước ngoài luôn thắng thế trên thị trường BHNT, nhưng đã có sự “soán ngôi” khi một đại diện Việt Nam vươn lên vị trí số 1. Năm giữ khoảng 27% thị phần trong топ 5 doanh nghiệp (DN) có doanh thu khai thác mới (bao gồm Bảo Việt Nhân thọ, Dai-ichi Life, Manulife, Prudential và AIA), Bảo Việt duy trì vị trí số 1.

Tính riêng doanh thu khai thác mới trong 6 tháng năm 2018, Bảo Việt đạt 2.420 tỷ đồng và tổng doanh thu là 9.920 tỷ đồng. Tiếp theo lần lượt là Dai-ichi với gần 16%, Manulife gần 13%, Prudential gần 13%, AIA gần 12% và Generali 5,28%...

- Thời gian qua một trong những chiến lược cạnh tranh nhằm gia tăng thị phần được các DN nội và ngoại áp dụng là hợp tác với các ngân hàng. Đây đang là kênh giao dịch có sức bứt phá mạnh mẽ nhất hiện nay.

Bởi theo số liệu, chỉ tính riêng 6 tháng năm 2018, số lượng hợp đồng bảo hiểm được khai thác qua kênh giao dịch này là hơn 850 nghìn hợp đồng - tăng 89% so với cùng kỳ năm 2017. Riêng số lượng hợp đồng khai thác mới qua kênh này tăng 180% so với cùng kỳ. Doanh thu phí khai thác mới trên toàn thị trường thông qua đây cũng chiếm tới gần 18%.

Các chuyên gia bảo hiểm nhận định, mảng BHNT đang còn nhiều dự định, việc khai thác thông qua kênh ngân hàng hiện chỉ đạt 6% tổng doanh thu của toàn ngành, trong khi khai thác trên thế giới là 70%. Bởi vậy, sự tham gia hợp tác của các ngân hàng lớn với các DN bảo hiểm được dự báo sẽ vừa thúc đẩy, đồng thời tác động không nhỏ đến thị phần của thị trường bảo hiểm.

Các doanh nghiệp bảo hiểm đang từng bước phát triển, tuy nhiên nhu cầu của người dân chưa được cao.

Vậy nguyên nhân ở đây là gì?

Thứ nhất, thu nhập còn thấp, không có khả năng tài chính để đáp ứng nhu cầu mua bảo hiểm.

Thứ hai, một số bộ phận không nhỏ trong xã hội chưa có nhận thức đúng về bảo hiểm nhân thọ, họ xem bảo hiểm là lừa đảo.

Thứ ba, đa số mọi người đều quan tâm đến vấn đề tiết kiệm là chủ yếu, vấn đề đề phòng hạn chế rủi ro chưa thực sự được chú ý đến, nhưng đây chính là yếu tố chính thể hiện vai trò của bảo hiểm nói chung và bảo hiểm nhân thọ nói riêng.

Vai trò của bảo hiểm nhân thọ trong đời sống kinh tế - xã hội

Thứ nhất, BHNT góp phần ổn định tài chính cho người tham gia hoặc người được hưởng quyền lợi bảo hiểm.

Thứ hai, BHNT góp phần giảm gánh nặng cho ngân sách Nhà nước và tăng thêm quyền lợi cho người lao động.

Thứ ba, BHNT là công cụ thu hút vốn đầu tư hữu hiệu.

Thứ tư, BHNT tạo ra một số lượng lớn công ăn việc làm cho người lao động.

Thứ năm, BHNT là biện pháp đầu tư hợp lý cho giáo dục và góp phần tạo nên một tập quán, một phong cách sống mới.

Cơ hội của thị trường bảo hiểm nhân thọ

- Với xu thế phát triển như hiện nay, nhu cầu chăm sóc sức khỏe của mỗi người ngày càng được chú trọng hơn, khách hàng có nhu cầu nhận thức rõ hơn về bảo hiểm nhân thọ vì thế sẽ có nhu cầu tìm hiểu về các sản phẩm bảo hiểm tinh vi và phù hợp hơn.

- Hiện nay có rất nhiều doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm như: Dai-ichi life, Manulife, AIA... Các doanh nghiệp ngày càng mở rộng quy mô kinh doanh và đáp ứng kịp thời nhu cầu bảo hiểm rộng khắp cả nước.

- Cho tới giờ, thị trường bảo hiểm nhân thọ Việt Nam đã có hàng chục sản phẩm, đáp ứng nhu cầu đa dạng và phong phú của người dân. Trên thị trường có sự hiện diện của tất cả các loại sản phẩm bảo hiểm nhân thọ truyền thống như: hỗn hợp, sinh kỳ, tử kỳ, trọn đời, hưu trí; các sản phẩm cách tân, đồng thời nhiều sản phẩm hỗ trợ cũng đã có mặt. Tất cả đều nhằm mục tiêu cao cả vì chất lượng cuộc sống của người dân.

- Hệ thống mạng lưới đại lý, trình độ cán bộ công nhân viên ngày càng được nâng cao, mối quan hệ giữa nhân viên và khách hàng ngày càng tiến gần lại hơn, tạo mối quan tâm nhiều hơn trong tâm lý của khách hàng.

- Nhiều hợp đồng bảo hiểm đã chi trả đầy đủ quyền lợi của khách hàng, Hoạt động kinh doanh bảo hiểm đòi hỏi các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện đúng lời cam kết ghi trong hợp đồng bảo hiểm với khách hàng để nâng cao uy tín thương hiệu, hình ảnh của doanh nghiệp bảo hiểm.

Thách thức đặt ra đối với thị trường bảo hiểm nhân thọ là gì?

- Thị trường mới đạt được sự tăng trưởng cao, yếu tố hiệu quả và bền vững chưa cao.

- Hệ thống pháp luật để điều chỉnh hoạt động bảo hiểm chưa đồng bộ, một số quy định còn chưa rõ ràng, một số quy định cần thiết vẫn còn thiếu, quá trình kiểm tra giám sát của các cơ quan giám sát trên thực tế còn chưa cao.

- Thị trường đầu tư của Việt Nam đang trên đà phát triển, còn thiếu công cụ đầu tư hiệu quả, nhất là công cụ đầu tư dài hạn.

- Hiện tượng cạnh tranh không lành mạnh (như tung tin giả), trục lợi bảo hiểm, kinh doanh theo kiểu chộp giật, đại lý chiếm đoạt phí bảo hiểm của khách hàng, đại lý vì lợi ích của bản thân mà trục lợi bảo hiểm, gây ảnh hưởng đến quyền lợi cũng như uy tín của công ty.

- Nhận thức của mọi người về bảo hiểm nhân thọ chưa đầy đủ, tâm lý còn đang e dè khi tham gia các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ dài hạn.

- Trình độ cán bộ, nhân viên còn non trẻ, tồn tại nhiều vấn đề bất cập. Thị trường bảo hiểm nhân thọ còn thiếu những chuyên gia giỏi trong lĩnh vực bảo hiểm. Đây cũng là thách thức lớn đối với bảo hiểm nhân thọ trong thời gian tới.

- Nhu cầu về bảo hiểm là nhu cầu thụ động vì vậy khách hàng thường ít chủ động tìm đến các doanh nghiệp bảo hiểm mà chỉ mua bảo hiểm khi người tư vấn động viên thuyết phục.

Giải pháp phát triển thị trường bảo hiểm nhân thọ

Về phía Nhà nước

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển và đa dạng hóa sản phẩm bảo hiểm.

- Nhà nước nên tạo các chính sách khuyến khích đầu tư, tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước về bảo hiểm, đẩy mạnh sự phát triển của thị trường bảo hiểm nhân thọ nói riêng và bảo hiểm nói chung.

Về phía doanh nghiệp bảo hiểm

+ Đa dạng và chuyên nghiệp hóa các kênh phân phối bảo hiểm.

+ Các doanh nghiệp bảo hiểm phải có chiến lược phát triển rõ ràng, bên cạnh đó phải nâng cao chất lượng dịch vụ, quan tâm đến nhu cầu của khách hàng.

+ Chú tâm đến đào tạo cán bộ nhân viên chất lượng tốt, bồi dưỡng nghiệp vụ và đạo đức nghề nghiệp đáp ứng với xu thế phát triển hiện nay.

+ Các doanh nghiệp cần nắm bắt thành tựu của khoa học công nghệ để phát triển thị trường bảo hiểm của mình, đa dạng và chuyên môn hóa các kênh phân phối bảo hiểm.

+ Đẩy mạnh hợp tác quốc tế và hội nhập trong lĩnh vực bảo hiểm.

Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới và trong nước còn nhiều diễn biến khó lường, bất ổn, thị trường bảo hiểm Việt Nam thời gian qua vẫn đạt được những kết quả khá tích cực và ngày càng thể hiện được vai trò, vị trí quan trọng đối với nền kinh tế - xã hội. Thị trường bảo hiểm đã góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ cho kinh tế quốc tế... Bảo hiểm nhân thọ ở nước ta sẽ còn tiếp chính sách an sinh xã hội, bảo vệ tài chính cho các nhà đầu tư, thúc đẩy hội nhập, hợp tác thu hút được sự tham gia của đông đảo người dân hơn nữa và ngày càng phát huy được trò của bảo hiểm trong xã hội.

Tài liệu tham khảo:

https://giaoducthoidai.vn/thoi-su/thi-truong-bao-hiem-nhan-tho-cuoc-chien-gianh-thi-phan-3960977-b.html?fbclid=IwAR1iaIXeL-vQadhSOjdf6kz-Chx_Yx68DfQNbes_T1JifEh6ZGthxclsM

https://tinnhanhchungkhoan.vn/bao-hiem/giai-phap-phat-trien-thi-truong-bao-hiem-giai-doan-2016-2020-174370.html?fbclid=IwAR09eW4_X49jN6cvflMDTGqsT9wllAOXGGylldXYiOwV-GUmyFZ2DopnLOY

Thị trường xuất khẩu gỗ - Cơ hội lớn, thách thức nhiều!

Võ Trọng Đạt - CQ54/02.04

Nguyễn Như Quỳnh - CQ55/05.04

Việt Nam là một quốc gia được mệnh danh có rừng vàng biển bạc. Do đó, trong những năm vừa qua, nước ta luôn nằm trong nhóm các quốc gia có lượng lớn lâm sản xuất khẩu ra các thị trường trên thế giới.

Trong mười tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu gỗ tăng trưởng trên 16% so với cùng kỳ năm 2017, ước đạt 7,612 tỷ USD (bằng 84% kế hoạch năm); phần đầu đạt hơn 8 tỷ USD vào cuối năm. Song, ngành gỗ cũng đang phải đối mặt với nhiều thách thức, nhất là về thị trường xuất khẩu và thiếu hụt sản lượng gỗ rừng trồng.

Thực trạng thị trường xuất khẩu gỗ hiện nay

Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) cho biết, theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 10/2018, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 845,4 triệu USD, tăng 18,2% so với tháng trước và tăng 25,3% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 598,3 triệu USD, tăng 17,8% so với tháng trước và tăng 17,84% so với cùng kỳ năm 2017.

Tháng 10/2018, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang các thị trường chính đều tăng mạnh. Dẫn đầu là thị trường Mỹ với trị giá đạt 389 triệu USD, tăng 15,5% so với tháng trước và tăng 25,3% so với cùng kỳ năm 2017. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 10/2018, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Mỹ, Hàn Quốc, Úc, Pháp và Malaysia tăng mạnh. Trong khi đó, xuất khẩu sang thị trường Anh và Đức có trị giá giảm.

Trong bối cảnh thương mại toàn cầu còn đối mặt với nhiều khó khăn, nhưng ngành gỗ vẫn tiếp tục tăng trưởng khả quan và mở rộng ra nhiều thị trường mới. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong năm 2018 dự đoán đạt 8,85 tỷ USD, tăng 14,9% so với năm 2017.

Kim ngạch xuất khẩu của ngành đã vươn lên đứng đầu khu vực Đông Nam Á, thứ 2 châu Á, thứ 5 trên thế giới. Với kim ngạch này, đồ gỗ của Việt Nam chiếm khoảng 6% thị phần đồ gỗ thế giới.

Cục Xuất nhập khẩu dự báo, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ năm 2019 tiếp tục tăng, vì sản phẩm gỗ Việt đang được nhiều nhà nhập khẩu lớn quan tâm, nhất là Mỹ, do nhu cầu đồ nội thất của quốc gia này thường tăng mạnh vào cuối năm.

Mặt khác, đồ gỗ Việt cũng đang được các nhà nhập khẩu EU quan tâm do có kỹ thuật cao hơn nhiều nước châu Á và ngày càng có khả năng cung cấp sản phẩm đạt tiêu chuẩn cao ở châu Âu. Trước mắt, gỗ Việt chỉ phải cạnh tranh gay gắt tại thị trường Nhật Bản. Song, một số doanh nghiệp (DN) Việt đã tìm hiểu và thâm nhập được vào thị trường này, bằng chứng là tốc độ tăng trưởng ngành gỗ sang Nhật Bản vài tháng gần đây đã cải thiện rõ rệt.

Cơ hội lớn

Việc ký Hiệp định Đối tác tự nguyện về thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (VPA/FLEGT) giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EU) sẽ là bước đột phá xuất khẩu gỗ vào thị trường đầy tiềm năng này.

Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) Phạm Văn Điển, cho biết: VPA/FLEGT tạo cho Việt Nam vị thế lớn khi tham gia thị trường và chuỗi giá trị gỗ toàn cầu. Thực thi Hiệp định, DN Việt phải có cách làm chuyên nghiệp, công khai, minh bạch và phù hợp với các công ước, tiêu chuẩn quốc tế. Đây chính là yếu tố cấu thành giá trị ngành gỗ trong tương lai. Mặt khác, chúng ta còn có cơ hội áp dụng công nghệ cao vào ngành chế biến, tạo ra nhiều sản phẩm gỗ có giá trị cao. Ví dụ, gỗ thành phẩm bình thường chỉ 1.400-1.800USD/m³, nếu áp dụng công nghệ cao, sẽ đạt 4.000 USD/m³ gỗ thành phẩm. Ngoài ra, Hiệp định còn đem đến cho ngành gỗ Việt thị trường vô cùng rộng lớn, không sợ ế hay bị ép giá.

Phó chủ tịch kiêm Tổng thư ký Hiệp hội Gỗ và Lâm sản Việt Nam, ông Nguyễn Tôn Quyền, cho biết: Đồ gỗ Việt đã được tiêu thụ tại 120 quốc gia, EU được coi là thị trường vô cùng quan trọng của gỗ Việt. Việc ký VPA/FLEGT sẽ giúp sản phẩm gỗ Việt trực tiếp vào 28 quốc gia châu Âu mà không cần qua nước trung gian. Dự đoán vài năm nữa, kim ngạch xuất khẩu sang EU sẽ tăng gấp đôi, từ 700 triệu USD lên trên 1 tỷ USD.

Theo ông Quyền, khi Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) có hiệu lực, sẽ mở ra 3 cơ hội lớn với ngành gỗ Việt. *Thứ nhất*, tất cả các dòng thuế có hiệu lực về bằng 0% - lợi thế rất lớn đối với DN. *Thứ hai*, thuế đối với nhập khẩu công nghệ và thiết bị giảm sẽ giúp việc mua máy móc, thiết bị và

công nghệ từ các quốc gia phát triển như Nhật Bản, Canada... thuận lợi hơn, năng suất sẽ được cải thiện, giá trị sẽ tăng cao hơn. Thứ ba, được tiếp cận các đối tác lớn mạnh trên thế giới sẽ giúp DN Việt nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, từ đó sẽ mang lại hiệu quả hơn.

Bà Tô Kim Liên - Giám đốc Trung tâm Giáo dục và Phát triển (CED), cho rằng: Việc ký VPA/FLEGT không những giúp Việt Nam mở rộng thị trường gỗ và sản phẩm gỗ, mà còn có thể xuất khẩu sang nhiều nước khác. Hiện nay, không riêng EU có quy chế về gỗ hợp pháp, mà Mỹ còn có Đạo luật Lacey trước cả EU. Hoặc, Nhật Bản, Australia, Hàn Quốc cũng đã ban hành luật sử dụng gỗ sạch.

Khi thực hiện Hiệp định, hệ thống pháp luật Việt Nam được cải thiện nhiều, từ đó, giúp ngành gỗ không những mở rộng thị trường EU mà còn sang nhiều thị trường khác, khả năng tăng trưởng 10-15%. Ngay cả khi Hiệp định chưa ký, các đơn hàng đã tăng lên, vì đối tác tin tưởng Việt Nam đã có cam kết thực hiện Hiệp định, trong đó Mỹ là thị trường đặc biệt.

Một thuận lợi trong xuất khẩu gỗ, sản phẩm gỗ là những đối tác lớn khi mua hàng của chúng ta đã truyền lại cho DN Việt nhiều kinh nghiệm về các thị trường trên thế giới. Đó là, thị hiếu khách hàng, quy cách, khối lượng sản phẩm, thậm chí, họ còn hỗ trợ cả tài chính. Ví như, hãng sản xuất đồ nội thất Ikea (Thụy Điển) đã hỗ trợ Công ty Woodsland, Công ty CP Lâm sản Nam Định (Nafoco) kinh phí làm chứng chỉ rừng...

Thách thức nhiều

Theo một số chuyên gia, dù VPA/FLEGT mở ra nhiều cơ hội xuất khẩu gỗ sang thị trường EU, song cũng đặt ra không ít thách thức cho ngành gỗ Việt. Khi Hiệp định này đi vào thực thi, sẽ ảnh hưởng đến tất cả các DN, kể cả DN không tham gia xuất khẩu, bởi Hiệp định yêu cầu và đề cao rất rõ tính minh bạch của nguyên liệu gỗ. Đây là điều từ trước đến nay chỉ đơn vị tham gia xuất khẩu mới quan tâm. Vì vậy, đòi hỏi DN phải sản xuất minh bạch hơn, tuân thủ nghiêm ngặt yêu cầu Hiệp định.

Ông Quyền cho hay: “Đối với VPA/FLEGT, 100% gỗ xuất khẩu vào EU phải hợp pháp. Dù DN dùng nguyên liệu trong nước hay nhập khẩu, vẫn phải đảm bảo hồ sơ, giấy tờ, chứng minh tính hợp pháp. Như vậy, DN phải thực hiện nhiều công đoạn để đảm bảo truy xuất nguồn gốc rõ ràng, kể cả chi phí cũng tăng lên”.

Ngoài ra, DN Việt còn phải đối mặt với việc thiếu nguyên liệu sản xuất. Ông Phạm Văn Điền cho biết: “Về nguồn gốc gỗ nhập khẩu, chúng ta có gỗ từ Campuchia, nhưng đã giảm 3 - 4 lần, nguồn cung từ Nam Phi, Cameroon cũng đã giảm nhiều”.

Còn theo ông Quyên: “Ngành chế biến, xuất khẩu gỗ Trung Quốc dự kiến thiếu khoảng 60 triệu mét khối gỗ. Do vậy, họ sẽ lùng sục để tìm mua tại các thị trường trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Việc này gây áp lực cho DN Việt rất lớn. Trong khi đó, các nước Myanmar, Campuchia, Lào... vẫn kiên định lập trường cấm xuất khẩu gỗ tròn, gỗ xẻ từ rừng trồng càng làm cho nguồn cung khan hiếm”.

Định hướng và giải pháp đưa ra

Đại diện lâm thời Phái đoàn Liên minh châu Âu tại Việt Nam đánh giá: “Đây là thời điểm thú vị cho ngành gỗ Việt Nam, đã được đánh dấu bằng cam kết đáng khen ngợi của Chính phủ và ngành chế biến gỗ khi tham gia cùng EU, trong cuộc chiến chống khai thác và thương mại gỗ bất hợp pháp.

Tôi rất vui mừng và tin tưởng cột mốc quan trọng đầu tiên trong cuộc chiến này sẽ sớm đạt được, khi EU và Việt Nam phê chuẩn VPA/FLEGT. Hy vọng, việc thực thi Hiệp định sẽ thúc đẩy thương mại gỗ Việt vào EU. Hãy nhìn Indonesia - quốc gia đầu tiên và duy nhất trên thế giới đã đạt được bước cấp giấy phép FLEGT, tháng 11/2016. Kể từ đó, trên 40.000 lô hàng gỗ có giấy phép FLEGT của Indonesia giá trị trên 1,2 tỷ USD đã được xuất khẩu sang EU”.

Theo ông Hà Sỹ Đồng, Ủy viên Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội: “Luật Lâm nghiệp sẽ có hiệu lực từ ngày 01/01/2019. Đây là hành lang pháp lý giúp ngành lâm nghiệp có bước tiến cao hơn, là cơ sở để làm tốt công tác quản lý, bảo vệ rừng. Song, Việt Nam cần thấy rõ những thách thức, cơ hội khi hội nhập với thế giới. Thời gian tới, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cần cụ thể hóa chính sách giao đất, khoán rừng, đồng thời giúp các chủ rừng sớm có chứng chỉ quản lý rừng để làm tốt hơn nữa việc quản lý, khai thác và sản xuất từ rừng; khuyến khích các hợp tác xã liên kết để xây dựng chứng chỉ.

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Nguyễn Xuân Cường cho biết: “Từ tiềm lực hiện có và nhu cầu thị trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã đặt mục tiêu cụ thể cho việc chế biến gỗ và lâm sản trong những năm tới như: Phát triển nguồn nguyên liệu từ rừng trồng trong nước, đáp ứng tối thiểu 80% nhu cầu nguyên liệu cho chế biến gỗ và lâm sản xuất khẩu, tiến tới thay thế nguồn

nguyên liệu nhập khẩu; nâng thị phần thương mại đồ gỗ thế giới của Việt Nam từ 6% hiện tại lên khoảng 10% vào năm 2025”.

Bộ Công Thương cũng cam kết phối hợp chặt chẽ với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để thúc đẩy ngành sản xuất chế biến gỗ. Ngành gỗ Việt cần kiên quyết nói không với gỗ bất hợp pháp, vì thị trường chính là các nước phát triển, nơi người tiêu dùng quan tâm nhiều tới bảo vệ môi trường. Phối hợp với các cơ quan chức năng để thực thi giải pháp truy xuất nguồn gốc gỗ bất cứ lúc nào. Ngành chế biến gỗ cần tuân thủ quy tắc xuất xứ, để đảm bảo gỗ xuất khẩu của ta là sản phẩm thực sự của Việt Nam.

Chủ trì và phát biểu tại Hội nghị định hướng, giải pháp phát triển nhanh, bền vững ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản xuất khẩu, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc giao nhiệm vụ cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm chính phát triển ngành chế biến gỗ và lâm sản, sao cho trong các năm 2019 đạt 10 - 11 tỷ USD; năm 2020 đạt 12 - 23 tỷ USD; 2025 đạt 18 - 20 tỷ USD.

Kết luận

Xuất khẩu đồ gỗ đã đạt được nhiều kết quả ấn tượng trong năm 2017, 2018 không chỉ tăng về số lượng mà còn có sự cải thiện về chất lượng. Sang năm 2019, kim ngạch xuất khẩu gỗ dự báo sẽ tăng cao, có thể đạt ngưỡng 10 - 11 tỉ USD, nhưng ngành gỗ sẽ phải giải quyết được cái bài toán đặt ra về thị trường xuất khẩu. Để trong 10 năm tới, ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản xuất khẩu trở thành ngành mũi nhọn trong sản xuất, xuất khẩu. Phấn đấu để Việt Nam trở thành trung tâm toàn cầu về sản xuất, xuất khẩu đồ gỗ có thương hiệu, uy tín trên thế giới.

Tài liệu tham khảo:

- <http://goviet.org.vn/bai-viet/xuat-khau-go-2018-co-hoi-dan-xen-thach-thuc-8797>
<http://www.nhandan.com.vn/kinhte/item/38375702-co-hoi-va-thach-thuc-cua-nganh-go-xuat-khau.html>
<https://vov.vn/kinh-te/xuat-khau-go-va-san-pham-go-viet-nam-dung-dau-khu-vuc-dong-nam-a-819331.vov>
<http://vneconomy.vn/10-thi-truong-xuat-khau-do-go-chu-luc-cua-viet-nam-20181016114843736.htm>

Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung: Việt Nam được và mất?

Vũ Thị Thu Trà - CQ54/02.02

Cuộc chiến thương mại giữa hai nền kinh tế lớn nhất thế giới là Mỹ và Trung Quốc xảy ra, chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến nền kinh tế của tất cả các quốc gia còn lại. Việt Nam - một nền kinh tế đang phát triển, phụ thuộc rất lớn vào hai nền kinh tế trên, nên sự ảnh hưởng sẽ là không hề nhỏ.

Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung bắt đầu

Cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung đã chính thức bắt đầu sau tuyên bố áp thuế nhập khẩu 25% của chính quyền ông Donald Trump với các mặt hàng từ Trung Quốc, trong đó 90% mặt hàng này là nguyên liệu sản xuất. Quyết định của ông Trump đã thổi thêm một bầu không khí căng thẳng trong quan hệ thương mại giữa Mỹ (nền kinh tế số 1 hành tinh) và Trung Quốc (đồng dân nhất thế giới và là thị trường hấp dẫn nhất).

Cuộc chiến thương mại giữa hai nền kinh tế lớn nhất thế giới xảy ra, chắc chắn sẽ ảnh hưởng đến nền kinh tế của tất cả các quốc gia còn lại, Việt Nam có quan hệ thương mại sâu rộng với cả 2 nước thì vòng xoáy thương mại giữa 2 cường quốc được dự báo sẽ tác động tới xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam theo cả 2 chiều hướng tiêu cực và tích cực. Theo đó, cả Trung Quốc hay Mỹ đều có thể lựa chọn chuyển hướng đầu tư, sau đó xuất khẩu hàng hóa từ các nước trung gian như Việt Nam sang nước kia để không phải chịu mức áp thuế cao.

Theo đánh giá của Trung tâm WTO, với cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung Quốc, ở chiều tích cực, một số hàng hóa Việt Nam có thể tận dụng được cơ hội thị trường bị bỏ ngỏ từ các lệnh áp thuế để tăng xuất khẩu vào cả hai nước. Căng thẳng về đầu tư Mỹ - Trung Quốc cũng có thể là cơ hội cho Việt Nam trong thu hút thêm đầu tư từ Mỹ. Tương tự, nhiều hàng hóa Trung Quốc áp thuế cao đối với Mỹ không phải là thế mạnh của Việt Nam nhưng cũng không loại trừ khả năng một số hàng hóa Việt Nam có thể tận dụng thị trường.

Hơn nữa, kinh tế Việt Nam vừa qua tăng trưởng với tốc độ kỷ lục một phần nhờ những khoản đầu tư nước ngoài (FDI). Nửa đầu năm 2018, tăng trưởng của Việt Nam đạt 7,08%, mức cao nhất kể từ năm 2011. Tăng trưởng FDI nửa đầu năm cũng đạt 8,4% so với cùng kỳ năm trước, mức kỷ lục 10 năm qua.

Dẫu vậy, kinh tế Việt Nam vẫn có rủi ro. Mỹ và Trung Quốc cũng là hai thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, Trung Quốc lại là thị trường nhập khẩu lớn nhất nên căng thẳng thương mại giữa hai nền kinh tế lớn chắc chắn tác động tới Việt Nam.

Giảm thị phần xuất khẩu ở một số thị trường

Khi có sự cạnh tranh của hàng hóa Trung Quốc, Mỹ thì hàng hóa Việt Nam thực sự sẽ khó cạnh tranh về chất lượng khi muốn xâm nhập vào thị trường các nước trên thế giới, nguy cơ mất thị phần, nguy cơ bị đào thải là rất lớn. Nếu các doanh nghiệp xuất khẩu của Việt Nam không thay đổi kịp sẽ không thể giữ được các đối tác xuất khẩu, hoặc giảm các hợp đồng xuất khẩu, nguy cơ doanh nghiệp bị thu hẹp quy mô, dẫn đến phá sản, tình trạng thất nghiệp sẽ tăng cao.

Trở thành một nước nhập siêu từ Trung Quốc, tạo khó khăn và áp lực lớn cho các doanh nghiệp nội địa

Khi Trung Quốc chuyển hướng xuất khẩu các mặt hàng mà Chính phủ Mỹ cấm, sang xuất khẩu vào thị trường các nước khác, trong đó có Việt Nam, khiến cho việc cạnh tranh của hàng nội địa là vô cùng khó khăn. Việt Nam đang là thị trường xuất khẩu lớn của Trung Quốc và Trung Quốc sẽ có các chính sách để tiếp tục đưa hàng hóa vào Việt Nam với rất nhiều tiêu chí được đảm bảo: Chất lượng đảm bảo, mẫu mã đẹp, giá cả phải chăng, người tiêu dùng sẽ tính toán, và có thể lựa chọn sử dụng hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc thay vì thói quen sử dụng hàng Việt, như thế sẽ khiến cho các doanh nghiệp Việt có thể thất bại ngay tại sân nhà.

Một số sản phẩm, hàng hóa của Trung Quốc đang được Việt Nam nhập về gia công, chế tác rồi xuất sang Mỹ, nếu Việt Nam tăng quy mô lớn, nhập về nhiều hơn có thể Mỹ sẽ áp dụng biện pháp điều tra, ảnh hưởng đến các doanh nghiệp đang xuất khẩu các mặt hàng đó, Mỹ sẽ áp dụng các biện pháp hạn chế thậm chí, cấm không xuất khẩu sang thị trường Mỹ nữa.

Giảm thị phần xuất khẩu vào thị trường Trung Quốc, thị trường Mỹ

Đây là khó khăn không chỉ dành cho các doanh nghiệp Việt Nam mà là của tất cả các Quốc gia khác trên thế giới, khi các doanh nghiệp Trung Quốc, doanh nghiệp Mỹ thực hiện giải pháp tăng tiêu dùng hàng nội địa, đặc biệt thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam là Trung Quốc, với thị trường Mỹ, Việt Nam cũng có lợi thế xuất khẩu một số mặt hàng vì thế sự ảnh hưởng lại càng sâu sắc hơn. Việc cạnh tranh sẽ vô cùng khốc liệt và tiềm ẩn nhiều rủi ro cho hàng hoá của Việt Nam muốn xuất khẩu được vào hai Quốc gia này.

Giải pháp để nền kinh tế Việt Nam phát triển ổn định, bền vững

Thứ nhất, tăng cường vai trò quản lý Nhà nước, đặc biệt đối với Bộ Công Thương, Bộ Tài chính và các hiệp hội ngành nghề... nhằm xây dựng hàng rào kỹ thuật, kiểm soát chất lượng hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam, đặc biệt là hàng hóa có xuất xứ từ Trung Quốc.

Chủ động các biện pháp đối phó với nguy cơ biến động tỷ giá giữa đồng nhân dân tệ và USD tác động tới thương mại Việt Nam. Chủ động đưa ra các biện pháp để bảo vệ hàng hóa trong nước cũng như ngăn chặn hàng hóa nhập lậu từ nước ngoài.

Các đơn vị chức năng cũng cần sớm áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại có hiệu lực, cần sử dụng các biện pháp giải quyết và kiểm soát chất lượng hàng hóa, nhằm ngăn chặn ngay tại các cửa khẩu, hải quan; Sát sao phòng chống buôn, nhập lậu hàng hóa và các đội quản lý thị trường cần theo dõi kỹ hơn địa bàn.

Nghiên cứu kỹ các hàng hoá của Trung Quốc có thể nhập vào Việt Nam để đề phòng trường hợp do xuất khẩu của Trung Quốc sang Mỹ bị hạn chế, nước này sẽ chuyển hàng sang Việt Nam, từ đó xuất khẩu sang thị trường Mỹ với nhãn mác là hàng từ Việt Nam.

Thứ hai, tăng cường chất lượng hàng Việt, đa dạng về hình thức, mẫu mã với giá cả phù hợp để tăng sức cạnh tranh của các doanh nghiệp sản xuất trong nước và đối với các doanh nghiệp xuất khẩu.

Chúng ta cần định hướng nâng cao chiến lược xuất nhập khẩu theo hướng bền vững, trong đó tăng trưởng xuất khẩu cả về chiều rộng và chiều sâu. Cần cập nhật danh mục hàng hoá bị áp thuế của Mỹ và Trung Quốc cũng như động thái tỉ giá của đồng USD và Nhân dân tệ để doanh nghiệp có phản ứng kịp thời và có thể tìm kiếm cơ hội xuất khẩu thêm sang Mỹ những mặt hàng trước đây Việt Nam không cạnh tranh được với Trung Quốc. Tiếp cận nhanh với các nhà đầu tư lớn trên thế giới, tranh thủ thời cơ thị trường Trung Quốc bị ảnh hưởng để xúc tiến đầu tư vào Việt Nam cũng là việc cần làm.

Doanh nghiệp phải không ngừng nâng cao năng lực cạnh tranh, tiềm lực tài chính, kỹ thuật để có thể cung cấp cho thị trường những sản phẩm có sức cạnh tranh cao. Đặc biệt, cần tập trung vào những mặt hàng đang có lợi thế, những mặt hàng không nằm trong danh sách cấm vận của cả hai bên.

Thứ ba, Việt Nam phải có giải pháp giữ vững được các thị trường truyền thống như: châu Âu, Đông Âu, là những thị trường vẫn còn có dư địa phát triển. Ngoài ra, các Hiệp định Thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam ký kết đều mở ra các cơ hội cho

Việt Nam như FTA Việt Nam - Nhật Bản, FTA Việt Nam - Liên minh Kinh tế Á - Âu, Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)... Các FTA này sẽ giúp mở rộng thị phần xuất khẩu của nước ta ra các thị trường lớn và có nhu cầu phù hợp với các sản phẩm của Việt Nam. Chưa kể, CPTPP sẽ giúp ta tiếp nhận được nhiều công nghệ hiện đại, nhất là công nghệ 4.0 của các nước này để nâng cao năng lực cạnh tranh hàng hóa. Tuy nhiên, năng lực cạnh tranh của hàng hóa phải được xây dựng từ chất lượng chứ không phải xuất khẩu ồ ạt với giá rẻ, sẽ dễ bị ảnh hưởng bởi các biện pháp phòng vệ thương mại.

Thứ tư, Việt Nam cần đẩy nhanh tiến trình cải cách, củng cố hệ thống tài chính, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, tự do hóa tài khoản vốn, tăng cường minh bạch, cũng như đầu tư mạnh vào nguồn nhân lực để thúc đẩy xu hướng khởi nghiệp.

Gần 25% dân số Việt Nam đang ở độ tuổi dưới 15, do đó Việt Nam cần thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp đi khắp đất nước. Đây chính là cơ hội để Chính phủ có thể nhanh chóng nâng mức sống của người dân Việt Nam. Với tốc độ tăng trưởng GDP trung bình 6,3% trong suốt 12 năm qua, thu nhập trên đầu người hàng năm của Việt Nam đã lên tới 2.385 USD, gấp hơn 6 lần năm 2000. Tuy nhiên, con số này vẫn thấp hơn rất nhiều mức thu nhập của Trung Quốc là 9.000 USD. Mặt khác, Việt Nam vẫn phải nỗ lực để thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình.

Để duy trì tốc độ tăng trưởng và hạn chế tình trạng bất bình đẳng, chính phủ Việt Nam cần thay đổi động lực tăng trưởng cơ bản, trong đó việc cần thiết là bớt phụ thuộc vào biện pháp nới lỏng tiền tệ. Bất cứ biện pháp nới lỏng nào nhằm hạ lãi suất tái cấp vốn (hiện là 6,25%) sẽ tạo thêm rủi ro khiến nền kinh tế phát triển quá nóng.

Kết luận: Dù chiến tranh thương mại không phải là điềm tốt cho tương lai, Việt Nam vẫn sẽ kiểm soát được tình hình và tiếp tục cải tổ kinh tế trên lộ trình tự do hóa thương mại của mình. Nhưng việc nắm bắt cơ hội và đẩy lùi thách thức là một hành trình đầy thách thức đối với nền kinh tế Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

<http://cafef.vn/chien-tranh-thuong-mai-my-trung-viet-nam-bi-anh-huong-lau-dai-20180905161113649.chn>

<http://tapchitaichinh.vn/nguyen-cuu-trao-doi/thach-thuc-dat-ra-doi-voi-nen-kinh-te-viet-nam-tu-cuoc-chien-tranh-thuong-mai-my-trung-145568.html>

<https://kinhdoanh.vnexpress.net/tin-tuc/vi-mo/chien-tranh-thuong-mai-my-trung-anh-huong-ra-sao-toi-kinh-te-viet-nam-3774035.html>

Kế toán môi trường tại các doanh nghiệp Việt Nam trong xu thế đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế

Bùi Thị Xuân Cúc - CQ54/16.01

Hiện nay, vấn đề bảo vệ môi trường cùng việc nâng cao chất lượng môi trường sống đang trở thành mối quan tâm không chỉ của từng cá nhân mà toàn xã hội. Trong xu thế xây dựng nền Kinh tế xanh do Liên hợp quốc phát động năm 2010, Việt Nam cần có cách nhìn, tư duy mới trong lộ trình phát triển kinh tế đảm bảo tăng trưởng kinh tế nhanh, ổn định và thân thiện với môi trường. Trong những năm trở lại đây, kế toán môi trường được nhìn nhận như là một công cụ hữu ích cung cấp các thông tin về môi trường ngoài các thông tin về tình hình sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp (DN), làm cơ sở cho các nghĩa vụ bảo vệ môi trường của doanh nghiệp cũng như mức độ thỏa mãn các tiêu chuẩn hoặc luật lệ môi trường.

Theo định nghĩa của Viện Kế toán quản trị môi trường, kế toán môi trường là việc xác định, đo lường và phân bổ chi phí môi trường, kết hợp chi phí môi trường trong quyết định kinh tế, công bố thông tin cho các bên liên quan. Kế toán môi trường có mục tiêu hướng tới sự phát triển bền vững, duy trì mối quan hệ tốt đẹp với cộng đồng và theo đuổi các hoạt động bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động bình thường, xác định lợi ích từ các hoạt động, cung cấp cách thức định lượng và hỗ trợ phương thức công bố thông tin.

Sự cần thiết của kế toán môi trường đối với các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay

Thứ nhất, nước ta đang ở trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, quá trình này đã tạo ra những thay đổi lớn về mặt kinh tế nhưng đồng thời nó cũng để lại những hậu quả về mặt môi trường. Để giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường tất yếu sẽ phát sinh thêm nhiều chi phí liên quan đến môi trường, đến bảo vệ môi trường, xử lý các tác động đến môi trường và nâng cao chất lượng môi trường trong hợp đồng kinh doanh của các doanh nghiệp và trong triển khai các dự án đầu tư.

Thứ hai, sự thay đổi trong nhận thức về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trước các vấn đề môi trường. Kế toán môi trường là một công cụ nhằm tìm kiếm và

cung cấp các thông tin quan trọng và cần thiết về các chi phí và doanh thu có liên quan đến môi trường, hướng dẫn các doanh nghiệp, các chủ dự án trong các quyết định kinh tế, khuyến khích họ nỗ lực trong việc sử dụng tài nguyên một cách có hiệu quả và hạn chế tối đa sự hủy hoại môi trường, hạn chế rác thải và sự ô nhiễm, thay đổi các hành vi đối xử với môi trường sống.

Thứ ba, doanh nghiệp kinh doanh đi đôi với việc bảo vệ môi trường là hướng đi cần thiết của một doanh nghiệp để tồn tại và phát triển bền vững. Tạo lập bước đi vững chắc cho các doanh nghiệp Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế. Việc đẩy mạnh tái cấu trúc và thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng nhanh và bền vững đặt ra cho Việt Nam nhiều thử thách đối với vấn đề môi trường.

Đối tượng của kế toán môi trường

- Tài sản liên quan đến hoạt động môi trường
- Nợ phải trả liên quan đến hoạt động môi trường
- Chi phí liên quan đến hoạt động môi trường
- Thu nhập liên quan đến hoạt động môi trường

Thực trạng triển khai kế toán môi trường

Trước bối cảnh hội nhập và phát triển kinh tế quốc tế sâu rộng, vấn đề bảo vệ môi trường và phát triển bền vững cũng đã được Việt Nam quan tâm và chú trọng triển khai. Ngày 08/08/2011, Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2011/NĐ-CP quy định về đối tượng chịu thuế, căn cứ tính thuế, khai thuế, tính thuế, nộp thuế và hoàn thuế bảo vệ môi trường

Dù cơ quan quản lý đã quan tâm đến việc bảo vệ môi trường trong phát triển kinh tế, song theo các chuyên gia kế toán, Việt Nam hiện chưa ban hành chế độ kế toán có liên quan đến việc tổ chức kế toán môi trường trong DN. Chế độ hiện hành chưa có các văn bản hướng dẫn DN trong việc bóc tách và theo dõi chi phí sản xuất kinh doanh, chưa có các tài khoản cần thiết để hạch toán các khoản chi phí môi trường cũng như doanh thu hay thu nhập trong trường hợp DN có hệ thống xử lý chất thải bán quyền thải ra môi trường cho các DN cùng ngành (nếu có).

Các khoản chi phí và thu nhập này cũng chưa thể hiện trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chưa giải trình cụ thể trên thuyết minh báo cáo tài chính, nên việc đánh giá hiệu quả kinh doanh của DN là chưa đầy đủ, chưa chính xác. Ngoài ra, rất nhiều chi phí liên quan đến môi trường đang phản ánh chung trong các tài khoản chi phí quản lý, khiến các nhà quản lý kinh tế khó phát hiện quy mô và tính chất của chi phí môi trường nói chung và từng khoản chi phí môi trường nói riêng.

Ngay cả trên các tài khoản kế toán cũng chưa ghi nhận các chi phí đáng kể liên quan đến môi trường như: Chi phí sửa chữa, đền bù, chi phí khắc phục sự cố và chi phí dọn dẹp, xử lý trong các vụ tai nạn, hủy hoại môi trường sinh thái, môi trường sống. Điều này dẫn đến thực trạng DN “thoải mái” gây ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Những thách thức trong việc triển khai kế toán môi trường tại Việt Nam

Một là, các chế độ kế toán hiện hành chưa có các văn bản hướng dẫn DN trong việc bóc tách và theo dõi chi phí sản xuất kinh doanh, chưa có các tài khoản cần thiết để hạch toán các khoản chi phí môi trường...

Hai là, DN chưa quan tâm đến công tác kế toán môi trường trong hoạt động của mình. Nhận thức về trách nhiệm xã hội của DN, tổ chức đối với cộng đồng còn ở trình độ thấp. Hiện nay, các DN chủ yếu chỉ quan tâm đến lợi nhuận, lợi ích ngắn hạn chưa có tầm nhìn vĩ mô trong các hoạt động sản xuất nhằm giữ gìn môi trường để đạt tới sự phát triển bền vững.

Ba là, Việt Nam chưa có được các công cụ hữu hiệu trong quản lý môi trường như: Thuế tài nguyên, phí ô nhiễm; Các văn bản pháp lý và các tiêu chuẩn về môi trường trong hoạt động của DN còn thiếu và chưa đồng bộ.

Bốn là, công tác đào tạo các chuyên gia hoặc kế toán viên có kiến thức về kế toán môi trường còn rất hạn chế. Do đó chưa xây dựng được một đội ngũ kế toán viên chuyên nghiệp về lĩnh vực môi trường. Hiệp hội nghề nghiệp về kế toán cũng chưa phối hợp với các cơ quan, tổ chức về môi trường để xây dựng được một quy trình, phương pháp riêng đối với kế toán môi trường.

Khi doanh nghiệp xây dựng được một hệ thống kế toán môi trường sẽ giúp đạt được những lợi ích

Thứ nhất, nâng cao khả năng cạnh tranh. Việc trực tiếp hoặc gián tiếp gây tác động xấu đến môi trường sẽ có khả năng khiến hình ảnh công ty không đẹp trong mắt người tiêu dùng dẫn đến mất lòng tin, uy tín của doanh nghiệp trong mắt người sử dụng.

Thứ hai, tạo ra những lợi thế mang tính chiến lược. Việc có yếu tố bảo vệ môi trường trong các sản phẩm của doanh nghiệp sẽ tạo sự khác biệt lớn đến nhận thức của người tiêu dùng khi việc ô nhiễm môi trường ngày càng nghiêm trọng và các biện pháp bảo vệ môi trường được đề cao.

Thứ ba, tiết kiệm chi phí cho doanh nghiệp. Các doanh nghiệp không sử dụng kế toán môi trường thì các khoản phạt do việc làm ô nhiễm môi trường của doanh nghiệp

không được xem là các khoản chi phí hợp lý. Doanh nghiệp khi đầu tư phát triển theo hướng bảo vệ môi trường sẽ đem lại hiệu quả bền vững và lâu dài hơn.

Thứ tư, củng cố và làm hài lòng các mối quan hệ. Các cơ quan nhà nước, các tổ chức môi trường luôn quan tâm đến phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường. Doanh nghiệp sẽ được nhiều ưu đãi từ những cơ quan nhà nước cũng như tổ chức môi trường khi thực hiện tốt việc này.

Các giải pháp khuyến khích, hướng dẫn doanh nghiệp từng bước áp dụng kế toán môi trường trong hoạt động của doanh nghiệp

Về phía cơ quan quản lý

Cần xây dựng các văn bản hướng dẫn, tiêu chuẩn, quy định có liên quan đến môi trường và quản lý môi trường chặt chẽ và rõ ràng hơn nhằm tạo nền tảng cơ sở và hành lang pháp lý cho việc phát triển hạch toán quản lý môi trường một cách rõ ràng và cụ thể hơn. Trong đó, chú trọng đưa ra khái niệm và tiêu thức phân loại chi phí môi trường, làm căn cứ ghi nhận, đo lường, hạch toán và quản lý các chi phí này.

Cần phối hợp với hiệp hội nghề nghiệp để ban hành những chuẩn mực về kế toán môi trường, quy định những thông tin môi trường trình bày trong báo cáo cung cấp cho bên ngoài DN, nhằm đảm bảo sự thống nhất quản lý về môi trường. Nghiên cứu bổ sung tài khoản kế toán, các nguyên tắc và phương pháp kế toán đối với hoạt động môi trường, các chỉ tiêu liên quan đến hoạt động môi trường trong hệ thống báo cáo tài chính.

Có cơ chế khuyến khích, hướng dẫn DN từng bước áp dụng kế toán môi trường trong hoạt động của DN.

Về phía các hiệp hội nghề nghiệp và hiệp hội DN

Cần nâng cao nhận thức và trình độ của các nhà quản lý trong DN về kế toán môi trường. Nâng cao nhận thức về môi trường cho các DN thông qua việc tăng cường tuyên truyền về vai trò, tầm quan trọng của kế toán môi trường. Tổ chức các khoá đào tạo ngắn hạn cho các DN về vấn đề bảo vệ môi trường, kế toán môi trường.

Nghiên cứu, khảo sát các kinh nghiệm quốc tế về các chuẩn mực kế toán môi trường nhằm kiến nghị cơ quan chức năng sớm bổ sung hoàn thiện về nội dung này.

Về phía cộng đồng DN

Thay đổi nhận thức và trách nhiệm xã hội của mình đối với vấn đề môi trường. Các nhà quản trị DN cần thường xuyên quan tâm cập nhật và thực hiện kế toán môi trường trong các DN, nhất là đối với các DN sản xuất.

Chú trọng đầu tư nguồn lực tài chính và nhân lực cho bộ máy kế toán, trong đó có kế toán môi trường. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, kế toán môi trường thường được áp dụng tại các DN có quy mô lớn có nguồn tài chính dồi dào và chính sách hoạt động nghiêm ngặt. Do vậy, đối với các DN Việt Nam, trong giai đoạn đầu nên được thử nghiệm công tác kế toán môi trường tại một dây chuyền hoặc một bộ phận trước khi tiến hành áp dụng đại trà cho toàn bộ DN cho phù hợp với điều kiện hoạt động của DN mình.

Xây dựng chiến lược kinh doanh dài hạn có tính đến các tác động của các tiêu chuẩn và quy định môi trường của sản phẩm.

Về phía các cơ sở đào tạo

Đẩy mạnh việc đưa môn học kế toán môi trường, kế toán quản trị môi trường vào hệ thống giáo dục nghề nghiệp. Kế toán môi trường cần được xem xét đưa vào chương trình đào tạo tại các trường kinh tế, đặc biệt là chuyên ngành kế toán kiểm toán ở các bậc đại học, cao học, từ đó giúp chúng ta xây dựng được một đội ngũ nguồn nhân lực chất lượng cao.

Tiếp tục bổ sung, chỉnh sửa, cập nhật nhằm nâng cao chất lượng của các giáo trình giảng dạy về kế toán môi trường, trong đó cần gắn với các nội dung mới liên quan đến các chủ trương mới của Đảng và Nhà nước về phát triển xanh bền vững, về đánh thuế bảo vệ môi trường...

Kết luận

Kế toán môi trường đang là một phương pháp mới mẻ ở Việt Nam. Vì vậy, việc hiểu rõ bản chất, lợi ích và vai trò của kế toán môi trường trọng sự phát triển bền vững của xã hội nói chung và doanh nghiệp nói riêng là hết sức cần thiết. Việc vận dụng và phát triển kế toán môi trường cho Việt Nam sẽ góp phần quản lý chi phí, gia tăng lợi nhuận hướng tới mục tiêu phát triển bền vững. Tạo lập bước đi vững chắc cho các doanh nghiệp Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế.

Tài liệu tham khảo:

<http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/tai-chinh-doanh-nghiep/van-dung-ke-toan-moi-truong-tai-cac-doanh-nghiep-viet-nam-hien-nay-131557.html>

<http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu--trao-doi/trao-doi-binh-luan/ke-toan-moi-truong-va-su-phat-trien-ben-vung-cua-doanh-nghiep-95298.html>

ASEAN - Thị trường tiềm năng cho hoạt động kinh tế số

Lê Thị Huệ - CQ53/02.01

Số hóa giờ đây đang dần trở thành xu thế chủ đạo trong phát triển kinh tế, là chất xúc tác thúc đẩy tăng trưởng của các quốc gia trên thế giới. Không nằm ngoài xu thế đó, Hiệp hội Các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) đang có những bước đi mạnh mẽ, phát huy những lợi thế sẵn có để nắm lấy cơ hội đổi mới kinh tế theo hướng hiện đại và năng động hơn. Trong thời kỳ bùng nổ của cuộc Cách mạng 4.0, mọi người dần nghe nhiều hơn về khái niệm “Kinh tế số”. Là ứng dụng nền tảng để phát triển kinh tế bắt kịp với xu hướng thời đại, kinh tế số đã và đang trở nên ngày một phổ biến và dường như là xu hướng tất yếu đối với bất cứ quốc gia nào nếu không muốn tụt lại phía sau.

Kinh tế số là gì?

Theo nhóm cộng tác kinh tế số Oxford, Kinh tế số là “một nền kinh tế vận hành chủ yếu dựa trên công nghệ số”, đặc biệt là các giao dịch điện tử tiến hành thông qua Internet. Kinh tế số bao gồm tất cả các lĩnh vực và nền kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ; sản xuất, phân phối, lưu thông hàng hóa, giao thông vận tải, logistic, tài chính ngân hàng,...) mà công nghệ số được áp dụng. Về bản chất, đây là các mô hình tổ chức và phương thức hoạt động của nền kinh tế dựa trên ứng dụng công nghệ số. Ta có thể dễ dàng bắt gặp hàng ngày những biểu hiện của công nghệ số xuất hiện ở bất cứ đâu trong đời sống như các trang thương mại điện tử, quảng cáo trực tuyến hay các ứng dụng về ăn uống, vận chuyển, giao nhận,... cũng tích hợp công nghệ số để đáp ứng nhu cầu thuận tiện cho khách hàng. Nhưng ở tầm vĩ mô hơn, kinh tế số cũng có những đóng góp không nhỏ trong sự hội nhập của các doanh nghiệp Việt Nam vào chuỗi công nghệ toàn cầu.

Nền kinh tế số (hay còn gọi là nền kinh tế Internet hoặc kinh tế mới) là một nền kinh tế dựa trên các công nghệ kỹ thuật số. Lĩnh vực công nghệ kỹ thuật số phát triển đã mở đường cho sự đổi mới và phát triển trên toàn cầu.

Đặc trưng của kinh tế số

Kinh tế số có thể được tập hợp trong 3 quá trình xử lý chính đan xen với nhau, bao gồm: xử lý vật liệu, xử lý năng lượng và xử lý thông tin. Trong đó, xử lý thông tin đóng vai trò quan trọng nhất và cũng là lĩnh vực dễ số hóa nhất. Bản chất thông tin là một khái niệm trừu tượng và số cũng là khái niệm trừu tượng nên thông tin là lĩnh vực dễ số hóa nhất. Khi khối lượng số hóa thông tin ngày một lớn theo sự phát

triển đã giúp xuất hiện một ngành công nghệ - công nghệ thông tin (CNTT). Việc phát triển công nghệ này đã và đang ghi nhận những bước tiến vượt bậc từ việc tạo ra thông tin (cơ sở dữ liệu), lưu trữ, truyền, thu nhận và sử dụng thông tin dựa trên những bước tiến vượt bậc về thiết bị điện tử, vi điện tử thành một ngành công nghệ độc lập có giá trị gia tăng cao, triển vọng cũng rất lớn. Thậm chí, nó có thể tạo ra thế giới ảo “thật hơn cả thật”.

Vậy trong quá trình xử lý vật liệu CNTT có vai trò gì, kinh tế số hóa nằm ở đâu?

Thứ nhất, thực tế cùng với sự phát triển của sản xuất tự động hóa, CNTT tham gia vào việc hoạch định sách lược sản xuất mặt hàng gì, số lượng bao nhiêu, sản xuất ở đâu, phân phối tiêu thụ như thế nào và đặc biệt tham gia tích cực vào việc thiết kế ra những sản phẩm mới.

Thứ hai, CNTT còn tham gia vào quá trình quản lý và điều khiển việc sản xuất ra sản phẩm, trở thành bộ phận không thể thiếu trong nền kinh tế tự động hóa và trí tuệ nhân tạo. Chẳng hạn trong ngành sản xuất ô tô, CNTT có thể tham gia vào việc phân tích thị trường để tìm ra phân khúc thị trường phù hợp có tính cạnh tranh cao và quyết định sản xuất loại ô tô nào.

Thứ ba, CNTT cũng cần thiết được tham gia vào việc tính toán quy hoạch để bố trí cơ sở sản xuất ở đâu để đáp ứng không những các chỉ tiêu kinh tế mà còn giải quyết tốt các vấn đề an sinh xã hội và an ninh, quốc phòng.

Thứ tư, CNTT còn tham gia tích cực vào việc thiết kế ra sản phẩm trong nhiều lĩnh vực khác. Với sự xuất hiện rất nhiều công cụ hỗ trợ hiện nay, việc thiết kế ra sản phẩm chủ yếu dựa vào CNTT. Như trong ngành dệt may hiện nay CNTT cho phép ta thiết kế ra các loại vải có màu sắc và hoa văn khác nhau, có thể thay đổi linh hoạt theo thị hiếu khách hàng. Các hãng may mặc và trung tâm thiết kế thời trang đang áp dụng các phần mềm chuyên dụng để thiết kế và thay đổi nhanh chóng các mẫu quần áo cho phù hợp với xu thế thời trang.

Lợi thế của ASEAN khi tham gia vào hoạt động kinh tế số

Thứ nhất, các chuyên gia dự báo, thương mại điện tử và các cơ hội kinh doanh khác trong thời đại kỹ thuật số sẽ giúp các công ty Đông Nam Á, đặc biệt là nhóm doanh nghiệp nhỏ và vừa được hưởng lợi lớn. Nền kinh tế số tại Đông Nam Á hiện có giá trị khoảng 200 tỷ USD - chiếm 7% tổng GDP của khu vực, một tỷ lệ khá thấp so với các khu vực khác trên thế giới. Do đó, tiềm năng của khu vực này vẫn còn rất lớn. Theo hãng tư vấn Bain & Co, việc thu hút các doanh nghiệp nhỏ và vừa hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế số có thể khiến quy mô của nền kinh tế số ASEAN tăng thêm hơn 1.000 tỷ USD trong vòng 7 năm tới, đóng góp tới 1/4 GDP của khu vực.

Thứ hai, theo các chuyên gia, những lĩnh vực hưởng lợi lớn nhất từ tích hợp kỹ thuật số bao gồm sản xuất, nông nghiệp, bán lẻ, giao thông, logistics, công nghệ thông

tin và truyền thông. Trong đó, các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong mảng bán lẻ có thể tăng doanh thu trung bình tới 15%.

Thứ ba, ASEAN luôn được đánh giá là thị trường giàu tiềm năng, khu vực phát triển năng động trên thế giới. Trong nửa thế kỷ qua, ASEAN đã có những thay đổi tích cực hướng đến cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân. Đến nay, Cộng đồng ASEAN đang nỗ lực nắm bắt xu thế phát triển kinh tế số, thúc đẩy tăng trưởng thông qua việc phát huy lợi thế có sẵn cũng như xây dựng kế hoạch toàn diện để trở thành nền kinh tế số lớn trên thế giới. Theo báo cáo nền kinh tế số ASEAN, khu vực này sở hữu đến hơn 330 triệu người dùng Internet năm 2017, tăng mạnh từ 70 triệu năm 2015. Trong đó, số người lên mạng trên điện thoại di động đến 3,6 giờ mỗi ngày, cao hơn nhiều các nơi khác.

Thứ tư, theo giới chuyên gia kinh tế, hiện có 3 lĩnh vực là cơ hội cho các doanh nghiệp ASEAN tham gia mạnh vào nền kinh tế số. **Thứ nhất**, phát triển các liên kết giữa thương mại - người tiêu dùng (B2C) thông qua nền tảng thương mại điện tử. Đây được coi là trụ cột phát triển nhanh nhất của nền kinh tế Internet. **Thứ hai**, dịch vụ hỗ trợ bao gồm thanh toán, bảo hiểm, phát hiện gian lận, dịch vụ khách hàng... **Thứ ba**, cơ sở hạ tầng gồm cơ sở dữ liệu và các trung tâm thương mại điện tử. Có thể nói rằng, hiện giờ ASEAN có những điều kiện, cơ sở để thực hiện tham vọng về phát triển kinh tế số trong khu vực. Trước hết, lực lượng dân số ASEAN trẻ. Cộng đồng ASEAN có tổng dân số hơn 600 triệu người, trong đó, tỷ lệ người dân biết chữ là 94% và 50% dân số ASEAN dưới 30 tuổi.

Thứ năm, Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) ra đời có thể thúc đẩy lĩnh vực công nghệ phát triển. AEC tạo ra một thị trường đồng nhất với sự tự do dịch chuyển về hàng hóa, dịch vụ, đầu tư, vốn và lao động có tay nghề. Từ đó, AEC mở ra nhiều cơ hội cho việc kinh doanh và cơ hội việc làm, góp phần vào tăng trưởng kinh tế của Hiệp hội. Đặc biệt, chính phủ các nước thành viên ASEAN cũng khá quan tâm và đang nỗ lực để xây dựng một hệ thống cơ sở hạ tầng thông tin truyền thông. Các chính phủ đang tích cực đầu tư vào nhiều dự án phát triển thông tin, truyền thông với khoảng 100 tỷ USD năm 2015.

Thách thức của ASEAN khi tham gia hoạt động kinh tế số

Thứ nhất, các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Đông Nam Á vẫn phải đối mặt với khá nhiều thách thức, một trong số đó là vấn đề nhân sự khi có tới 40% số doanh nghiệp được hỏi cho biết, họ không có đủ nhân lực có kỹ năng số hóa cần thiết. Bên cạnh đó, sự hạn chế về thanh toán xuyên biên giới, logistics và quy trình xuất khẩu cũng là những rào cản lớn đối với việc hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế số.

Thứ hai, quá trình phát triển nền kinh tế số của ASEAN cũng sẽ phải đối mặt với nhiều khó khăn, cản trở hành trình thực hiện các mục tiêu kinh tế số của ASEAN. Đó là việc phân lớn dân số khu vực nông thôn, đặc biệt ở các nước như Indonesia,

Thái Lan, Philippines và Việt Nam gặp trở ngại trong việc tiếp cận Internet. Một lượng lớn người dân ASEAN không thể tiếp cận được với các cơ sở ngân hàng, bị hạn chế trong việc mua sắm, giao dịch trực tuyến và cản trở sự phát triển của ngành công nghệ. Và kể cả trong số những người có thể tiếp cận các dịch vụ ngân hàng như thẻ tín dụng và thẻ ghi nợ, họ vẫn có tâm lý “miễn cưỡng” khi tiến hành các giao dịch trực tuyến hay chia sẻ thông tin trực tuyến.

Thứ ba, khung pháp lý hiện hành ở một số nước thành viên ASEAN đang làm khó cho các doanh nghiệp trong nước, quy định ở một số nước ASEAN chưa hài hòa giữa lợi ích của doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài. Trong nội bộ ASEAN, các giao dịch trực tuyến đều bị đánh thuế. Và quan trọng hơn, ngoại trừ Singapore, Malaysia và Philippines, các nước ASEAN khác đều thiếu một chiến lược phát triển công nghệ số toàn diện, do vậy, khó có thể vượt qua những thách thức để phát triển tối đa tiềm năng của ngành này.

Giải pháp để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh tế số của ASEAN

Thứ nhất, chú trọng ưu tiên hệ thống băng thông rộng, đảm bảo độ phủ của Internet thông qua cải thiện và đầu tư vào hệ thống cơ sở hạ tầng công nghệ ở những khu vực nông thôn, cùng với đó là thúc đẩy nhận thức của người dân về lợi ích của một nền kinh tế số.

Thứ hai, các nước ASEAN cũng cần thúc đẩy sự đổi mới trong các dịch vụ tài chính như việc tạo ra một nền tảng thanh toán số đồng nhất trong khu vực, tạo ra các ngân hàng số hóa. Luật an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu và bảo mật cũng cần được thống nhất trong ASEAN để chống tội phạm mạng, tạo sự yên tâm cho khách hàng trong việc chia sẻ các thông tin tài chính và thực hiện giao dịch trực tuyến.

Thứ ba, ASEAN cũng sẽ tiếp tục tăng cường quan hệ với các đối tác bên ngoài quan trọng bao gồm: Trung Quốc, Liên minh châu Âu (EU), Ấn Độ và Anh thông qua các hiệp định hợp tác kinh tế như Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) và Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP).

Đông Nam Á là khu vực có tốc độ phát triển Internet nhanh nhất thế giới, theo dự báo của công ty cung cấp dịch vụ kiểm toán và tư vấn Deloitte trong vòng 5 năm tới, mỗi tháng khu vực này sẽ có khoảng 4 triệu người mới truy cập. Rõ ràng, đây là những con số cho thấy tiềm năng rất lớn của thị trường kinh tế số ASEAN. Tuy nhiên, để phát huy lợi thế đó đồng thời đáp ứng với xu thế kinh tế số phát triển như vũ bão hiện nay, đòi hỏi các nước ASEAN có những chiến lược phát triển kinh tế số mang tính tổng thể và dài hơi.

Tài liệu tham khảo:

<https://bnews.vn/kinh-te-so-xu-huong-moi-tren-toan-cau/20216.html>

<http://kinhtedothi.vn/so-hoa-va-nen-kinh-te-so-312869.html>

<https://unitrain.edu.vn/kinh-te-so-la-gi/>

Giải pháp phát triển cho các doanh nghiệp logistics Việt Nam trong hội nhập quốc tế

Lê Thị Thương Trà - CQ55/15.05

Trong bối cảnh thế giới hóa và toàn cầu hóa cùng với sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật đã mang đến mức tăng trưởng ngày càng cao cho hoạt động thương mại quốc tế. Các nước phát triển đã khai thác hoạt động này để phục vụ cho tăng trưởng kinh tế quốc gia. Còn các nước đang phát triển (trong đó có Việt Nam) lại tận dụng điều kiện đó để phát triển kinh tế theo hướng xuất khẩu.

Nhưng để vận chuyển hàng hóa (nguyên vật liệu, thành phẩm...) từ địa điểm này sang địa điểm khác, đặc biệt là quốc gia này sang quốc gia khác một cách nhanh chóng với chi phí thấp và độ an toàn cao thì việc ứng dụng logistics là rất quan trọng.

Ở Việt Nam hiện nay, hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa diễn ra sôi động và có đóng góp to lớn cho phát triển kinh tế. Sự phân công lao động ngày càng mạnh mẽ dẫn đến việc hình thành nên các công ty chuyên cung cấp dịch vụ logistics. Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và mở cửa 11 ngành dịch vụ trong đó có lĩnh vực vận tải sẽ mang đến cho ngành dịch vụ logistics của nhà nước không những cơ hội mà có cả thách thức để phát triển. Hệ thống các doanh nghiệp logistics ở Việt Nam tuy đông nhưng hoạt động dàn trải, kém hiệu quả và nếu không có sự thay đổi thì sẽ gây ra sự thất thế của các doanh nghiệp logistics trên chính thị trường của mình. Chính vì vậy, để đối phó với môi trường cạnh tranh gay gắt sau khi Việt Nam gia nhập WTO thì việc đưa ra giải pháp cho các doanh nghiệp logistics tại Việt Nam là một vấn đề vô cùng cấp bách.

Vai trò của doanh nghiệp logistics

“Doanh nghiệp logistics là doanh nghiệp thực hiện dịch vụ phân phối và lưu thông hàng hóa dưới sự tổ chức và quản lý khoa học việc lập kế hoạch, dịch vụ... từ điểm khởi nguồn sản xuất đến tay người tiêu dùng cuối cùng với chi phí thấp nhất nhằm đảm bảo cho quá trình sản xuất xã hội tiến hành được nhịp nhàng, liên tục và đáp ứng tốt nhất các yêu cầu của khách hàng”. Vai trò của doanh nghiệp logistics ngày nay vô cùng quan trọng. Nếu xem marketing là chiến lược cạnh vào những năm của thế kỷ XX thì thế kỷ XXI vai trò này đã nhường lại cho hoạt động logistics - vũ khí quan trọng trong thời đại ngày nay.

Một là, doanh nghiệp logistics góp phần làm giảm chi phí lưu thông, chi phí sản xuất và chi phí cơ hội cho doanh nghiệp sản xuất và doanh nghiệp thương mại.

Để giảm chi phí mà không ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm, doanh nghiệp logistics có thể cung cấp các dịch vụ từ ngoài vào tới việc bố trí sản xuất hiệu quả cũng như tránh được việc đầu tư dàn trải, như vậy không những không làm giảm chất lượng hàng hóa mà còn nâng cao hiệu quả sản xuất.

Hai là, doanh nghiệp logistics tạo thêm giá trị gia tăng và cung cấp dịch vụ khách hàng.

Ngày nay người mua hàng không chỉ mua một sản phẩm mà còn mua theo đó cả dịch vụ sản phẩm. Các dịch vụ giá trị gia tăng của logistics như dán nhãn, đóng gói, lắp ráp,... đã tạo thêm giá trị gia tăng cho hàng hóa. Bên cạnh đó các dịch vụ như: gam, phân hàng lẻ, xé lẻ các lô hàng lớn,... đã tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đáp ứng tốt hơn nhu cầu khách hàng và giảm được chi phí phát sinh.

Ba là, doanh nghiệp logistics là công cụ marketing hiệu quả giúp các doanh nghiệp sản xuất thâm nhập thị trường.

Việc sử dụng doanh nghiệp logistics là cách tạo uy tín cho chính công ty xuất nhập khẩu, tạo thêm độ an toàn tin cậy cho đối tác. Để thu hút khách hàng, các doanh nghiệp logistics còn kiêm thêm môi giới giữa người mua và người bán không quen biết nhau và chính họ là người đảm bảo uy tín cho hai bên.

Thực trạng hệ thống các doanh nghiệp logistics ở Việt Nam

Thứ nhất, số lượng doanh nghiệp tăng nhanh tuy nhiên đa số trong đó là doanh nghiệp nhỏ, chưa thiết lập được hệ thống mạng lưới toàn cầu.

Hiện nay hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam cung ứng dịch vụ ở nước ngoài thông qua đại lý mà chưa chú trọng đến đầu tư ra nước ngoài thành lập văn phòng đại diện hoặc chi nhánh. Điều này là một bất lợi cho các doanh nghiệp Việt Nam vì mối quan hệ với đại lý rất lỏng lẻo làm cho thông tin không kịp thời, các doanh nghiệp không thể có được đầy đủ các thông tin quy định ở nước ngoài đều dẫn đến chi phí phát sinh ngoài dự toán gây khó chịu cho khách hàng và khi có sự cố xảy ra khả năng xúc tiến khắc phục chậm, không đáp ứng yêu cầu của khách.

Thứ hai, hoạt động ở các doanh nghiệp logistics còn manh mún, thiếu kinh nghiệm, chuyên nghiệp.

Ở Việt Nam hiện nay, số lượng doanh nghiệp đang hoạt động logistics tuy lớn nhưng đa phần các doanh nghiệp chưa kinh doanh logistics theo đúng nghĩa mà mới chỉ dừng lại ở việc cung cấp dịch vụ cho một số công đoạn của chuỗi dịch vụ mà thôi.

Nếu xét trên tiêu chí “logistics là việc điều chỉnh một tập hợp các hoạt động của nhiều ngành nghề, công đoạn trong một quy trình hoàn chỉnh và doanh nghiệp nào được ủy thác toàn bộ các công việc liên quan đến cung ứng, vận chuyển theo dõi sản xuất, kho bãi, thủ tục phân phối... mới được công nhận là nhà cung cấp dịch vụ logistics” thì hiện nay ở Việt Nam chưa có một doanh nghiệp nào đủ sức để tổ chức, điều hành toàn bộ quy trình hoạt động logistics.

Thứ ba, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp logistics Việt Nam còn yếu, cạnh tranh chủ yếu qua giá, thiếu sự liên kết.

So với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thì chi phí của các doanh nghiệp Việt Nam tương đối thấp hơn về chi phí quản lý, chi phí nhân viên, tìm hiểu thị trường. Vì vậy giá dịch vụ tương đối rẻ hơn và linh hoạt hơn. Đối với các doanh nghiệp cùng ngành nghề thì các doanh nghiệp logistics Việt Nam cũng chưa có sự liên kết hiệu quả, mạnh ai nấy làm. Mối quan hệ giữa doanh nghiệp logistics Việt Nam với khách hàng chưa được khăng khít và hiệu quả.

Đề xuất giải pháp cạnh tranh và phát triển cho các doanh nghiệp logistics Việt Nam

Thứ nhất, giải pháp tầm vĩ mô

- *Nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho hoạt động logistics*: Nhà nước cần chính sách đầu tư vào cơ sở hạ tầng như nâng cấp và xây dựng mới hệ thống cảng, kho bãi, đường sá, sân bay... bằng cách chọn lọc các nhà đầu tư nước ngoài đủ tầm, đủ năng lực để có thể tiết kiệm được vốn và đạt được hiệu quả cao; chính sách cho phép các doanh nghiệp xây dựng hệ thống kho bãi ở sân bay hoặc đầu tư vào rồi cho các doanh nghiệp thuê lại sẽ tạo điều kiện cho phát triển vận chuyển hàng hóa bằng đường hàng không rất nhiều.

- *Nâng cao chất lượng và số lượng nguồn nhân lực phục vụ cho ngành logistics*: Trong dài hạn các trường đại học và cao đẳng kinh tế nên xem xét mở các bộ môn và khoa logistics, tìm kiếm các nguồn tài trợ trong nước và quốc tế cho các chương trình đào tạo ngắn hạn và dài hạn, tranh thủ hợp tác với các tổ chức FIATA, IATA và các tổ chức phi chính phủ khác để có nguồn kinh phí đào tạo thường xuyên hơn.

Bên cạnh đó các trường đại học nên liên kết với các trường đại học trên thế giới chuyên về logistics để đào tạo chuyên ngành này trong trường đại học. Thực hiện tốt giải pháp này sẽ góp phần tăng cường xây dựng và phát triển nguồn nhân lực cho ngành dịch vụ logistics ở nước ta, là tiền đề cho sự phát triển và tăng cường mạnh mẽ của các doanh nghiệp Việt Nam trong điều kiện hội nhập quốc tế cũng như sự phát triển của ngành logistics.

- *Nâng cao vai trò hỗ trợ của Chính phủ và Hiệp hội Doanh nghiệp Dịch vụ Logistics Việt Nam (VLA) cho các doanh nghiệp logistics Việt Nam trong giai đoạn đầu phát triển:* VLA nâng cao vai trò hỗ trợ của một tổ chức phi chính phủ cho các doanh nghiệp logistics Việt Nam, có kế hoạch liên kết hoạt động của các doanh nghiệp trong ngành lại với nhau, liên kết với các hiệp hội ngành nghề khác, thực hiện trao đổi và học tập kinh nghiệm của các hiệp hội logistics nước ngoài. Liên kết với các hiệp hội ngành nghề khác nhằm tạo ra tiếng nói chung, tìm hiểu về nhu cầu, chiến lược hoạt động của họ từ đó định hướng hoạt động cung ứng sao cho đạt hiệu quả cao nhất cho cả hai bên.

Thứ hai, giải pháp tâm vi mô

- *Củng cố nội lực khắc phục những yếu kém hiện tại so với đối thủ cạnh tranh:* Nâng cao trình độ nguồn nhân lực đang làm việc tại các doanh nghiệp trong nước, có chính sách thu hút người tài. Để đảm bảo việc đào tạo có hiệu quả, tránh việc chảy máu chất xám sang các doanh nghiệp đối thủ, doanh nghiệp cần xây dựng thỏa thuận với người lao động thời gian cống hiến khi được cử đi đào tạo với mức độ hợp lý và có chính sách trọng dụng người tài nhằm đạt được hiệu quả tối đa cho giải pháp này. Liên kết hoạt động của các doanh nghiệp Việt Nam với nhau nhằm tránh sự cạnh tranh không lành mạnh dẫn đến tự làm yếu mình. Bên cạnh đó các doanh nghiệp logistics có thể trao đổi với nhau về thông tin và nhu cầu từ đó giúp đỡ nhau từng bước nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ tốt hơn cho nhu cầu của khách hàng.

- *Nâng cao chất lượng dịch vụ, tiến hành cung ứng dịch vụ giá trị gia tăng và tích hợp dịch vụ giá trị gia tăng vào chuỗi cung ứng:* Tạo mối quan hệ khăng khít hơn với khách hàng thông qua dịch vụ đang cung ứng. Ngoài ra cần phải tư vấn cho khách hàng những giải pháp tốt hơn cho hoạt động của khách hàng chẳng hạn như về luật pháp quốc tế, thị trường tiềm năng, các đối thủ ở nước ngoài... nhằm giúp khách hàng kinh doanh hiệu quả hơn và từ đó tạo lợi thế cạnh tranh cho riêng mình. Hơn thế nữa, cần mở rộng và đa dạng hóa các loại hình dịch vụ, tiến hành cung ứng các dịch vụ giá trị gia tăng hướng tới phát triển toàn diện dịch vụ logistics, góp phần làm cho các doanh nghiệp logistics Việt Nam ngày càng lớn mạnh.

Tài liệu tham khảo:

<http://www.ipcs.vn/vn/doanh-nghiep-logistics-viet-nam-thuc-trang-va-giai-phap-W473.htm>

<http://tapchitaichinh.vn/su-kien-doanh-nghiep/su-kien-doanh-nghiep/de-nganh-logistics-tang-truong-manh-hon-tap-trung-5-nhom-giai-phap-119220.html>

<http://luanvan.co/luan-van/tieu-luan-dich-vu-logistics-trong-luat-thuong-mai-2005-36034/>

Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam và một số đề xuất

Lê Thị Tuyết Nhung - CQ54/11.15

Những năm qua, Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả tích cực trong hội nhập kinh tế quốc tế. Sự hợp nhất về kinh tế giữa các quốc gia tác động một cách mạnh mẽ và sâu sắc đến nền kinh tế chính trị của các nước nói riêng và của toàn thế giới nói chung. Đó là sự phát triển vượt bậc nền kinh tế thế giới với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, cơ cấu kinh tế có nhiều sự thay đổi. Sự ra nhập các tổ chức kinh tế thế giới như WTO, AFTA và nhiều tam giác phát triển khác giúp cho Việt Nam đã và đang từng bước cố gắng chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Đây không phải mục tiêu và nhiệm vụ nhất thời mà là vấn đề mang tính chất sống còn đối với nền kinh tế Việt Nam hiện nay và sau này.

Chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế và một vài kết quả đạt được

Vào thời điểm cuộc chiến tranh chống thực dân Pháp lần thứ hai sắp nổ ra. Hồ Chí Minh vẫn gửi thư tới Liên Hợp quốc và bày tỏ chính sách hợp tác kinh tế quốc tế của mình. Bức thư có đoạn: "Đối với các nước dân chủ, nước Việt Nam sẵn sàng thực thi chính sách mở cửa và hợp tác trong mọi lĩnh vực". Trong chín năm kháng chiến chống thực dân Pháp (1946-1954), quan điểm hợp tác kinh tế quốc tế của Hồ Chí Minh nhằm phục vụ cho sự nghiệp kiến quốc không có điều kiện để thực hiện. Với chiến thắng thực dân Pháp ở Điện Biên Phủ, hoà bình lập lại trên phạm vi nửa nước, vấn đề hợp tác kinh tế quốc tế để công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa được đặt ra trên miền Bắc Việt Nam.

Đại hội Đảng lần thứ VI (1986) mở đầu cho thời kỳ đổi mới đất nước trong bối cảnh quốc tế có nhiều thay đổi sâu sắc. Đảng ta đã đưa ra chủ trương tranh thủ những điều kiện thuận lợi về hợp tác kinh tế và khoa học kỹ thuật với các nước thế giới thứ ba, các nước công nghiệp phát triển, tham gia ngày càng rộng rãi vào việc phân công và hợp tác quốc tế trong "Hội đồng tương trợ kinh tế và mở rộng với các nước khác".

Tới Đại hội lần thứ VII (năm 1991), Đảng ta đề ra phương châm "Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hoà bình, độc lập và phát triển", đánh dấu cột mốc quan trọng khởi đầu của Việt Nam tham gia hội nhập kinh tế quốc tế. Tại Đại hội Đảng lần thứ VIII (1996), với mục tiêu: "Xây dựng

một nền kinh tế mở, hội nhập với khu vực và thế giới”, Nghị quyết của Đảng đã đề cập đến việc đẩy nhanh quá trình hội nhập kinh tế quốc tế nhằm mục tiêu phục vụ sự nghiệp phát triển của đất nước. Đồng thời chủ động chuẩn bị các điều kiện cần thiết về cán bộ, pháp luật và nhất là những sản phẩm mà chúng ta có khả năng cạnh tranh để hội nhập thị trường khu vực và thế giới.

Đại hội IX (2001) của Đảng nhấn mạnh việc “chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo đảm độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa”.

Nhận thức được tầm quan trọng của hợp tác kinh tế quốc tế nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, ngày 27/11/2001, Bộ Chính trị khóa IX đã ban hành Nghị quyết số 07-NQ/TW “về hội nhập kinh tế quốc tế”. Tại Đại hội X (2006), Đảng ta đã nhấn mạnh chủ trương “chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời mở rộng hợp tác trên các lĩnh vực khác”. Giai đoạn này cũng đánh dấu một trong những sự kiện nổi bật về hợp tác kinh tế quốc tế khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) vào tháng 1/2007.

Tại Đại hội lần thứ XI (2011), Đảng đã đề ra đường lối đối ngoại của đất nước trong thời kỳ phát triển mới, trong đó có chủ trương rất quan trọng là “chủ động và tích cực hội nhập quốc tế”. Để cụ thể hóa chủ trương này, ngày 10/4/2013, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 22-NQ/TW về hội nhập quốc tế, trong đó tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước đã chuyển sang một giai đoạn mới, giai đoạn hội nhập toàn diện trên các mặt: Kinh tế, chính trị, khoa học công nghệ và giáo dục, đào tạo...

Mới đây nhất, ngày 5/11/2016, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII ban hành Nghị quyết số 06-NQ/TW về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển, đa dạng hóa trong quan hệ đối ngoại, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, là bạn, là đối tác đáng tin cậy và thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế.

Từ khi nước ta chính thức trở thành thành viên của WTO (năm 2007) đến nay, tiến trình chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước ngày càng sâu rộng, đạt được nhiều kết quả, khá toàn diện trên các lĩnh vực.

Theo đó, hội nhập kinh tế quốc tế đã trở thành một trong những động lực quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội, làm tăng sức mạnh tổng hợp quốc gia. Thúc đẩy hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Mở rộng thị trường, đẩy mạnh xuất khẩu, tranh thủ được khối lượng lớn vốn đầu tư, công nghệ, tri thức,

kinh nghiệm quản lý và các nguồn lực quan trọng khác. Tạo thêm nhiều việc làm. Đội ngũ doanh nhân Việt Nam có bước trưởng thành đáng kể...

Báo cáo Môi trường kinh doanh 2018 do Ngân hàng Thế giới công bố dự báo Việt Nam đứng thứ 68/190 nền kinh tế, tăng 14 bậc so với năm 2017 (82/190 nền kinh tế). Việt Nam cũng đã tích cực, chủ động tham gia các tổ chức kinh tế - tài chính và các hiệp định thương mại. Cùng với xu hướng thiết lập các khu vực thương mại tự do trên thế giới, đến nay, Việt Nam đã tham gia ký kết 12 hiệp định thương mại tự do (FTA) với 56 quốc gia và nền kinh tế trên thế giới, trong đó 6 FTA do Việt Nam chủ động tham gia ngoài khuôn khổ nội khối ASEAN hoặc với nước đối tác của ASEAN.

Tháng 10/2015, Việt Nam đã cùng các nước thành viên kết thúc đàm phán Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP). Việc tham gia vào TPP giúp Việt Nam nắm bắt và tận dụng tốt hơn các cơ hội do quá trình hội nhập kinh tế khu vực đem lại, đồng thời có thêm điều kiện, tranh thủ hợp tác quốc tế để phục vụ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

Những hoạt động kinh tế đối ngoại nói riêng và hội nhập kinh tế quốc tế nói chung góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, mở ra không gian phát triển mới cho nền kinh tế Việt Nam, mở rộng quan hệ hợp tác sâu, rộng với các quốc gia trong khu vực và thế giới, nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Đồng thời, tạo cơ hội để Việt Nam thực hiện chiến lược cơ cấu lại thị trường xuất khẩu theo hướng cân bằng hơn, thúc đẩy cải cách và tái cơ cấu nền kinh tế, tăng cường năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, của doanh nghiệp.

Một số hạn chế

Bên cạnh những kết quả tích cực, hội nhập kinh tế quốc tế của nước ta vẫn còn nhiều vấn đề hạn chế và tồn tại. Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 5/11/2016 Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XII “về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới” đã chỉ ra những hạn chế, cụ thể:

Một là, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về hội nhập kinh tế quốc tế có nơi, có lúc chưa được quán triệt kịp thời, đầy đủ và thực hiện nghiêm túc.

Hai là, hệ thống luật pháp chưa hoàn chỉnh, không đồng bộ gây khó khăn trong việc thực hiện cam kết của các tổ chức kinh tế quốc tế.

Ba là, tăng trưởng xuất khẩu nhanh nhưng chưa vững chắc, chất lượng tăng trưởng và hiệu quả xuất khẩu còn thấp, cơ cấu hàng hóa xuất khẩu tuy đã chuyển dịch mạnh sang hàng chế biến, chế tạo nhưng vẫn còn phụ thuộc nhiều vào doanh nghiệp (DN) có vốn đầu tư nước ngoài, nhập siêu vẫn còn là nguy cơ, cơ cấu nhập khẩu còn không ít bất cập.

Bốn là, do tri thức và trình độ kinh doanh của các DN còn thấp, cộng với hệ thống tài chính và ngân hàng còn yếu kém nên dễ bị tổn thương và bị thao túng nếu tự do hoá thị trường vốn sớm.

Năm là, năng lực cạnh tranh của các DN Việt Nam nói riêng và nền kinh tế Việt Nam nói chung còn thấp, chịu sức ép cạnh tranh lớn từ phía DN nước ngoài, dẫn đến một số ngành trong nước bị ảnh hưởng do tác động của việc mở cửa thị trường, nhập khẩu tăng mạnh.

Sáu là, năng suất lao động tăng chậm, thu hút đầu tư vẫn dựa vào lợi thế nhân công và chi phí mặt bằng rẻ, chi phí năng lượng thấp đã ảnh hưởng nhiều đến năng lực cạnh tranh của nền kinh tế cũng như của DN. Hàng hoá nước ngoài chất lượng cao lại được cắt giảm thuế, khiến cho hàng hoá của các DN bị cạnh tranh gay gắt...

Một số đề xuất, giải pháp đẩy mạnh kinh tế quốc tế

Giải pháp về phía Nhà nước

Thứ nhất, cần quán triệt chủ trương đúng đắn của Đảng, sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ trong từng giai đoạn về hội nhập quốc tế, đảm bảo lợi ích tối cao của quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế, bình đẳng và cùng có lợi.

Thứ hai, cần xây dựng tầm nhìn dài hạn về các mục tiêu kinh tế, ngoại giao trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Chú trọng hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách nhằm thực thi có hiệu quả các cam kết hội nhập, tạo môi trường kinh doanh ngày càng phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế, góp phần hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Thứ ba, tập trung khai thác hiệu quả các cam kết quốc tế, xây dựng các cơ chế, chính sách phòng vệ thương mại, phòng ngừa, giải quyết tranh chấp quốc tế, có chính sách phù hợp hỗ trợ các lĩnh vực có năng lực cạnh tranh thấp vươn lên.

Thứ tư, nâng cao năng lực nghiên cứu, đánh giá và dự báo các vấn đề mới, các xu thế vận động của hội nhập, đặc biệt trong việc thực hiện các cam kết thương mại.

Nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Chỉ đạo quốc gia về hội nhập quốc tế và các ban chỉ đạo liên ngành về hội nhập kinh tế quốc tế, hội nhập quốc tế trong lĩnh vực chính trị - quốc phòng - an ninh, hội nhập quốc tế trong lĩnh vực văn hoá - xã hội và các lĩnh vực khác nhằm tạo sức mạnh tổng hợp của quốc gia trong hội nhập kinh tế quốc tế.

Thứ năm, phát huy vị thế quốc tế để hoàn thành tốt nhiệm vụ bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia khi triển khai các FTA thế hệ mới. Phát huy uy tín và vị thế quốc tế để tạo môi trường thuận lợi cho phát triển, giữ vững độc lập, chủ quyền trong quá trình hội nhập. Nâng cao hiệu quả phối hợp giữa ngoại giao nhà nước, đối ngoại Đảng và đối ngoại nhân dân trong quá trình hội nhập để phát huy tốt vai trò và thế mạnh của kênh đối ngoại...

Giải pháp về phía các doanh nghiệp Việt Nam

Một là, tranh thủ các nguồn viện trợ của nước ngoài, sự hỗ trợ của các chuyên gia nước ngoài để hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng, đổi mới công nghệ, cải tiến quy trình sản xuất, áp dụng các quy chuẩn, tiêu chuẩn quốc tế về kỹ thuật, chất lượng để có thể đối mặt với những thách thức về rào cản kỹ thuật trong thương mại; tổ chức các chương trình, diễn đàn, nhóm trao đổi công nghệ, kinh nghiệm sản xuất kinh doanh giữa các doanh nghiệp thành phố hoặc kết hợp với các địa phương khác trong cả nước để cùng nhau học tập và phát triển.

Hai là, tăng cường chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực hội nhập kinh tế quốc tế nhằm xây dựng đội ngũ người lao động có kỹ năng và tay nghề để tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu có mức giá trị gia tăng cao hơn thay thế cho lợi thế nhân công giá rẻ như hiện nay.

Ba là, tập trung sản xuất hàng hóa, tăng cường nâng cao chất lượng sản phẩm để đẩy mạnh xuất khẩu.

Tài liệu tham khảo:

Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam và một số đề xuất - Tạp chí tài chính - Số ra ngày 03/03/2018.

Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam: Vài đánh giá và trao đổi - Tạp chí tài chính - Số ra ngày 07/12/2016.

Quan điểm cơ bản của Chủ tịch Hồ Chí Minh về hợp tác quốc tế trong quá trình công nghiệp hoá đất nước - Tạp chí cộng sản - Số ra ngày 08/10/2015.

Nâng cao năng lực cạnh tranh của cà phê Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế

Nguyễn Hải Quân - CQ53/02.02

Việt Nam là một quốc gia có truyền thống nông nghiệp lâu đời. Nước ta có đầy đủ điều kiện tự nhiên để cho ra đời các sản phẩm nông sản có giá trị cao. Một trong những mặt hàng nông sản chủ lực được thế giới biết đến đó là cà phê. Xuất khẩu cà phê đem lại thu nhập và công ăn việc làm ổn định cho người dân, góp một phần không nhỏ vào nguồn thu ngân sách nhà nước. Trong xu hướng toàn cầu hoá hiện nay, quá trình hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu đã đem lại nhiều cơ hội và thách thức cho cà phê Việt Nam trên thị trường quốc tế. Trong khuôn khổ bài viết này, tác giả tập trung làm rõ thực trạng và đề xuất những giải pháp để nâng cao năng lực cạnh tranh của cà phê Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế.

Năng lực cạnh tranh của cà phê Việt Nam trên trường quốc tế hiện nay

Năng lực cạnh tranh của cà phê Việt Nam trên trường quốc tế gắn liền với những cơ hội và thách thức trong xuất khẩu cà phê ra thị trường thế giới. Để có thể đánh giá được rõ ràng năng lực cạnh tranh cà phê của Việt Nam, điều tiên quyết là việc nhận định đúng đắn những cơ hội và thách thức của cà phê Việt Nam khi đất nước hội nhập kinh tế quốc tế.

Những cơ hội được mở ra...

Hiện nay, cà phê Việt Nam có thuận lợi là nhiều thị trường xuất khẩu đã mang tính ổn định, uy tín của cà phê đã được xác định, khả năng xuất khẩu trực tiếp gia tăng. Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ mở đường cho nước ta tăng khối lượng xuất khẩu sang những thị trường nhập khẩu lớn nhất thế giới. Cùng với đó, với vai trò là thành viên chính thức của tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), đồng thời tham gia Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA), Việt Nam phải tuân thủ những quy tắc chung bao trùm lên nhiều khía cạnh. Với những cam kết toàn diện, trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế, cà phê Việt Nam được mở ra nhiều cơ hội, cụ thể:

Một là, Việt Nam có cơ hội mở rộng thị trường. Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam từng bước có quan hệ với các nước đối tác. Đến nay nước ta đã có

quan hệ thương mại với hơn 130 quốc gia và vùng lãnh thổ. Những sản phẩm hàng hoá nông sản, hàng công nghệ phẩm với số lượng lớn mà nền kinh tế nước ta sản xuất ra đã có thị trường tiêu thụ rộng lớn. Riêng cà phê, mỗi năm Việt Nam xuất khẩu gần 1 triệu tấn hạt.

Hai là, từng bước hoàn thiện thể chế của nền kinh tế thị trường, thu hút nguồn vốn công nghệ, kinh nghiệm tổ chức quản lý để nâng cao năng lực cạnh tranh. Là một ngành hàng xuất khẩu quan trọng trong nền nông nghiệp hàng hoá, với lượng hàng xuất khẩu gần 1 triệu tấn hạt/năm. Việc hội nhập sẽ tạo ra thị trường rộng lớn để tiêu thụ cà phê Việt Nam. Nếu như năm 1994, diện tích trồng cà phê là 125.000 héc ta, năm 2000, diện tích trồng cà phê đã là 662.200 héc ta.

Ba là, hệ thống cơ sở vật chất chế biến cà phê và mạng lưới tiêu thụ cà phê cũng được phát triển mạnh trong quá trình hội nhập. Quan trọng hơn, qua hội nhập, đội ngũ các nhà kinh doanh đã có bước tiến lớn trong hiểu biết thị trường cà phê thế giới, trong buôn bán kinh doanh cà phê trên thương trường. Thương hiệu cà phê Việt Nam, thương hiệu Trung Nguyên... dần dần được khẳng định trên thị trường thế giới.

Bốn là, cải thiện chất lượng cà phê Việt Nam. Mặc dù là nước xuất khẩu cà phê lớn thứ hai thế giới (sau Brazil), tuy nhiên, chất lượng cà phê Việt Nam vẫn chưa được đánh giá cao. Trong hội nhập kinh tế quốc tế, sức ép để có thể đáp ứng được về chất lượng của các thị trường khó tính, là cơ hội để Việt Nam cải thiện chất lượng cà phê, nâng cao giá trị cho mặt hàng này.

Năm là, cơ hội cải thiện môi trường kinh doanh và thu hút đầu tư. Việt Nam tham gia vào CPTPP và EVFTA sẽ phải thực hiện một số cam kết như: đầu tư, doanh nghiệp nhà nước, mua sắm công... Đây là áp lực lớn để Việt Nam cải thiện năng lực quản trị, môi trường kinh doanh, các quy trình thủ tục trong nước... Từ đó, tạo sự thu hút đầu tư từ nước ngoài vào các lĩnh vực Việt Nam còn yếu kém. Hơn nữa, đây cũng là cơ hội để các nước không tham gia CPTPP, EVFTA chú ý đầu tư vào Việt Nam nhằm tiếp cận, mở rộng với các thị trường lớn nằm trong khối và khai thác lợi thế là thành viên CPTPP, EVFTA của Việt Nam.

... nhưng đi liền thách thức

Thứ nhất, thách thức trong chính sách thuế của các nước nhập khẩu cà phê Việt Nam.

Việt Nam không nằm trong số những nước được ưu tiên về thuế quan đối với các sản phẩm cà phê hoà tan khi tham gia vào các thị trường truyền thống như Mỹ, Nhật Bản và EU. Các nước này áp dụng thuế nhập khẩu gần như bằng 0% đối với hầu hết các nước xuất khẩu cà phê ở châu Mỹ. Trong khi đó mức thuế này hiện áp dụng với Việt Nam là từ 2,6% đến 3,1%. Bên cạnh đó, nhiều nước sử dụng hàng rào phi thuế quan như là biện pháp bảo hộ ngành công nghiệp chế biến cà phê trong nước như hạn ngạch nhập khẩu và thuế tiêu thụ cao.

Thứ hai, sức ép cạnh tranh ngày càng cao từ các nước đối thủ. Nền kinh tế Việt Nam có xuất phát điểm thấp hơn nhiều nước trên thế giới. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, các quốc gia đối thủ của Việt Nam không ngừng cải thiện và phát triển năng lực sản xuất cà phê để cạnh tranh với Việt Nam trên thị trường quốc tế. Sức ép này ngày càng cao kể cả về chủng loại, mẫu mã, chất lượng... đến từ các quốc gia như: Thái Lan, Indonesia, Ấn Độ, Brazil, Mexico...

Thứ ba, chưa đáp ứng được khối lượng sản phẩm cà phê. Do việc cung ứng cà phê cho thị trường và cho công nghiệp chế biến được thực hiện bằng hình thức thu gom, manh mún. Vì vậy, sản xuất không tạo được khối lượng hàng hoá đủ lớn, đủ tiêu chuẩn xuất khẩu, nên khách cần mua lô hàng với khối lượng lớn, ta không đáp ứng được vì không kịp thu gom trong thời gian ngắn.

Thứ tư, thách thức về công nghệ. Các doanh nghiệp kinh doanh cà phê Việt Nam cũng như các đồng nghiệp của mình ở các nước đang phát triển khác thường sử dụng công nghệ kém hiện đại hơn so với các công ty lớn và vì vậy còn phải sử dụng nhiều nhân công hơn cho một đơn vị sản phẩm.

Thứ năm, cà phê Việt Nam bị ép giá, ép nâng cấp chất lượng, giá thấp hơn so với giá cà phê cùng chủng loại của các nước khác. Đó là chưa kể trong nước do quá nhiều đơn vị được tham gia xuất khẩu nên đã xảy ra tình trạng tranh mua, tranh bán, cạnh tranh không lành mạnh tạo điều kiện cho thương nhân tiếp tục ép giá.

Một số giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh cà phê Việt Nam

Trong hội nhập kinh tế quốc tế, cà phê Việt Nam đang đứng trước nhiều cơ hội và thách thức. Để có thể tận dụng, nắm bắt được cơ hội cũng như hạn chế các thách thức nêu trên, tác giả đưa ra một số khuyến nghị về giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh cà phê Việt Nam khi hội nhập quốc tế.

Thứ nhất, đổi mới tư duy và nhận thức về hội nhập. Đây là yếu tố tiên quyết để Việt Nam sẵn sàng nắm bắt các cơ hội khi hội nhập quốc tế. Đẩy mạnh xây dựng chương trình hợp tác công - tư bài bản giữa Nhà nước và Doanh nghiệp. Nâng cao nhận thức về hội nhập cho cả cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, và người sản xuất. Doanh nghiệp thay đổi cách thức kinh doanh, hợp tác theo hướng bền vững. Người sản xuất thay đổi phương thức sản xuất theo hướng hợp tác, liên kết và tuân thủ các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo đảm chất lượng, nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Thứ hai, đổi mới thể chế. Đẩy mạnh việc xúc tiến thương mại ở cấp Chính phủ: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức xúc tiến ở các thị trường ngoài nước. Nhà nước giao cho các Thương vụ Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm thu thập và cung cấp định kỳ về tình hình tiêu thụ cà phê, giá cà phê, các đối thủ cạnh tranh, các

điều kiện thâm nhập thị trường ở nước sở tại... để giúp các doanh nghiệp trong nước có chiến lược tiếp cận thị trường.

Thứ ba, đổi mới chính sách. Một số chính sách của Việt Nam vẫn còn khoảng cách với các cam kết quốc tế, đặc biệt là các chính sách liên quan đến các cam kết về sở hữu trí tuệ, lao động công đoàn và cơ chế giải quyết tranh chấp. Do vậy, cần cải thiện hệ thống chính sách nhằm bảo vệ các sản phẩm cà phê trong nước trong bối cảnh hội nhập.

Thứ tư, nâng cao năng suất, chất lượng, đảm bảo phát triển ngành cà phê nhanh và bền vững. Ngày nay người trồng cà phê Việt Nam được khuyến khích trồng cà phê có cây che bóng, bón nhiều phân hữu cơ thay thế phân hoá học, trồng các cây cho sản phẩm có giá trị kinh tế xen trong vườn cà phê thay cho cây che bóng, tưới nước với lượng tưới và chu kỳ tưới hợp lý, bỏ phương pháp tưới tràn... như thế người ta không đầu tư tối đa nhằm mục tiêu năng suất mà đầu tư ở mức thích hợp để có hiệu quả kinh tế tối đa và giữ vườn cây bền vững.

Thứ năm, chủ động lựa chọn phát triển cơ cấu sản phẩm có lợi thế cạnh tranh cho phù hợp với yêu cầu của thị trường trong nước và thế giới. Chuyển các diện tích cà phê phát triển kém, không có hiệu quả sang các loại cây trồng lâu năm khác như: cao su, hồ tiêu, hạt điều, cây ăn quả và cả cây hàng năm như bông, ngô lai... Mở rộng diện tích cà phê Arabica ở những nơi có điều kiện khí hậu đất đai thật thích hợp.

Thứ sáu, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh cho cà phê Việt Nam ở trong và ngoài nước. Đối với Chính phủ cần xây dựng môi trường pháp lý rõ ràng minh bạch, ổn định, nhất quán trong quyết định và thực thi các chính sách, cơ chế điều hành liên quan đến sản xuất nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm xuất khẩu nhất là với các chính sách về các chi phí đầu vào bao gồm cơ sở hạ tầng máy móc công nghệ, vật tư thiết bị cung cấp dịch vụ...

Cuối cùng, chú trọng xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu cho sản phẩm cà phê. Các thương hiệu sản phẩm cà phê của Việt Nam khi xuất khẩu sang thị trường nước ngoài với số lượng lớn nhưng thương hiệu còn mờ nhạt. Khiến cho giá trị cà phê Việt Nam còn thấp. Yêu cầu đặt ra là cà phê Việt Nam cần đẩy nhanh quá trình tạo dựng thương hiệu, nhằm tăng giá trị cà phê. Thực hiện tốt các quy định của các tổ chức kinh tế, hiệp định thương mại mà Việt Nam tham gia. Giữ gìn và xây dựng uy tín, hình ảnh của cà phê Việt Nam trên trường quốc tế.

Tài liệu tham khảo:

<http://voer.edu.vn/m/vi-tri-cua-nganh-ca-phe-va-vai-tro-cua-xuat-khau-ca-phe-trong-nen-kinh-te-quoc-dan/5bba48d4>

https://agro.gov.vn/vn/tID10477_Nang-cao-nang-luc-canhh-tranh-cua-ca-phe-Viet-Nam-den-2015-va-dinh-huong-2020.html

Tác động của CPTPP đến lao động ngành Dệt may Việt Nam

Nguyễn Ngọc Trung - CQ54/11.09

Hoàng Mai Anh - CQ54/11.06

Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) đi vào thực thi sẽ mở ra nhiều cơ hội thuận lợi đối với sự phát triển của ngành Dệt may Việt Nam. Bên cạnh những mặt tích cực do CPTPP mang lại, ngành Dệt may sẽ phải đối mặt với nhiều thách thức, trong đó những hạn chế về đội ngũ nhân lực là “nút thắt” lớn nhất của ngành Dệt may Việt Nam khi hội nhập.

Những cơ hội đối với ngành Dệt may khi Việt Nam tham gia CPTPP

Sau khi gia nhập WTO, ngành Dệt may Việt Nam đã có sự phát triển không ngừng, gia tăng cả về sản lượng lẫn giá trị. Hiện ngành Dệt may đang đứng thứ hai về giá trị xuất khẩu của cả nước; hơn 70% giá trị kim ngạch xuất khẩu hàng năm của ngành Dệt may Việt Nam là vào thị trường các nước thành viên của Hiệp định CPTPP. Khi CPTPP đi vào thực thi sẽ mở ra nhiều cơ hội thuận lợi đối với sự phát triển của ngành dệt may Việt Nam trong tương lai. Đó là:

- Hình thành khối thị trường dệt may hấp dẫn đầy tiềm năng, trong đó kể đến các nước như: Nhật Bản, Australia, Canada... Mức thuế suất 0% dành cho các quốc gia thành viên sẽ tạo ra lợi thế cạnh tranh lớn cho hàng dệt may Việt Nam về giá với các đối thủ như Trung Quốc, Ấn Độ... tại các thị trường này. Đây là cơ hội thúc đẩy gia tăng sản lượng và kim ngạch xuất khẩu dệt may Việt Nam.

- Ngành Dệt may Việt Nam có cơ hội thu hút vốn đầu tư phát triển quy mô và năng lực sản xuất, đào tạo nguồn lao động lành nghề có chuyên môn cao, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghiệp phụ trợ của ngành như kéo sợi, dệt và nhuộm là những khâu còn rất thiếu và yếu trong ngành, tạo điều kiện từng bước xây dựng chuỗi sản xuất khép kín. Hiện nay đang có làn sóng đầu tư nước ngoài từ Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc... cũng như trong nước vào lĩnh vực sản xuất sợi, vải, phụ liệu cho ngành Dệt may nhằm đón đầu hưởng ưu đãi thuế từ CPTPP.

- Ngành Dệt may hiện nay đã vươn lên trở thành ngành kinh tế lớn của đất nước, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy quá trình đô thị hóa và tạo công ăn việc làm cho người lao động. Do đó, nếu CPTPP được thực thi sẽ là cơ hội cho ngành tạo ra nhiều công ăn việc làm cho người lao động.

- CPTPP mang đến cơ hội cải cách các doanh nghiệp nhà nước, tăng tính hiệu quả trong hoạt động kinh doanh của các tổng công ty dệt may. Các quy định về lao động và môi trường của CPTPP có tác động buộc ngành Dệt may phải đầu tư để tạo ra môi trường và điều kiện việc làm có chất lượng cao hơn, không gây ô nhiễm, đảm bảo cuộc sống xanh và sạch hơn cho người lao động. Điều này góp phần xây dựng một sự phát triển bền vững cho ngành Dệt may.

Thách thức của CPTPP đến ngành Dệt may

Bên cạnh những mặt tích cực do CPTPP mang lại, ngành dệt may phải đối diện với nhiều thách thức, đó là thách thức về xu hướng đầu tư rất nhanh và mạnh của các nhà đầu tư nước ngoài với lợi thế cả về tài chính, công nghệ và thị trường đều vượt xa so với các doanh nghiệp Việt Nam. Đó là thách thức và cũng là yêu cầu khắt khe của CPTPP là “nguyên tắc xuất xứ” với nguyên phụ liệu ngành dệt may trong nước...

Đặc biệt, nhân lực chính là “nút thắt” quan trọng nhất của ngành Dệt may khi hội nhập. Việt Nam hiện là một trong 5 quốc gia xuất khẩu dệt may lớn nhất thế giới. Dệt may là ngành kinh tế chủ lực, thu hút một lượng lớn lực lượng lao động trong xã hội, là ngành có doanh thu xuất khẩu đứng thứ hai chỉ sau dầu thô. Hiện nay, ngành Dệt may Việt Nam có khoảng 2,5 triệu lao động, dự kiến đến năm 2025 số lao động sẽ tăng lên 5 triệu.

Với hàng loạt các hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam đã và sẽ tham gia, việc phát triển và quản trị nguồn nhân lực càng trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Lao động ngành Dệt may hiện nay chủ yếu tự học, tự đào tạo theo phương thức kèm cặp trong các nhà máy xí nghiệp là chính. Chỉ có khoảng 15% lao động trong ngành có trình độ từ trung cấp trở lên và tình trạng thiếu hụt lao động, mà đặc biệt lao động đã qua đào tạo luôn diễn ra.

Mặt yếu của các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay là năng suất lao động thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực cũng như các nước trên toàn cầu. Chỉ số năng suất lao động của khu vực sản xuất của Việt Nam chỉ đạt 2,4%, trong khi các quốc gia sản xuất dệt may lớn khác như Trung Quốc là 6,9% và Indonesia là 5,2%. Đây là điểm

yếu lớn nhất của dệt may nói riêng và các ngành sản xuất sử dụng lao động nói chung. Do vậy, năng suất lao động là yếu tố quan trọng trong việc quyết định đến giá thành sản phẩm.

Hiện nay, khả năng đáp ứng của cơ sở đào tạo nhân lực ngành Dệt may không đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành. Chuỗi cung ứng nhân lực cho khâu sản xuất may có khá nhiều cơ sở đào tạo nhưng nhân lực cho khâu sợi, dệt, lụa thì rất ít cơ sở đào tạo. TP. Hồ Chí Minh - nơi tập trung chủ yếu các cơ sở đào tạo lao động ngành Dệt may - cũng chỉ có 11 trường đào tạo nhóm ngành Dệt may, bao gồm 4 ngành. Hàng năm, chỉ tuyển sinh và đào tạo khoảng 1.900 lao động (trình độ đại học là 200 người). Con số này quá ít so với nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp. Đặc biệt, nhân lực thiết kế thời trang được đào tạo tại Việt Nam hầu hết chỉ có khả năng kinh doanh ở quy mô nhỏ bằng cách tự mở 1-2 cửa hàng thời trang cho riêng mình, chưa đủ khả năng thiết kế và triển khai sản xuất để thương mại hóa với quy mô toàn ngành. Nếu không phát triển được nguồn nhân lực, đặc biệt nhân lực trong khâu thiết kế thời trang thì ngành Dệt may không thể giải quyết được vấn đề nâng cao giá trị gia tăng.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngành Dệt may

Với việc Việt Nam tham gia CPTPP, đồng thời cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) ra đời sẽ mở ra nhiều cơ hội cho lao động Việt Nam với dự báo tăng trưởng mạnh mẽ việc làm trong các lĩnh vực xây dựng, giao thông vận tải, dệt may, chế biến thực phẩm... trong đó, dệt may sẽ trở thành một trong những ngành công nghiệp mũi nhọn, hướng về xuất khẩu, tạo nhiều việc làm cho xã hội... Tuy nhiên, cùng với cơ hội từ AEC, CPTPP và các FTA mang lại, thì một thách thức không nhỏ đó là nguồn nhân lực của dệt may đang thiếu cả về lượng và chất. Vì vậy, để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của ngành Dệt may Việt Nam cần chú ý đến một số vấn đề sau:

Thứ nhất, tăng cường quản lý thị trường lao động (cung - cầu), quản lý nguồn nhân lực về đào tạo và việc làm, hệ thống cập nhật di chuyển, biến động lao động.

Thứ hai, đột phá về chính sách tiền lương, trả lương cao xứng đáng với trình độ chuyên môn nghiệp vụ của lao động chất lượng cao, phù hợp với giá cả sức lao động.

Thứ ba, quan tâm tạo dựng môi trường làm việc, xây dựng các quy định, văn hóa của doanh nghiệp.

Thứ tư, đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực của các trường đại học, cao đẳng, kết nối cung cầu giữa hệ thống giáo dục và đào tạo nghề và người sử dụng lao động. Công tác đào tạo nguồn nhân lực cần phải gắn kết chặt chẽ với nhu cầu của doanh nghiệp.

Thứ năm, hoàn thiện hệ thống dự báo nhu cầu nhân lực và thông tin thị trường lao động của quốc gia và các tỉnh, thành phố có khoa học, có hệ thống tổ chức và phối hợp giữa cơ quan quản lý đào tạo - việc làm với các đơn vị dịch vụ việc làm, cơ sở đào tạo nghề, các doanh nghiệp theo hệ thống tiêu chuẩn và định kỳ thường xuyên...

Thứ sáu, cân đối nguồn nhân lực hiện nay và các năm tới. Việc thống kê khả năng đáp ứng của các lĩnh vực, cân đối thừa, thiếu như thế nào là một yếu tố quan trọng giúp các cơ sở giáo dục rà soát lại quá trình cung ứng lao động.

Thứ bảy, tổ chức hướng nghiệp, định hướng đúng mức về nghề nghiệp và việc làm, nhằm mục đích tác động thay đổi sự lựa chọn nghề nghiệp của giới trẻ, tạo ra sự cân đối nguồn nhân lực giữa các ngành; quan tâm của hoạt động thông tin trong đó tư vấn hướng nghiệp là một công đoạn quan trọng, giúp cho học sinh - sinh viên - người lao động có điều kiện xác định nghề nghiệp trên cơ sở đánh giá năng lực bản thân và nắm được định hướng phát triển kinh tế - xã hội cũng như nhu cầu nhân lực của địa phương, đất nước trong từng thời kỳ.

Thứ tám, tập trung hoàn thiện và phát triển kỹ năng nghề nghiệp của người lao động theo yêu cầu doanh nghiệp; nâng cao năng lực, tư duy khoa học, độc lập, lao động sáng tạo; phát huy sáng kiến, áp dụng công nghệ mới để không ngừng phát triển kỹ năng nghề nghiệp.

Tài liệu tham khảo:

<http://www.vjol.info/index.php/TC/article/viewFile/24552/20988?fbclid=IwAR2zSNbt7lLdfPgFmzLXe1EyxH2yoPUG9YEMmKzKvbD82EDTWNdEaxl9cg> của tác giả: Lê Thị Thu Hương - Đại học sư phạm Huế

Thư giãn:

BẮC THANG NÓI CHUYỆN VỚI TRỜI

Với các cậu bé, chuyện gì cũng có thể xảy ra, kể cả nói chuyện với ông trời.

Một cậu bé theo dõi một thợ sửa điện thoại trèo lên cột điện, nối mạch bộ đồ nghề kiểm tra vào thử liên lạc với tổng đài. Có một sự cố nào đó trong việc nối mạch liên lạc.

Chú nhóc đứng nghe một hồi rồi chạy ùa vào nhà la lên:

- Mẹ ơi, ra mà xem mau lên. Có một ông trèo lên cột điện thoại đang nói chuyện với trời.

- Cái gì khiến con nghĩ là ông ấy đang nói chuyện với trời?

- Vì con nghe ông ta la lớn "A lô! A lô! Trời ơi, có chuyện gì trên đó, có ai chịu nghe không hả?"

Cơ hội và thách thức của lĩnh vực kế toán trong thời đại Cách mạng công nghiệp 4.0

Phạm Thị Thùy Linh - CQ53/22.03

Theo Klaus Schwab, người sáng lập và là chủ tịch điều hành của Diễn đàn Kinh tế Thế giới: “Cách mạng công nghiệp đầu tiên sử dụng năng lượng nước và hơi nước để cơ giới hóa sản xuất. Cuộc cách mạng thứ hai diễn ra nhờ ứng dụng điện năng để sản xuất hàng loạt. Cuộc cách mạng thứ ba sử dụng điện tử và công nghệ thông tin để tự động hóa sản xuất. Bây giờ cuộc cách mạng lần thứ tư đang nảy nở từ cuộc cách mạng lần thứ ba, nó kết hợp các công nghệ lại với nhau, làm mờ ranh giới giữa vật lý, kỹ thuật số và sinh học”. Những yếu tố cốt lõi của Kỹ thuật số trong Cách mạng công nghiệp (CMCN 4.0) sẽ là: Trí tuệ nhân tạo (AI), Vạn vật kết nối - Internet of Things (IoT) và dữ liệu lớn (Big Data). Tất cả các yếu tố trên đã, đang và sẽ còn tác động mạnh mẽ hơn nữa tới rất nhiều ngành, nghề trên toàn thế giới.

Không tránh khỏi làn sóng đó, các lĩnh vực, nghề nghiệp của kinh tế cũng bị thay đổi một cách mạnh mẽ. Và đây là thời điểm mà ngành kế toán - kiểm toán cần có những bước chuyển mình mạnh mẽ để tận dụng tối đa những lợi thế của cuộc Cách mạng 4.0 để có thể phát triển mang tính đột phá trong tương lai.

Cơ hội của ngành kế toán trong cách mạng công nghiệp 4.0

Theo kết quả điều tra năm 2016 của Hiệp hội Kế toán công chứng Anh quốc (ACCA) về kế toán chuyên nghiệp tương lai diễn ra trên 22 quốc gia trên toàn cầu (trong đó có Việt Nam): Về các xu hướng dự kiến có tác động cao nhất trong 3 đến 10 năm tới, có tới 55% số người trả lời cho rằng, sự phát triển của hệ thống kế toán tự động được đánh giá tác động cao nhất trong các xu hướng, bên cạnh xu hướng như hài hòa chuẩn mực kế toán (42%), sự xâm nhập của điện toán đám mây trong kinh doanh (41%), sự biến động kinh tế (42%)... Có thể thấy, các nước trên thế giới đang nhìn nhận rất rõ về sự tác động của Cách mạng 4.0 đến lĩnh vực kế toán.

Cách mạng công nghiệp 4.0 đã và đang tác động đến nhiều khía cạnh của công tác tổ chức kế toán.

Một là, trong khâu thu thập các thông tin kế toán

Chứng từ kế toán điện tử - một trong những sản phẩm của cách mạng công nghệ 4.0 đang được sử dụng ngày càng phổ biến giúp cho quá trình thu thập chứng từ diễn ra nhanh chóng. Theo Điều 17 Luật Kế toán 2015 quy định các chứng từ kế toán điện tử có đầy đủ các yếu tố như một chứng từ thường và được lưu giữ dưới dạng dữ liệu điện tử. Nhờ sự phủ sóng rộng rãi của Internet, thời gian luân chuyển chứng từ điện tử từ đơn vị có chứng từ đến đơn vị nhận chứng từ phục vụ cho công tác hệ thống hóa, ghi sổ kế toán và cung cấp thông tin kế toán cần thiết.

Bên cạnh đó chứng từ điện tử tỏ ra ưu việt hơn chứng từ giấy ở nhiều khía cạnh. Nếu chứng từ giấy truyền thống cần lưu trữ trong kho trong khoảng 5 đến 10 năm tùy nhu cầu sử dụng nên tốn kém chi phí lưu kho đồng thời tốn chi phí hủy bỏ khi hết hạn lưu trữ. Thi chứng từ điện tử lưu trữ trong thời gian dài hơn, nhờ vào dữ liệu điện toán có thể lưu trữ với khối lượng lớn. Đồng thời khi sử dụng chứng từ điện tử, kế toán viên rất dễ tìm kiếm để thực hiện công việc kiểm tra soát xét chứng từ.

Hai là, trong khâu hệ thống hóa và xử lý thông tin

Các phần mềm kế toán hiện nay không phải là sản phẩm quá xa lạ với các công ty, doanh nghiệp từ cỡ lớn đến nhỏ và siêu nhỏ. Với sự phát triển của công nghệ thông tin trong thời đại 4.0, hàng loạt những phần mềm kế toán ra đời như Misa, Fast,... đã trở thành những ứng dụng hỗ trợ đắc lực của hoạt động kế toán tại doanh nghiệp.

Kế toán viên chỉ cần hạch toán nghiệp vụ ban đầu thông qua các chứng từ kế toán, phần mềm kế toán sẽ chiết xuất số liệu lên các sổ kế toán liên quan theo chương trình phần mềm đã được cài đặt sẵn và thường xuyên cập nhật những thông tin, nghị định hướng dẫn kế toán mới nhất. Các phần mềm này giúp cho việc hệ thống hóa và xử lý thông tin nhanh chóng dễ dàng và đáng tin cậy nhờ việc hạn chế tính toán bằng tay của kế toán đồng thời giúp giảm số lượng nhân sự kế toán, tiết kiệm một khoản tiền lương cho doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, trong trường hợp số liệu có sai sót thì kế toán cũng dễ dàng trong việc tìm kiếm phát hiện và sửa chữa kịp thời, đảm bảo tính đúng đắn của số liệu kế toán trên các sổ kế toán liên quan. Đồng thời với những mẫu sổ có sẵn trong phần mềm, kế toán không cần nhớ mẫu các loại sổ, giảm bớt gánh nặng cho kế toán.

Ba là, trong khâu cung cấp thông tin

Nhờ sự hỗ trợ của phần mềm kế toán, mọi báo cáo kế toán, sổ kế toán đều được kết xuất từ những dữ liệu trong phần mềm đảm bảo sự thống nhất trong cách thức trình bày, tuân theo các chuẩn mực thông tin hiện hành về kế toán.

Bên cạnh đó, khi sử dụng phần mềm, sản phẩm tài chính là các báo cáo tài chính sẽ được trình bày in ấn sạch đẹp, không tẩy xóa, thể hiện sự chuyên nghiệp trong công tác kế toán của đơn vị với những bên sử dụng báo cáo.

Bốn là, trong khâu lưu trữ, bảo quản tài liệu kế toán

Với công nghệ điện toán đám mây, tài liệu kế toán sẽ được lưu trữ dưới dạng dữ liệu điện tử với số lượng lớn lên đến hàng nghìn KB trong một thời gian dài giúp đáp ứng yêu cầu lưu trữ tài liệu kế toán trong tối thiểu 5 năm theo Luật Kế toán 2015. Bằng cách này, mọi thông tin kế toán đều được lưu trữ đầy đủ, tạo điều kiện dễ dàng cho việc tìm kiếm sau này, đồng thời còn tiết kiệm không gian và thời gian bảo quản. Với những doanh nghiệp nhỏ phải thuê kho bãi để lưu trữ chứng từ thì khi áp dụng điện toán đám mây còn giúp tiết kiệm chi phí lưu trữ bảo quản.

Tóm lại, Cách mạng công nghệ 4.0 đang mang đến những luồng gió mới cho hoạt động kế toán. Với sự giúp sức của mạng Internet, công việc kế toán không bị giới hạn về phạm vi làm việc. Các kế toán viên Việt Nam có thể làm việc ở nước ngoài và ngược lại. Dữ liệu lớn mạng lại cho con người kho tri thức vô hạn, giúp những kế toán viên dễ dàng tiếp cận những tri thức bên ngoài, theo đuổi những chứng chỉ hành nghề danh tiếng hay đơn giản là việc lưu trữ thông tin kế toán không bị giới hạn về khối lượng. Với trí tuệ nhân tạo, các chuyên gia kinh tế dự báo một số ngành thủ công sẽ bị thay thế bởi máy móc và công nghệ, trong đó có lĩnh vực kế toán. Chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy nhờ sự hỗ trợ của công nghệ mà cụ thể là các phần mềm kế toán đang làm giảm số lượng nhân sự trong ngành này, trí tuệ nhân tạo có thể thay thế những công việc thủ công của kế toán như thu thập, xử lý, tính toán số liệu và ghi các sổ kế toán.

Thách thức của ngành kế toán trong thời đại Cách mạng công nghiệp 4.0

Thứ nhất, những sản phẩm của cuộc Cách mạng 4.0 đe dọa công việc của những kế toán viên

Thông qua những phần mềm kế toán, một lượng lớn công việc được thực hiện tự động như lưu trữ chứng từ, hạch toán ghi chép lên các sổ kế toán, lên số liệu trên bảng cân đối. Do đó các doanh nghiệp cần ít nhân lực kế toán hơn, trong đó ở Việt Nam hiện nay có khoảng 200 trường đại học, cao đẳng đào tạo ngành Kế toán, số lượng cử nhân ra trường thường xuyên thừa so với nhu cầu thị trường.

Bên cạnh đó, với sự phát triển chóng mặt của mạng lưới Internet toàn cầu, thị trường lao động đang mở rộng về vị trí địa lý, những kế toán viên ở những nước trong

khu vực và trên thế giới có thể đến Việt Nam làm việc, do đó các tiêu chí lựa chọn kế toán viên trong tương lai sẽ ngày càng khắc nghiệt và đa dạng hơn.

Thứ hai, rò rỉ thông tin kế toán của doanh nghiệp khi trình độ khoa học kỹ thuật chưa thực sự phát triển

Việc lưu trữ thông tin kế toán dưới dạng dữ liệu điện tử ngoài những ích lợi kể trên thì cũng chứa đựng nhiều rủi ro. Kết nối Internet, sử dụng điện toán đám mây để lưu trữ truyền tải thông tin dễ khiến hệ thống thông tin kế toán nội bộ việc xâm nhập trái phép nhằm đánh cắp thông tin kế toán. Những phần tử phá hoại khi đánh cắp được thông tin nội bộ có thể sử dụng vào những mục đích phá hoại gây hoang mang dư luận và ảnh hưởng đến hình ảnh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, mặt bằng chung về cơ sở hạ tầng kỹ thuật CNTT của ngành kế toán còn chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu, trình độ ứng dụng CNTT của các kế toán còn nhiều hạn chế, chưa đồng đều.

Sinh viên tài chính cần làm gì để đối mặt với những thách thức?

Nắm chắc các nghiệp vụ kế toán phát sinh và trao đổi các kiến thức liên quan đến CNTT để có thể sử dụng những trang thiết bị phần mềm kế toán cần thiết cho công việc.

Tham gia những khóa học bổ trợ chuyên môn, theo đuổi những chứng chỉ hành nghề uy tín trong lĩnh vực kế toán để nâng cao giá trị bản thân, tạo ra điểm khác biệt so với những ứng viên khác, giúp dễ dàng cạnh tranh trong một lĩnh vực mà tỷ lệ “chọi” cao như kế toán.

Trau dồi khả năng ngoại ngữ để mở rộng cơ hội việc làm ra các nước trong khu vực và thế giới khi mà chính thị trường việc làm tại Việt Nam đang trở thành “mảnh đất hứa” cho những lao động nước ngoài.

Tận dụng có chọn lọc tối đa dữ liệu lớn để trang bị thêm kiến thức trong lĩnh vực kế toán, thường xuyên cập nhật những thông tư nghị định mới ban hành để có cái nhìn chính sách về kế toán nói riêng và lĩnh vực tài chính nói chung.

Tài liệu tham khảo:

<https://baomoi.com/ke-toan-kiem-toan-va-cuoc-cach-mang-cong-nghiep-4-0/c/25208392.epi> (Kế - Kiểm và cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 - Báo mới).

<http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/phat-trien-linh-vuc-ke-toan-kiem-toan-truoc-cuoc-cach-mang-cong-nghiep-40-138913.html> (Phát triển lĩnh vực kế toán, kiểm toán trước cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 - Tạp chí tài chính).

Nghiên cứu khoa học sinh viên Tập 01/2019



Chịu trách nhiệm xuất bản
NGUYỄN ĐÌNH CẢN

Chịu trách nhiệm nội dung
NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH

Tham gia biên tập số này:

1. PGS. TS. ĐẶNG VĂN DU
2. PGS. TS. HÀ MINH SƠN
3. PGS. TS. NGÔ THANH HOÀNG
4. PGS. TS. LÊ XUÂN TRƯỜNG
5. PGS. TS. NGUYỄN TIẾN THUẬN
6. PGS. TS. ĐÀO THỊ MINH THANH
7. TS. NGUYỄN MINH HOÀNG
8. ThS. VŨ DUY MINH

Trình bày và thực hiện
BAN QUẢN LÝ KHOA HỌC

Thiết kế bìa
Bùi Dũng Thắng